

CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC
QUẢNG TRẠCH - BA ĐỒN

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THỊ XÃ BA ĐỒN
2023

BA ĐỒN, THÁNG 6 NĂM 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê năm 2023 là ấn phẩm được Chi cục Thống kê khu vực Quảng Trạch - Ba Đồn biên soạn, phản ánh một cách khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của thị xã trong 5 năm (2015, 2020 - 2023) nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo và các ban, ngành, địa phương; phục vụ công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của thị xã và từng địa phương; đồng thời phục vụ rộng rãi cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê.

Hệ thống chỉ tiêu được biên soạn trong Niên giám được tổng hợp từ báo cáo của các phòng, ban, ngành, các đơn vị và kết quả các cuộc điều tra hàng năm do ngành Thống kê thực hiện. Bao gồm số liệu chính thức các năm 2015, 2020, 2021, 2022, 2023 đã được bổ sung và chỉnh lý. Riêng năm 2023 có một số chỉ tiêu là số liệu sơ bộ, một số biểu về chỉ tiêu doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2023 chưa có vì điều tra doanh nghiệp được thực hiện tháng 4/2024.

Trong quá trình sử dụng, nếu thấy có điều gì sơ suất xin kính mong quý lãnh đạo và bạn đọc góp ý để Chi cục Thống kê thị xã Ba Đồn nghiên cứu bổ sung cho kỳ biên soạn lần sau.

CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC QUẢNG TRẠCH - BA ĐỒN

MỤC LỤC

Biểu	Trang
Lời nói đầu	2
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH	10
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI	24
1 Đơn vị hành chính	25
Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo	
2 xã/phường	25
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12 hàng năm	26
4 Diện tích, cơ cấu sử dụng đất tính đến 31/12/2023	27
Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo	
5 xã/phường tính đến 31/12/2023	28
Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo	
6 xã/phường tính đến 31/12/2023	29
II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	30
7 Số hộ phân theo xã, phường	33
Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông	
8 thôn	34
9 Dân số trung bình phân theo xã, phường	35
10 Dân số trung bình nam phân theo xã, phường	36
11 Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường	37
12 Diện tích, dân số và mật độ dân số	38
Diện tích, dân số và mật độ dân số sơ bộ năm 2022 phân theo	
13 xã, phường	38
14 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	39
15 Tỷ suất sinh thô của dân số phân theo xã, phường	40
16 Tỷ suất chết thô của dân số phân theo xã, phường	41
17 Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo xã, phường	42
18 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo xã/phường	43
19 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/phường	44
Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo	
20 giới tính và theo xã/phường	45
Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới	
21 tính và theo xã/phường	46
22 Dân số trong độ tuổi lao động phân theo xã, phường	47
23 Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	48

Biểu		Trang
	III. THU CHI NGÂN SÁCH VÀ BẢO HIỂM	49
24	Thu ngân sách Nhà nước địa phương	54
25	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước địa phương	55
26	Chi ngân sách Nhà nước địa phương	56
27	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	57
28	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	58
	IV. CÔNG NGHIỆP	59
29	Cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	60
30	Lao động sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	61
31	Cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo xã, phường	62
32	Lao động sản xuất công nghiệp phân theo xã, phường	63
33	Sản phẩm chủ yếu của ngành Công nghiệp	64
	V. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ	65
34	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	67
35	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	68
36	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	69
37	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	70
38	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	71
39	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	72
40	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	73
41	Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế	74
42	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	75

Biểu		Trang
43	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường	76
44	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	77
45	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường	78
	VI. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	79
46	Số trang trại phân theo ngành hoạt động	85
47	Lao động trang trại phân theo ngành hoạt động	85
48	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	86
49	Diện tích các loại cây trồng hàng năm phân theo vụ	87
50	Diện tích cây hàng năm phân theo từng loại cây và theo vụ	88
51	Năng suất một số cây hàng năm phân theo vụ	89
52	Sản lượng một số cây hàng năm	90
53	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt	91
54	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường	92
55	Sản lượng lương thực có hạt	93
56	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo xã, phường	94
57	Diện tích trồng lúa cả năm phân theo vụ	95
58	Năng suất lúa cả năm phân theo vụ	96
59	Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ	97
60	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường	98
61	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường	99
62	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường	100
63	Diện tích lúa Đông Xuân phân theo xã, phường	101
64	Năng suất lúa Đông Xuân phân theo xã, phường	102
65	Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo xã, phường	103
66	Diện tích lúa Hè Thu phân theo xã, phường	104
67	Năng suất lúa Hè Thu phân theo xã, phường	105
68	Sản lượng lúa Hè Thu phân theo xã, phường	106
69	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, phường	107
70	Năng suất ngô cả năm phân theo xã, phường	108
71	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, phường	109

Biểu		Trang
72	Diện tích khoai lang phân theo xã, phường	110
73	Năng suất khoai lang phân theo xã, phường	111
74	Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường	112
75	Diện tích rau cải năm phân theo xã, phường	113
76	Năng suất rau cải năm phân theo xã, phường	114
77	Sản lượng rau cải năm phân theo xã, phường	115
78	Diện tích đậu các loại phân theo xã, phường	116
79	Năng suất đậu các loại phân theo xã, phường	117
80	Sản lượng đậu các loại phân theo xã, phường	118
81	Diện tích lạc phân theo xã, phường	119
82	Năng suất lạc phân theo xã, phường	120
83	Sản lượng lạc phân theo xã, phường	121
84	Diện tích vừng phân theo xã, phường	122
85	Năng suất vừng phân theo xã, phường	123
86	Sản lượng vừng phân theo xã, phường	124
87	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	125
88	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	126
89	Sản lượng một số cây lâu năm	127
90	Số lượng gia súc và gia cầm	128
91	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi	129
92	Số lượng trâu phân theo xã, phường	130
93	Số lượng bò phân theo xã, phường	131
94	Số lượng lợn phân theo xã, phường	132
95	Số lượng gia cầm phân theo xã, phường	133
96	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	134
97	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản	135
98	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	136
99	Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu	136
100	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường	137
101	Sản lượng thủy sản	138
102	Sản lượng thủy sản khai thác biển	139
103	Sản lượng thủy sản khai thác nội địa	139

Biểu		Trang
104	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo loại thủy sản	140
105	Số tàu thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo xã, phường	141
	VII. THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	142
106	Cơ sở thương mại, lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác	143
107	Lao động của cơ sở thương mại, lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác	144
108	Cơ sở thương mại, lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác phân theo xã, phường	145
109	Lao động của cơ sở thương mại, lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác phân theo xã, phường	146
110	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh	147
111	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành KD và theo loại hình kinh tế	148
112	Số lượng chợ đang hoạt động phân theo xã, phường	149
	VIII. VẬN TẢI	150
113	Cơ sở ngành vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải	151
114	Lao động ngành vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải	152
115	Cơ sở kinh doanh vận tải phân theo xã, phường	153
116	Lao động ngành vận tải phân theo xã, phường	154
117	Doanh thu ngành vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải	155
118	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải	156
119	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải	157
120	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải	158
121	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải	159
122	Phương tiện vận tải cơ giới phân theo ngành vận tải	160

Biểu		Trang
	IX. GIÁO DỤC	161
123	Số trường, lớp học mầm non	162
124	Số trường mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	163
125	Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	164
126	Số giáo viên mầm non	165
127	Số giáo viên mầm non năm học 2023 -2024 phân theo xã/phường	166
128	Số học sinh mầm non	167
129	Số học sinh mầm non năm học 2023 - 2024 phân theo xã/phường	168
130	Số trường học và lớp học phổ thông	169
131	Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	170
132	Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	171
133	Số phòng học phổ thông	172
134	Số phòng học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	173
135	Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	174
136	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	175
137	Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	176
138	Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	177
	X. Y TẾ, VĂN HÓA	178
139	Số cơ sở y tế, giường bệnh Nhà nước trên địa bàn	179
140	Số nhân lực y tế Nhà nước trên địa bàn	180
141	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/phường	181
142	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2023 phân theo xã/phường	182
143	Số xã, phường đạt chuẩn Quốc gia về y tế có đến 31/12 hàng năm	183

Biểu		Trang
144	Nếp sống văn hóa, số di tích	184
	XI. MỨC SỐNG DÂN CƯ	185
145	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư	187
146	Số hộ nghèo phân theo xã/phường	188
147	Số hộ cận nghèo phân theo xã/phường	189
148	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã/phường	190
149	Tỷ lệ hộ cận nghèo phân theo xã/phường	191
150	Nông thôn mới	192
	XII. TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	193
151	Tư pháp	195
152	Trật tự, an toàn xã hội	196
153	Thiệt hại do thiên tai	197

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH

A. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TIỀM NĂNG THỊ XÃ BA ĐỒN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Thị xã Ba Đồn nằm ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình, có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 17°40' đến 17°47' vĩ độ Bắc và 106°14' đến 106°29' kinh độ Đông, có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp Biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Tuyên Hoá;
- Phía Nam giáp huyện Bố Trạch;
- Phía Bắc giáp huyện Quảng Trạch.

Thị xã Ba Đồn có tổng diện tích tự nhiên là 16.230,11 ha với 16 đơn vị hành chính, bao gồm 6 phường (Ba Đồn, Quảng Thọ, Quảng Long, Quảng Thuận, Quảng Phong, Quảng Phúc) và 10 xã (Quảng Minh, Quảng Sơn, Quảng Thủy, Quảng Lộc, Quảng Hoà, Quảng Văn, Quảng Tân, Quảng Trung, Quảng Tiên, Quảng Hải).

Thị xã nằm trên các trục đường giao thông huyết mạch Bắc - Nam (Quốc lộ 1A), Đông - Tây (Quốc lộ 12A), có đường sắt, đường sông (sông Gianh) và đường biển (có đường bờ biển dài trên 10 km chạy dọc theo 2 phường Quảng Thọ và Quảng Phúc), cách Đèo Ngang 24 km về phía Nam, cách thành phố Đồng Hới 40 km về phía Bắc... đây là điều kiện rất thuận lợi để Ba Đồn mở rộng giao lưu văn hóa, chính trị và phát triển kinh tế.

2. Địa hình, địa mạo

- Địa hình của thị xã Ba Đồn chia thành các dạng sau:

+ Đồng bằng: Kiểu địa hình này chiếm phần nhiều diện tích đất của thị xã, nằm chủ yếu ở vùng hạ lưu sông Gianh. Địa hình này tương đối bằng phẳng, nhất là các xã hình thành bởi phù sa của sông Gianh. Đây là vùng dân cư, đô thị và là vùng sản xuất nông nghiệp chính của thị xã, hàng năm cung cấp một lượng lớn lương thực, thực phẩm cho nhân dân. Địa hình này rất thuận lợi cho giao thông đi lại cũng như sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thương buôn bán.

+ Địa hình ven biển: Chủ yếu là các cồn cát và dải cát trắng vàng, độ cao từ 2m đến 30m, độ dốc nhiều khi đạt 30° với dạng lượn liềm, dải quạt.

+ Địa hình núi thấp: Kiểu địa hình này tập trung chủ yếu ở xã Quảng Sơn và Quảng Minh. Khu vực này bị chia cắt bởi sông, suối và đất đai chủ yếu phát triển trồng rừng, trồng cây lâu năm, chăn nuôi đại gia súc.

Nhìn chung địa hình thị xã chia cắt (đặc biệt là các xã vùng Nam) gây khó khăn trong việc đầu tư sản xuất, cải tạo đồng ruộng và bố trí cơ sở hạ tầng. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu do hiện tượng nhiễm mặn, xói mòn rửa trôi và sa mạc hóa.

- Địa chất

+ Sản phẩm bồi tụ phù sa: Sản phẩm bồi tụ phù sa được hình thành và phân bố chủ yếu ở ven và hạ lưu sông Gianh. Vật liệu của phù sa có màu nâu vàng ở các tầng dưới, lên tầng mặt vì có sản phẩm hữu cơ nên đất có màu xám. Ở đất phù sa hình thành tầng loang lổ đỏ vàng, tầng glây, không còn đặc tính phân lớp của phù sa mới.

• Cồn cát: Đây là vật liệu thô do sóng biển để lại bên bờ biển có dạng dải cao hơn mặt biển 2m hoặc 3m đến 30m.

• Đất cát giữa cồn: Giữa 2 cồn cát hoặc sau cồn cát là bãi cát hoặc đất cát khá bằng phẳng mà vật liệu trầm tích gồm có phần của cồn cát và phần đầm mặn. Loại nằm giữa hai cồn cát thì có tỷ lệ cát cao, cồn phần nằm sát với đầm mặn thì tỷ lệ cát thấp hơn.

+ Trầm tích đầm lầy biển: Bị ngập mặn với mạng lưới lạch triều khá dày. Phần lớn diện tích ngập triều ở mức trung bình và có một số nơi nhô ra khỏi mặt nước lúc triều thấp.

3. Khí hậu

Thị xã Ba Đồn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng của khí hậu vùng Bắc Trung Bộ: có nền nhiệt cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào... đây là những thuận lợi cơ bản cho phát triển đa dạng các loại cây trồng. Tuy nhiên, Ba Đồn cũng nằm trong vùng có khí hậu tương đối khắc nghiệt, mỗi năm hình thành 2 mùa tương đối rõ rệt: Mùa khô từ tháng 4 đến tháng 9 chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam; mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 24 - 25°C. Mùa lạnh có 3 tháng (tháng 12 và 1, 2 năm sau), nhiệt độ xuống thấp, tháng thấp nhất khoảng 18°C (tháng 12 và tháng 1), có khi xuống tới 8 - 9°C. Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 8, nhiệt độ cao (trung bình 28 - 30°C), tháng nóng nhất là tháng 6, 7, nhiệt độ tối đa có thể lên tới 40 - 42°C. Biên độ nhiệt trung bình giữa các tháng trong năm chênh lệch 7 - 9°C.

- Chế độ mưa: Thị xã Ba Đồn có lượng mưa bình quân hàng năm tương đối cao khoảng từ 2.100 - 2.300mm, phân bố không đều theo vùng và theo mùa. Mùa

mưa kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng 10, 11, 12 (chiếm 70 - 75% lượng mưa cả năm). Từ tháng 3 đến tháng 8 lượng mưa chỉ chiếm 25 - 30% lượng mưa cả năm. Mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lũ lụt; mùa hè, thời gian mưa ít kéo dài thường gây nên thiếu nước, khô hạn.... Tổng số ngày mưa trung bình trong năm khoảng 125 ngày.

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí trung bình năm của thị xã Ba Đồn vào khoảng 83 - 84%. Độ ẩm thấp nhất là vào mùa khô kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8 với độ ẩm trung bình từ 70 - 80% và đạt cực đại vào tháng 7 (xuống 65 - 70%). Trong những tháng mùa mưa, độ ẩm trung bình thường cao, trên 85% có khi lên đến 90%.

- Nắng: Thị xã Ba Đồn có số giờ nắng khá cao, trung bình 5 - 6 giờ/ngày. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5, 6, 7, 8, đạt trên 200 giờ và tháng 1, tháng 2 có số giờ nắng thấp (chỉ đạt 70 - 80 giờ/tháng). Số giờ nắng trung bình khoảng 2.600 giờ/năm.

- Gió: Thị xã Ba Đồn chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính:

Gió mùa Tây Nam thổi vào mùa hè (từ tháng 5 đến tháng 8), mang theo luồng khí nóng do đó vào những tháng này thường xảy ra khô hạn, trung bình mỗi năm có khoảng 45 ngày.

Gió mùa Đông Bắc thổi mạnh vào mùa đông (từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau) mang theo hơi nước và không khí lạnh.

- Bão và lũ lụt: Thị xã Ba Đồn nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của bão. Mùa bão thường từ tháng 7 đến tháng 11 (đặc biệt tập trung các tháng 8-10). Bão có cường độ gió mạnh kèm theo mưa lớn tạo ra lũ lụt ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống dân cư.

Nhìn chung, thị xã Ba Đồn có khí hậu tương đối khắc nghiệt, trong những năm gần đây có nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như lốc, bão tố, mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây nam khô nóng, lũ, lụt, hạn hán, cát bay, nhiễm mặn... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

4. Thủy văn

- Sông chính chảy qua thị xã Ba Đồn là sông Gianh, với chiều dài qua thị xã khoảng 15 km, ngoài ra thị xã Ba Đồn còn có các hệ thống sông nhỏ khác như sông Rào Nan, sông Kênh Kịa với diện tích lưu vực là 1.648 ha. Các sông ở Ba Đồn có đặc điểm là chiều dài ngắn, tốc độ dòng chảy tương đối lớn. Các con sông chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ thủy triều. Vì vậy các vùng đất ở đây đều bị nhiễm mặn ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các xã ven sông Gianh. Tuy nhiên có thể vận dụng đặc điểm này để quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản

mặn, lợ. Trong những năm gần đây, việc suy giảm của hệ thống sông ngòi ảnh hưởng đến khả năng điều tiết nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Chế độ thủy triều của biển và các cửa sông ven biển chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều, hầu hết các ngày trong tháng đều có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống cách khoảng trên dưới 6 giờ. Chênh lệch độ cao giữa 2 lần nước lớn và 2 lần nước ròng khá rõ rệt. Trong thời kỳ nước cường, biên độ triều có thể đạt trên 1,0 m.

II. CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN

1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã năm 2023 là 16.230,11 ha. Trong đó đất nông nghiệp là 11.053,27 ha; đất phi nông nghiệp là 4.537,41 ha; đất chưa sử dụng là 639,43 ha. Chia ra các nhóm đất sau: Nhóm đất cát, Nhóm đất phèn, Nhóm đất phù sa, Nhóm đất xám, Nhóm đất tầng mỏng.

- Nhóm đất cát: Đất cát biển chưa có tầng hữu cơ (Cd -Dystric Arenosols): Diện tích của loại đất này nhỏ, phân bố ở phường Quảng Long.

- Nhóm đất phèn: Diện tích đất phèn ở thị xã Ba Đồn phân bố chủ yếu ở phường Quảng Long và chỉ có một loại là đất phèn hoạt động (Orthi Thionic Fluvisols).

- Nhóm đất phù sa: Đất phù sa trung tính ít chua (Eutric Fluvisols - FLe): Tập trung chủ yếu ở các xã: Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Thủy, Quảng Trung. Đất phù sa chua (Dystric Fluvisols): Phân bố chủ yếu ở xã Quảng Trung. Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình.

- Nhóm đất xám: Nhóm đất xám có diện tích lớn nhất, phân bố khắp các xã, phường trong thị xã. Đất được hình thành, phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau như: đá cát, đá phiến sa, đá granit.

- Nhóm đất tầng mỏng: Loại đất này tập trung chủ yếu ở các xã Quảng Tiên, Quảng Minh, Quảng Sơn. Loại đất này có tầng đất mỏng lẫn nhiều đá và kết vón, do xói mòn rửa trôi mạnh, nghèo chất dinh dưỡng.

Đánh giá chung: Tài nguyên đất thị xã Ba Đồn tương đối phong phú về nhóm, loại đất nên quá trình khai thác sử dụng có thể cho phép đa dạng hóa các loại hình sử dụng với nhiều loại cây trồng như cây lâm nghiệp, cây ăn trái và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình và đặc điểm khí hậu nên phần lớn đất nghèo dinh dưỡng, ... Vì vậy để góp phần khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có sự đầu tư thỏa đáng, đặc biệt là các công trình thủy lợi; đồng thời bảo vệ, phát triển rừng hai

bên các dòng sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, bảo vệ các dòng chảy tránh xói lở, hạn chế lũ lụt...

2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nằm trong vùng có lượng mưa tương đối lớn (trung bình năm 2.100 - 2.300 mm) và hệ thống sông suối khá nhiều nên dòng chảy của các sông suối trong thị xã cũng khá dồi dào, trong đó có sông lớn như sông Gianh, sông Rào Nan. Ngoài ra trên địa bàn thị xã còn có các công trình hồ, đập.

Hầu như nguồn nước mặt chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động công nghiệp, tuy nhiên do nguồn nước mặt có sự phân bố theo mùa và nhiễm mặn ở hạ lưu nên việc sử dụng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế. Trong những năm gần đây các sông, suối, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước, đặc biệt trong mùa khô.

- Nguồn nước ngầm: Độ sâu mực nước ở trung tâm các lưu vực vào khoảng 1 - 2 m, trên các cồn cát thì mực nước ngầm nằm sâu hơn (2 - 5 m). Nguồn nước ngầm ở thị xã Ba Đồn khá dồi dào nhưng phân bố không đồng đều và mức độ nông sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa. Về chất lượng nước dưới đất thường có tổng khoáng hoá trong khoảng 0,2 - 0,4 g/l, nhìn chung đạt các tiêu chuẩn vệ sinh để sử dụng vào sản xuất và sinh hoạt.

3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu hiện trạng năm 2023, thị xã Ba Đồn có 6.409,66 ha đất lâm nghiệp (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ là 1.255,13 ha; diện tích đất rừng sản xuất là 5.154,53 ha). Rừng tự nhiên và rừng trồng của thị xã Ba Đồn khá đa dạng về chủng loại và có trữ lượng gỗ tương đối thấp. Song song với công tác trồng mới rừng, địa phương cũng đã giao khoán rừng cho các hộ dân để chăm sóc bảo vệ và khai thác hợp lý, đồng thời tuyên truyền bảo vệ rừng, chú trọng phòng chống cháy rừng, tích cực tuần tra, bảo vệ rừng. Nhờ đó diện tích được củng cố, bổ sung và chất lượng rừng ngày càng nâng cao.

4. Tài nguyên biển

Thị xã Ba Đồn có đường bờ biển dài khoảng 10 km, chạy dọc theo địa phận hai phường Quảng Thọ và Quảng Phúc. Có cửa sông chính là sông Gianh, đây là điều kiện tạo ra nguồn cung cấp phù du sinh vật có giá trị cho việc phát triển nguồn lợi thủy sản tự nhiên nói chung và việc nuôi trồng thủy hải sản nói riêng.

Ngư trường biển có nguồn lợi hải sản phong phú và có nhiều hải sản có giá trị như tôm hùm, mực, cá thu, cá chim... Vùng cửa sông, ven biển là các bãi triều và ao hồ, đầm phá có thể nuôi trồng thủy sản mặn lợ có giá trị như tôm, cua, rau câu... Có hàng trăm ha ao hồ thủy lợi và các ao hồ khác trong dân cư, sông cụt có thể nuôi cá nước ngọt, cá lồng bè.

Dọc bờ biển thị xã Ba Đồn có nhiều bãi tắm, cảnh quan đẹp có thể đưa vào khai thác phát triển du lịch như bãi tắm Quảng Thọ, Quảng Phúc...

5. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của thị xã Ba Đồn tuy không phong phú, trữ lượng không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của thị xã, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng, bao gồm những khoáng sản chính sau đây:

- Cát thủy tinh thạch anh với hàm lượng SiO₂ cao có thể sản xuất thủy tinh cao cấp. Tập trung chủ yếu ở phường Quảng Long;
- Than bùn hiện đang được khai thác để sản xuất phân lân vi sinh, tập trung chủ yếu ở phường Quảng Long;
- Đá vôi photphorit tập trung chủ yếu ở xã Quảng Tiên;
- Cát san lấp tập trung chủ yếu ở các phường: Quảng Thọ, Quảng Phúc;
- Đá vôi làm vật liệu thông thường chủ yếu phân bố ở xã Quảng Tiên;

Ngoài ra có các mỏ sét xi măng, sét gạch ngói, cao lanh, sỏi, đá phiến phân bố rải rác tại một số xã, phường trong thị xã. Nhiều loại khoáng sản đã được đưa vào khai thác sử dụng.

6. Tài nguyên nhân văn

Thị xã Ba Đồn là vùng đất có truyền thống cách mạng với bản chất cần cù lao động, đoàn kết, yêu nước và hiếu học. Nhân dân thị xã đã góp nhiều sức người, sức của trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Qua quá trình hình thành và phát triển đã để lại nhiều di tích lịch sử, di tích chiến tranh cách mạng có giá trị, hiện nay trên địa bàn thị xã có 21 di tích lịch sử, văn hoá, trong đó có 8 di tích được xếp hạng là di tích lịch sử cấp Quốc gia, 13 di tích được xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa cấp tỉnh (12 di tích lịch sử, 01 di tích lịch sử - Văn hóa).

III. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC

1. Văn hóa, lịch sử

Thị xã Ba Đồn nằm phía Bắc tỉnh Quảng Bình, phía Đông giáp Biển Đông, phía Bắc giáp huyện Quảng Trạch, phía Tây giáp huyện Tuyên Hóa, phía Nam giáp huyện Bố Trạch. Tỉnh Quảng Bình nổi tiếng với Bát danh hương “Sơn - Hà - Cảnh - Thổ; Văn - Võ - Cổ - Kim”, trong đó thị xã Ba Đồn đã có đến 02 địa danh đó là: “Hà” tức La Hà thuộc xã Quảng Văn và “Thổ” tức Thổ Ngọa thuộc phường Quảng Thuận. Nơi đây đã đóng góp nhiều hiền tài, nhiều danh nhân học hành đỗ đạt cho quê hương, đất nước. Ngày nay, thị xã Ba Đồn được xác định là trung tâm kinh tế - văn hóa phía Bắc tỉnh, cửa ngõ kết nối với các đô thị khu vực Bắc Trung bộ, vùng kinh tế Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình trong hành lang kinh tế Đông - Tây.

Thị xã có nhiều cảnh quan đẹp, nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị (trong đó 08 di tích cấp Quốc gia, 13 di tích cấp tỉnh), các loại hình nghệ thuật dân gian được lưu giữ và bảo tồn: ca trù, hát kiêu, hò phường nón... và nhiều lễ hội truyền thống được tổ chức thường niên như: Lễ hội Khai hạ (Cướp cù), phường Quảng Long; Hội Vật truyền thống thị xã; Lễ hội Đình làng Phan Long, phường Ba Đồn; Lễ hội Đình làng Lũ Phong, phường Quảng Phong, ...Thị xã Ba Đồn là địa phương nổi

tiếng với nhiều làng nghề truyền thống như: Nghề rèn, đúc, chạm trổ (Hòa Ninh - Quảng Hòa), mây tre đan (La Hà - Quảng Văn, Thọ Đơn - Quảng Thọ), làm nón lá (Quảng Thuận, Quảng Văn, Quảng Tân, Quảng Hải), làm bún, bánh (Quảng Hòa), mộc mỹ nghệ Ba Đồn... không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, mà còn là nét văn hóa rất riêng của con người vùng đất này, phục vụ du khách tham quan, trải nghiệm.

Định hướng của ngành du lịch thị xã Ba Đồn trong tương lai là phát triển du lịch dựa trên tiềm năng và thế mạnh của địa phương với các loại hình: du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch cồn bãi, du lịch biển, du lịch văn hóa - tâm linh, du lịch làng nghề. Phát triển du lịch một cách mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác.

2. Đặc điểm dân cư và nguồn nhân lực

- Dân số: Dân số trung bình của thị xã năm 2023 là 108.833 người, mật độ bình quân 672 người/km². Dân số thị xã không đồng đều giữa các xã, phường; tập trung chủ yếu ở các phường. Năm 2023 mật độ dân số trung bình các phường là 1.078 người/km², trong khi mật độ ở các xã là 503 người/km²; trong đó cao nhất là phường Ba Đồn là 5.247 người/km² và thấp nhất là xã Quảng Sơn 134 người/km².

Tỷ lệ dân số nam và nữ trong năm 2023 không biến động so với năm trước, dân số nam cao hơn dân số nữ nhưng độ chênh lệch không lớn. Năm 2023 dân số nam là 54.917 người, chiếm 50,46% (năm 2022 chiếm 50,46%) và dân số nữ là 53.916 người, chiếm 49,54% (năm 2022 chiếm 49,54%).

Biến động giữa dân số thành thị và nông thôn năm 2023 không có biến động lớn; tỷ lệ dân số nông thôn năm 2023 chiếm 53,1% (năm 2022 chiếm 53,65%), trong khi đó tỷ lệ dân số thành thị chiếm 46,9% (năm 2022 chiếm 46,35%).

- Lao động: Năm 2023 tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân là 63.608 lao động (tính từ 15 tuổi trở lên) làm việc trên địa bàn, trong đó lao động trong ngành nông nghiệp là 27.551 người; các ngành dịch vụ 23.286 người; công nghiệp-xây dựng 12.771 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của thị xã năm 2023 đạt 63%, thấp hơn trung bình của cả nước (cả nước tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2022 khoảng 68%). Năm 2023, chuyển dịch về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của thị xã theo hướng tích cực, chuyển lao động từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và lĩnh vực thương mại, dịch vụ, tuy nhiên chuyển dịch đang còn chậm chưa có sự đột phá. Năm 2023, tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 56,69%, tăng 0,3% so với năm 2022; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 43,31%, giảm 0,3%.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI, LỢI THẾ VÀ HẠN CHẾ

1. Thuận lợi, lợi thế: Thị xã Ba Đồn nằm ở vị trí là điểm giao thoa giữa 2 miền Nam-Bắc, có tuyến quốc lộ 1A, tuyến đường sắt (Bắc-Nam), quốc lộ 12A chạy qua... tạo cho Ba Đồn có nhiều thuận lợi, để mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa,

khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế. Có đường bờ biển dài khoảng 10 km, có các cửa biển, cảng cá, cảng hàng hoá cho phép phát triển tổng hợp kinh tế biển. Tài nguyên đất đai có nhiều nhóm, loại đất và với các tiểu vùng khí hậu đặc thù cho phép để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng. Tài nguyên khoáng sản tuy không phong phú, trữ lượng không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của thị xã, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài những thuận lợi, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, thị xã Ba Đồn là vùng đất cách mạng với nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh tạo điều kiện cho thị xã phát triển một số loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh - lịch sử,...

2. Hạn chế: Hệ thống hạ tầng đô thị, giao thông còn nhiều hạn chế, tỉnh Quảng Bình hiện nay chưa thông tuyến đường cao tốc để tăng cường kết nối với các tỉnh lân cận và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước (Hà Nội, tp Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...). Hệ thống các tuyến đường bộ trong tỉnh chưa thực sự đáp ứng để thúc đẩy khả năng liên kết nội vùng (trong tỉnh).

Việc thu hút đầu tư chậm, thu ngân sách trên địa bàn còn thấp, dẫn đến tỷ lệ vốn ngân sách Thị xã dành cho đầu tư phát triển còn rất hạn chế; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; các cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, kiến thức, trình độ trong đầu tư sản xuất kinh doanh; thị trường tiêu thụ còn hạn chế, những mặt trái của cơ chế thị trường luôn tác động tiêu cực lên nền kinh tế.

Thời tiết khí hậu luôn luôn có những diễn biến bất lợi, sự biến động khí hậu bất thường không dự đoán trước được làm ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh trên nhiều lĩnh vực.

B. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

Năm 2023 là năm thứ 03 thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XXV và sau 10 năm thị xã được thành lập, tình hình kinh tế xã hội của thị xã từng bước được phát triển, tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh. Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, bên cạnh những thuận lợi cơ bản để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thị xã đối mặt với nhiều khó khăn thách thức do giá nhiên liệu, nguyên vật liệu đầu vào, lương thực, thực phẩm biến động mạnh do tác động của các diễn biến chính trị trên thế giới đã ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh, việc làm và đời sống Nhân dân trên địa bàn thị xã. Song, với tinh thần đoàn kết, nhất trí cao của cả hệ thống chính trị, sự quan tâm giúp đỡ của các cấp, sự chung sức, đồng lòng và phấn đấu nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân toàn thị xã nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của thị xã vẫn tiếp tục phát triển, cơ sở vật chất, hạ tầng KT-XH được tăng cường; các lĩnh vực văn hoá, xã hội có chuyển biến tích cực; đời sống của nhân dân cơ bản vẫn ổn định; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Phần lớn các chỉ tiêu kinh tế, xã hội năm 2023 đạt kế hoạch đề ra và tăng so với năm 2022. Bên cạnh những kết

quả đạt được, KT-XH của thị xã vẫn còn nhiều hạn chế: Thu ngân sách không đạt theo Nghị quyết HĐND thị xã đề ra; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công còn thấp; công tác giải phóng mặt bằng một số công trình/dự án còn chậm...

I. Kết quả phát triển kinh tế

1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 đạt được nhiều kết quả tích cực. Sản xuất trồng trọt diện tích cây trồng, năng suất cây lúa tăng so với năm trước, sản lượng lương thực vượt kế hoạch đề ra. Ngành chăn nuôi phát triển ổn định; tổng đàn gia súc, gia cầm và các sản phẩm ngành chăn nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất lâm nghiệp tăng mạnh cả về diện tích trồng rừng tập trung và sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng (năm 2023 là năm diện tích rừng trồng đến tuổi khai thác nên sản lượng gỗ tăng đột biến so với các năm trước). Sản xuất thủy sản thời tiết khá thuận lợi, nên hoạt động khai thác hải sản xa bờ được tăng cường về thời gian và mở rộng ngư trường; bên cạnh đó, nuôi trồng thủy sản vẫn giữ quy mô diện tích nuôi, công tác dự báo, phòng trừ dịch bệnh được tăng cường nên hạn chế được dịch bệnh trong nuôi trồng; dự ước sản lượng thủy sản năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước. Kết quả từng lĩnh vực như sau:

- Trồng trọt

*** Cây hàng năm**

Triển khai sản xuất cây hàng năm năm 2023 trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, công tác gieo trồng các loại cây hàng năm đều đảm bảo tiến độ và đúng lịch thời vụ; các giống lúa được đáp ứng đầy đủ, có chất lượng cao; công tác tưới, tiêu nước chủ động, điều tiết hợp lý phục vụ tốt cho sản xuất. Tuy nhiên, sản xuất cây hàng năm trong vụ Đông Xuân 2023 gặp nhiều khó khăn do sâu bệnh xuất hiện nhiều trên cây hoa màu, đặc biệt trên cây ngô và cây rau; bên cạnh đó cuối vụ có mưa lớn làm nhiều diện tích lúa và hoa màu bị gãy đổ nên đã ảnh hưởng tới năng suất. Theo đó, năng suất, sản lượng một số cây trồng giảm so với năm trước.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện 7.252 ha, đạt 101,47%KH, tăng 0,33% so với năm trước. Trong đó: Diện tích vụ Đông Xuân 4.687 ha, đạt 100,22%KH, giảm 0,06%; diện tích vụ Hè Thu 2.565 ha, đạt 103,83%KH, tăng 1,06%.

Diện tích gieo trồng một số cây trồng chủ yếu cả năm: Cây lúa thực hiện 4.830 ha, tăng 0,44%; ngô 410 ha, bằng 100%; khoai lang 780 ha, bằng 100%; rau các loại 632 ha, tăng 0,48%; đậu các loại 83 ha, bằng 100%; ớt 41 ha, bằng 100%; lạc 280 ha, bằng 100%; vừng 48 ha, bằng 100% so với năm trước.

Năng suất gieo trồng một số cây trồng cả năm: Cây lúa đạt 59,34 tạ/ha, tăng 1,3%; ngô đạt 61,5 tạ/ha, giảm 2,38%; khoai lang đạt 83,0 tạ/ha, giảm 2,35%; rau các loại đạt 101,04 tạ/ha, giảm 1,24%; đậu các loại đạt 9,63 tạ/ha, bằng 100% so

với năm trước; ớt đạt 22,39 tạ/ha, giảm 0,44%; lạc đạt 22,0 tạ/ha, tăng 1,8%; vừng đạt 6,48 tạ/ha, tăng 1,25% so với năm trước.

Sản lượng lương thực năm 2023 thực hiện được 31.184 tấn, đạt 104,17%KH, tăng 1,41% so với năm trước. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 28.662 tấn, tăng 1,75%; ngô đạt 2.522 tấn, giảm 2,36% so với năm trước. Sản lượng một số cây trồng khác: Khoai lang đạt 6.474 tấn, giảm 2,35%; rau các loại đạt 6.386 tấn, giảm 0,85%; đậu các loại 79,9 tấn, bằng 100%; ớt 91,8 tấn, giảm 0,43%; lạc đạt 616 tấn, tăng 1,82%; cây vừng 31,1 tấn, tăng 1,3% so với năm trước.

Thực hiện sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm, trong năm các xã, phường đã phối hợp với các công ty sản xuất, kinh doanh giống trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả đối với chuỗi liên kết lúa gạo giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm, trong năm đã có 11/15 xã, phường có diện tích tham gia chuỗi liên kết với 02 đơn vị là Tổng công ty Giống Quảng Bình và Xí nghiệp sản xuất, kinh doanh giống Sông Gianh. Diện tích sản xuất lúa theo hướng nông sản sạch, chuỗi liên kết giá trị cả năm đạt 756 ha, tăng 432 ha so với năm trước; năng suất bình quân đối với diện tích sản xuất theo chuỗi liên kết đạt 65-70 tạ/ha

* Cây lâu năm

Thời tiết năm nay khá thuận lợi cho quá trình sinh trưởng, phát triển của các loại cây lâu năm, nên năng suất và sản lượng của nhiều loại cây ăn quả tăng so với năm trước. Dự ước diện tích cây lâu năm hiện có 316 ha, đạt 100,05% KH, tăng 0,3% so với năm trước. Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu: Cây hồ tiêu 12,1 tấn, tăng 1,9%; cây cam 63,7 tấn, tăng 4,2%; cây chanh 45,3 tấn, tăng 1,2%; cây dứa 189 tấn, tăng 1,7%; cây chuối 1.981,8 tấn, tăng 1,3% so với năm trước.

- Chăn nuôi

Trong năm 2023, ngành chăn nuôi trên địa bàn thị xã cơ bản ổn định và phát triển khá so với cùng kỳ năm trước cả về số lượng đàn cũng như sản lượng thịt hơi xuất chuồng. Hiện tại, người chăn nuôi đẩy mạnh xuất chuồng để bắt đầu tập trung tái đàn, nhằm tạo nguồn cung ứng thịt ra thị trường trong dịp tết Nguyên đán sắp tới. Dịch bệnh được kiểm soát, công tác tiêm phòng thú y, vệ sinh môi trường được chú trọng tạo thuận lợi cho ngành chăn nuôi phát triển.

Tổng đàn gia súc, gia cầm và sản phẩm chăn nuôi năm 2023 như sau: Tổng đàn gia súc có 23.592 con, đạt 101,12%KH, tăng 1,04% so với năm trước. Trong đó, đàn trâu bò 7.692 con, giảm 0,38% so với năm trước; đàn lợn 15.180 con, tăng 1,8%. Tổng đàn gia cầm 307.500 con, tăng 2,9%.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 4.806,8 tấn, đạt 100,14%KH, tăng 1,48% so với năm trước, trong đó thịt trâu 86,2 tấn, giảm 2,6%; thịt bò 563,6 tấn, tăng 2,1%; thịt lợn 2.614,9 tấn, tăng 1,73%; thịt gia cầm 1.360,2 tấn, tăng 1,31%, trong đó thịt gà 896,8 tấn, tăng 14,67%; sản lượng trứng gia cầm 8.108,8 nghìn quả, tăng 2,07% so với cùng kỳ năm trước.

- Lâm nghiệp

Trong năm 2023, chăm sóc rừng, công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng thường xuyên được quan tâm, kiểm tra kiểm soát chặt chẽ từ các cơ quan chức năng nhà nước, đồng thời tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng, kiểm tra, xử lý các vụ vi phạm mua, bán, kinh doanh, vận chuyển lâm sản, phá rừng, khai thác rừng trái phép. Năm nay, diện tích trồng rừng tập trung và sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tăng mạnh (do diện tích rừng trồng đến tuổi khai thác nên sản lượng gỗ tăng đột biến so với các năm trước).

Năm 2023, diện tích trồng rừng tập trung đạt 410 ha, tăng 93,4% so với năm trước (tăng 198 ha); sản lượng gỗ khai thác 31.106 m³, tăng 6,1 lần so với năm trước (tăng 25.997 m³); sản lượng củi khai thác 5.115 ste, tăng 3,54%.

- Thủy sản

Năm 2023, sản xuất thủy sản thời tiết khá thuận lợi, nên hoạt động khai thác hải sản xa bờ được tăng cường về thời gian và mở rộng ngư trường; bên cạnh đó, nuôi trồng thủy sản vẫn giữ quy mô diện tích nuôi, công tác dự báo, phòng trừ dịch bệnh được tăng cường nên hạn chế được dịch bệnh trong nuôi trồng; sản lượng thủy sản cả năm 2023 thực hiện 17.103 tấn, đạt 104,29%KH, tăng 2,37% so với năm trước. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản cả năm 2023 đạt 15.181 tấn, tăng 2,56%; sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch cả năm đạt 1.922 tấn, tăng 0,89% so với năm trước.

2. Công nghiệp

Năm 2023, ngành công nghiệp trên địa bàn thị xã có bước phát triển khá, các ngành nghề truyền thống tiếp tục phát triển, các ngành nghề sản xuất mộc dân dụng, mây tre đan, nón lá, chế biến thủy hải sản, gia công cơ khí, may mặc... đã thay đổi cơ bản về quy mô sản xuất, chất lượng, kỹ thuật và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt, trong năm có thêm những sản phẩm thuộc chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) như: rượu sim Linh Gianh; rượu trắng Linh Giang; bánh đa nướng Quảng Lộc; nón lá công nghiệp Thành Sơn; nước chấm Giam Hạm; ruốc Nhân Thọ; nước mắm Nhân Thọ... nhằm góp phần nâng cao thu nhập và đời sống nhân dân, gắn với thực hiện chương trình mục tiêu Quốc Gia xây dựng nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2021 – 2025. Tuy nhiên, ngành công nghiệp trên địa bàn vẫn đang gặp nhiều khó khăn do chi phí vận tải, chi phí nguyên vật liệu tăng đã làm ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (theo giá so sánh 2010) thực hiện được 1.669,829 tỷ đồng, đạt 102,76%KH, tăng 11,97% so với năm trước. Trong đó kinh tế hợp tác xã đạt 2,314 tỷ đồng, tăng 7,18%; kinh tế tư nhân đạt 318,112 tỷ đồng, tăng 12,53%; kinh tế cá thể đạt 1.349,403 tỷ đồng, tăng 11,84%. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp phân theo ngành kinh tế trong năm 2023 so với năm trước như sau: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai thác thực hiện được 10,631 tỷ đồng,

tăng 6,84%; ngành công nghiệp chế biến 1.602,240 tỷ đồng, tăng 12,15%; ngành phân phối điện, khí đốt, sản xuất nước đá 56,569 tỷ đồng, tăng 8,04%; ngành tái chế phế liệu, thu gom rác thải 389 triệu đồng, tăng 5,69%.

Những sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp trong năm 2023 vẫn duy trì được mức tăng trưởng so với năm trước như khai thác đá xây dựng tăng 6,84%; nước mắm tăng 10,56%; thủy sản sấy khô, ướp muối, đông lạnh tăng 10,04%; quần áo may sẵn tăng 10,36%; gỗ xẻ các loại tăng 12,53%; mây tre đan các loại tăng 13,57%; nón lá tăng 15,47%; gạch block các loại tăng 6,2%; giường các loại bằng gỗ tăng 6,56%; tủ các loại bằng gỗ tăng 9,82%.

3. Đầu tư xây dựng cơ bản

Trong năm 2023, thị xã tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, các công trình giao thông đường bộ phục vụ việc đi lại cho nhân dân. Ngoài ra, nhiều địa phương tự huy động vốn để làm đường cấp phối, quy hoạch thôn, xóm, quy hoạch đồng ruộng, phục vụ giao thông đi lại cho nhân dân theo chương trình nông thôn mới. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn trên địa bàn thực hiện 450,975 tỷ đồng, đạt 100,19%KH, tăng 7,36% so với năm trước. Trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện 351,970 tỷ đồng, tăng 7,67%; vốn ngân sách địa phương 99,005 tỷ đồng, tăng 6,29% so với năm trước.

Công tác giải ngân vốn đầu tư XDCB: Theo báo cáo từ Phòng Tài chính - Kế hoạch, tính đến hết ngày 31/12/2023, toàn thị xã đã giải ngân được 584,132 tỷ đồng, đạt 84,47% kế hoạch năm 2023. Nguyên nhân chính ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ giải ngân không đạt kế hoạch đề ra: Công tác giải phóng mặt bằng một số công trình/dự án còn chậm; giá vật liệu tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận chuyển ảnh hưởng đến việc thực hiện các hợp đồng xây dựng; thời gian thực hiện các hồ sơ, thủ tục theo quy định còn dài; năng lực chủ đầu tư, tư vấn, nhà thầu còn hạn chế; việc giao kế hoạch vốn đầu năm còn chậm nên gặp nhiều khó khăn để triển khai các công trình/dự án.

4. Thương mại - dịch vụ

Năm 2023 tình hình kinh tế tiếp tục ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên do chi phí nguyên vật liệu tăng, chi phí vận chuyển tăng do đó giá cả một số hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng theo. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ khác trong năm 2023 tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước. Công tác giám sát, kiểm tra chất lượng hàng hóa và giá cả được các ngành chức năng trên địa bàn thị xã phối hợp kiểm tra chặt chẽ, triển khai quyết liệt các kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thị trường, điều tiết cân đối cung cầu một số mặt hàng thiết yếu nhằm bình ổn thị trường, giá cả hàng hóa.

Năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực

hiện được 6.239,416 tỷ đồng, đạt 99,91% kế hoạch, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 5.414,139 tỷ đồng, tăng 12,47%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 539,608 tỷ đồng, tăng 8,69%; doanh thu hoạt động dịch vụ khác đạt 285,669 tỷ đồng, tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước.

5. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải trong năm 2023 đạt tốc độ tăng trưởng khá. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành du lịch, dịch vụ, đặc biệt là trong mùa du lịch cao điểm tháng 7, đầu tháng 8, kết quả vận tải hành khách tăng cao. Bên cạnh đó, nhiều dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thị xã và hộ dân cư đồng loạt triển khai, nhu cầu vận tải nguyên, vật liệu, thiết bị phục vụ cho các dự án tăng mạnh làm cho hoạt động vận tải hàng hóa đạt kết quả cao so với năm trước.

Doanh thu ngành vận tải năm 2023 thực hiện được 1.279,853 tỷ đồng, đạt 103,02%KH, tăng 12,04% so với năm trước. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 4.181,3 nghìn hành khách, tăng 15,18%; số lượt hành khách luân chuyển đạt 250.926 nghìn hành khách.km, tăng 12,50%. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 4.761,4 nghìn tấn, tăng 12,99%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 253.291 nghìn tấn.km, tăng 7,96% so với năm trước.

6. Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã năm 2023 thực hiện được 349,271 tỷ đồng, đạt 90,19% KH dự toán tỉnh giao và đạt 79,88% dự toán HĐND thị xã giao. Trong đó các khoản thu cố định cân đối ngân sách(trừ tiền đất) 103,226 tỷ đồng, đạt 96,25% dự toán tỉnh và thị xã giao.

II. Các vấn đề xã hội

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2023 của thị xã Ba Đồn là 108.833 người, tăng 396 người, tương đương tăng 0,36% so với năm 2022, bao gồm: Dân số thành thị 51.045 người, chiếm 46,9%; dân số nông thôn 57.788 người, chiếm 53,1%.

Tỷ lệ sinh của dân số năm 2023 là 12,34‰, tăng 1,29‰ so với năm 2022; tỷ lệ chết của dân số 4,71‰, tăng 0,36‰; tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số 7,63‰, tăng 0,93‰.

2. Công tác an sinh xã hội, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm

Năm 2023, công tác an sinh xã hội, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm tiếp tục được triển khai trên cơ sở lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác; thực hiện hiệu quả sử

dụng vốn vay từ Quỹ quốc gia việc làm; tổ chức thực hiện cơ bản đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo. Đến ngày 31/12/2023, tổng số hộ nghèo trên địa bàn còn 445 hộ, chiếm tỷ lệ 1,49%, đạt kế hoạch đề ra và giảm 0,5% so với năm trước; hộ cận nghèo còn 1.019 hộ chiếm tỷ lệ 3,41%, giảm 0,98% so với năm trước. Trong năm 2023, toàn thị xã đã tạo việc làm cho 3.026 lao động, đạt 100,87%KH.

Khái quát lại, năm 2023 mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với việc thực hiện đồng bộ các giải pháp đề ra nên kinh tế - xã hội của thị xã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, phần lớn các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội đạt kế hoạch đề ra và tăng so với cùng kỳ năm trước; tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội có chuyển biến rõ nét, các tệ nạn xã hội được ngăn chặn, đẩy lùi, tạo được niềm tin trong nhân dân. Bên cạnh những kết quả đạt được, KT-XH của thị xã vẫn còn nhiều hạn chế: Thu ngân sách không đạt theo Nghị quyết HĐND thị xã đề ra; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công không đạt kế hoạch; công tác giải phóng mặt bằng một số công trình/dự án còn chậm...

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1. Đơn vị hành chính

	Tổng số	Chia ra	
		Xã	Phường
2015	16	10	6
2020	16	10	6
2021	16	10	6
2022	16	10	6
2023	16	10	6

2. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo xã/phường

	Tổng số	Chia ra		
		Tổ dân phố, khu phố	Thôn	Ấp bản
Tổng số	95	38	57	
Phường Ba Đồn	6	6		
Phường Quảng Long	4	4		
Phường Quảng Thọ	5	5		
Phường Quảng Phong	10	10		
Phường Quảng Thuận	8	8		
Phường Quảng Phúc	5	5		
Xã Quảng Tiên	7		7	
Xã Quảng Trung	4		4	
Xã Quảng Tân	5		5	
Xã Quảng Hải	6		6	
Xã Quảng Sơn	8		8	
Xã Quảng Lộc	4		4	
Xã Quảng Thủy	5		5	
Xã Quảng Văn	4		4	
Xã Quảng Hòa	5		5	
Xã Quảng Minh	9		9	

3. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12 hàng năm

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	16.230,11	16.230,11	16.230,11	16.230,11	16.230,11
I. Đất nông nghiệp	11.347,50	11.204,85	11.184,13	11.161,81	11.053,27
1. Đất sản xuất nông nghiệp	4.384,67	4.245,22	4.228,29	4.208,57	4.172,28
- Đất trồng cây hàng năm	4.165,89	4.029,73	4.012,82	3.993,10	3.979,20
Đất trồng lúa	2.894,16	2.755,79	2.745,21	2.730,79	2.725,26
Đất trồng cây hàng năm khác	1.271,73	1.273,94	1.267,61	1.262,31	1.253,94
- Đất trồng cây lâu năm	218,78	215,49	215,47	215,47	193,08
2. Đất lâm nghiệp	6.496,32	6.487,52	6.483,99	6.481,43	6.409,66
- Đất rừng sản xuất	4.588,20	5.230,74	5.227,22	5.224,66	5.154,53
- Đất rừng phòng hộ	1.908,12	1.256,78	1.256,77	1.256,77	1.255,13
- Đất rừng đặc dụng					
3. Đất nuôi trồng thủy sản	466,51	469,21	468,95	468,90	468,43
4. Đất làm muối					
5. Đất nông nghiệp khác		2,90	2,90	2,90	2,90
II. Đất phi nông nghiệp	4.200,53	4.378,50	4.399,37	4.421,43	4.537,41
1. Đất ở	624,04	688,77	698,17	709,22	719,11
- Đất ở tại nông thôn	326,68	342,26	344,69	349,03	352,26
- Đất ở tại đô thị	297,36	346,51	353,48	360,19	366,85
2. Đất chuyên dùng	1.358,85	1.492,16	1.503,87	1.514,04	1.683,52
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,26	10,98	10,98	11,05	10,85
- Đất quốc phòng	27,69	29,18	29,18	29,18	27,77
- Đất an ninh	2,73	3,63	3,93	3,93	3,93
- Đất xây dựng c.trình s.nghiệp	86,12	91,06	94,58	94,55	94,51
- Đất SXKD phi nông nghiệp	47,29	66,49	67,45	68,71	70,42
- Đất SD vào mục đích c.cộng	1.185,76	1.290,82	1.297,75	1.306,62	1.476,05
3. Đất cơ sở tôn giáo	12,88	14,33	14,59	15,67	15,66
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	10,18	9,80	9,80	9,80	9,80
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa,...	344,59	338,17	338,16	338,00	337,94
6. Đất sông, kênh, rạch, suối	1.657,52	1.648,64	1.648,64	1.648,56	1.585,24
7. Đất có mặt nước ch.dùng	192,48	186,64	186,14	186,14	186,14
8. Đất phi nông nghiệp khác					
III. Đất chưa sử dụng	682,09	646,76	646,61	646,88	639,43
1. Đất bằng chưa sử dụng	635,09	597,72	597,57	597,84	595,88
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	14,83	14,83	14,83	14,83	9,34
3. Núi đá không có rừng cây	32,17	34,21	34,21	34,21	34,21

4. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất tính đến 31/12/2023

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	16.230,11	100,00
I. Đất nông nghiệp	11.053,27	68,10
1. Đất sản xuất nông nghiệp	4.172,28	25,71
- Đất trồng cây hàng năm	3.979,20	24,52
Đất trồng lúa	2.725,26	16,79
Đất trồng cây hàng năm khác	1.253,94	7,73
- Đất trồng cây lâu năm	193,08	1,19
2. Đất lâm nghiệp	6.409,66	39,49
- Đất rừng sản xuất	5.154,53	31,76
- Đất rừng phòng hộ	1.255,13	7,73
- Đất rừng đặc dụng		
3. Đất nuôi trồng thủy sản	468,43	2,89
4. Đất làm muối		
5. Đất nông nghiệp khác	2,90	0,02
II. Đất phi nông nghiệp	4.537,41	27,96
1. Đất ở	719,11	4,43
- Đất ở tại nông thôn	352,26	2,17
- Đất ở tại đô thị	366,85	2,26
2. Đất chuyên dùng	1.683,52	10,37
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,85	0,07
- Đất quốc phòng	27,77	0,17
- Đất an ninh	3,93	0,02
- Đất xây dựng c.trình s.nghiệp	94,51	0,58
- Đất SXKD phi nông nghiệp	70,42	0,43
- Đất SD vào mục đích c.cộng	1.476,05	9,09
3. Đất cơ sở tôn giáo	15,66	0,10
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	9,80	0,06
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa,...	337,94	2,08
6. Đất sông, kênh, rạch, suối	1.585,24	9,77
7. Đất có mặt nước ch.dùng	186,14	1,15
8. Đất phi nông nghiệp khác		
III. Đất chưa sử dụng	639,43	3,94
1. Đất bằng chưa sử dụng	595,88	3,67
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	9,34	0,06
3. Núi đá không có rừng cây	34,21	0,21

**5. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất
và phân theo xã/phường tính đến 31/12/2023**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			Đất ở
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	
TỔNG SỐ	16.230,11	4.172,28	6.409,66	1.683,52	719,11
Phường Ba Đồn	181,63	32,36		63,16	44,12
Phường Quảng Long	964,27	303,25	39,37	112,37	69,68
Phường Quảng Thọ	921,84	356,65	186,42	167,81	62,31
Phường Quảng Phong	474,06	149,80	6,28	91,62	59,32
Phường Quảng Thuận	773,50	244,07		137,13	55,93
Phường Quảng Phúc	1.417,76	450,89	329,57	134,49	75,48
Xã Quảng Tiên	1.009,57	327,30	270,82	119,67	32,50
Xã Quảng Trung	679,24	358,58	54,65	102,04	34,50
Xã Quảng Tân	290,80	162,65		38,48	19,57
Xã Quảng Hải	424,97	128,77		50,26	20,38
Xã Quảng Sơn	5.373,09	433,14	4.469,96	296,80	44,53
Xã Quảng Lộc	606,65	277,29	4,68	79,84	46,45
Xã Quảng Thủy	277,18	160,19	34,40	46,45	16,88
Xã Quảng Văn	454,56	133,42		40,03	26,21
Xã Quảng Hòa	562,48	356,58		87,45	61,56
Xã Quảng Minh	1.818,52	297,36	1.013,53	115,90	49,70

**6. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và phân theo xã/phường tính đến 31/12/2023**

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,00	25,71	39,49	10,37	4,43
Phường Ba Đồn	100,00	17,82		34,78	24,29
Phường Quảng Long	100,00	31,45	4,08	11,65	7,23
Phường Quảng Thọ	100,00	38,69	20,22	18,20	6,76
Phường Quảng Phong	100,00	31,60	1,32	19,33	12,51
Phường Quảng Thuận	100,00	31,55		17,73	7,23
Phường Quảng Phúc	100,00	31,80	23,25	9,49	5,32
Xã Quảng Tiên	100,00	32,42	26,83	11,85	3,22
Xã Quảng Trung	100,00	52,79	8,05	15,02	5,08
Xã Quảng Tân	100,00	55,93		13,23	6,73
Xã Quảng Hải	100,00	30,30		11,83	4,79
Xã Quảng Sơn	100,00	8,06	83,19	5,52	0,83
Xã Quảng Lộc	100,00	45,71	0,77	13,16	7,66
Xã Quảng Thủy	100,00	57,79	12,41	16,76	6,09
Xã Quảng Văn	100,00	29,35		8,81	5,77
Xã Quảng Hòa	100,00	63,39		15,55	10,94
Xã Quảng Minh	100,00	16,35	55,73	6,37	2,73

II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng

đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hộ tịch và Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG NĂM 2023



Nam
54.917
50,46%

Dân số
108.833
Người



Thành thị
51.045
46,90%



Nữ
53.916
49,54%



Nông thôn
57.788
53,10%

Dân số trong độ tuổi lao động

64.068
Người



Thành thị
29.790
46,50%



Nông thôn
34.278
53,50%

7. Số hộ phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	26.324	27.951	28.166	28.358	28.446
Phường Ba Đồn	2.294	2.481	2.504	2.516	2.530
Phường Quảng Long	1.513	1.620	1.635	1.642	1.650
Phường Quảng Thọ	2.827	3.006	3.034	3.071	3.085
Phường Quảng Phong	1.413	1.544	1.560	1.566	1.578
Phường Quảng Thuận	1.841	1.950	1.968	1.984	1.992
Phường Quảng Phúc	1.928	2.041	2.060	2.078	2.085
Xã Quảng Tiên	1.234	1.308	1.316	1.325	1.327
Xã Quảng Trung	1.475	1.534	1.540	1.546	1.550
Xã Quảng Tân	1.069	1.134	1.143	1.167	1.168
Xã Quảng Hải	726	768	774	784	785
Xã Quảng Sơn	1.737	1.839	1.851	1.863	1.865
Xã Quảng Lộc	1.997	2.113	2.126	2.133	2.135
Xã Quảng Thủy	613	646	650	664	665
Xã Quảng Văn	1.350	1.444	1.453	1.461	1.465
Xã Quảng Hòa	2.356	2.466	2.482	2.475	2.480
Xã Quảng Minh	1.951	2.057	2.070	2.083	2.086

8. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	105.145	52.722	52.423	46.173	58.972
2017	105.980	53.308	52.672	47.896	58.084
2018	106.384	53.575	52.809	48.815	57.569
2019	106.711	53.695	53.016	49.602	57.109
2020	107.267	54.082	53.185	49.915	57.352
2021	108.169	54.530	53.639	50.075	58.094
2022	108.437	54.720	53.717	50.256	58.181
Sơ bộ 2023	108.833	54.917	53.916	51.045	57.788
Tỷ lệ tăng so với năm trước - (%)					
2015	0,47	0,48	0,46	1,38	- 0,23
2017	0,37	0,41	0,33	1,56	- 0,60
2018	0,38	0,50	0,26	1,92	- 0,89
2019	0,31	0,22	0,39	1,61	- 0,80
2020	0,52	0,72	0,32	0,63	0,43
2021	0,84	0,83	0,85	0,32	1,29
2022	0,25	0,35	0,15	0,36	0,15
Sơ bộ 2023	0,37	0,36	0,37	1,57	-0,68
Cơ cấu - (%)					
2015	100,00	50,14	49,86	43,91	56,09
2017	100,00	50,30	49,70	45,19	54,81
2018	100,00	50,36	49,64	45,89	54,11
2019	100,00	50,32	49,68	46,48	53,52
2020	100,00	50,42	49,58	46,53	53,47
2021	100,00	50,41	49,59	46,29	53,71
2022	100,00	50,46	49,54	46,35	53,65
Sơ bộ 2023	100,00	50,46	49,54	46,90	53,10

9. Dân số trung bình phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	105.145	107.267	108.169	108.437	108.833
Phường Ba Đồn	8.530	9280	9.293	9.324	9.531
Phường Quảng Long	5.690	6084	6.113	6.135	6.211
Phường Quảng Thọ	11.598	12642	12.662	12.712	12.914
Phường Quảng Phong	5.543	6055	6.087	6.114	6.214
Phường Quảng Thuận	6.902	7328	7.357	7.381	7.462
Phường Quảng Phúc	7.910	8526	8.563	8.590	8.713
Xã Quảng Tiên	5.218	4879	4.904	4.909	4.907
Xã Quảng Trung	5.703	5595	5.700	5.718	5.661
Xã Quảng Tân	3.604	3535	3.571	3.585	3.580
Xã Quảng Hải	3.052	3106	3.133	3.136	3.131
Xã Quảng Sơn	7.124	7146	7.304	7.318	7.211
Xã Quảng Lộc	8.373	8265	8.286	8.261	8.237
Xã Quảng Thủy	2.716	2066	2.078	2.063	2.044
Xã Quảng Văn	5.710	5314	5.389	5.411	5.386
Xã Quảng Hòa	9.612	9494	9.664	9.692	9.604
Xã Quảng Minh	7.860	7952	8.065	8.088	8.027

10. Dân số trung bình nam phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	52.722	54.082	54.530	54.720	54.917
Phường Ba Đồn	4.062	4.519	4.525	4.544	4.651
Phường Quảng Long	2.854	3.083	3.097	3.105	3.141
Phường Quảng Thọ	5.731	6.386	6.396	6.427	6.524
Phường Quảng Phong	2.757	3.036	3.052	3.069	3.119
Phường Quảng Thuận	3.475	3.685	3.699	3.709	3.748
Phường Quảng Phúc	3.911	4.319	4.337	4.348	4.409
Xã Quảng Tiên	2.652	2.467	2.479	2.479	2.477
Xã Quảng Trung	2.944	2.884	2.936	2.946	2.923
Xã Quảng Tân	1.799	1.747	1.765	1.777	1.774
Xã Quảng Hải	1.558	1.575	1.588	1.592	1.590
Xã Quảng Sơn	3.555	3.564	3.642	3.653	3.603
Xã Quảng Lộc	4.336	4.259	4.269	4.280	4.267
Xã Quảng Thủy	1.349	1.023	1.029	1.027	1.017
Xã Quảng Văn	2.871	2.680	2.717	2.729	2.716
Xã Quảng Hòa	4.860	4.786	4.873	4.897	4.852
Xã Quảng Minh	4.008	4.069	4.126	4.138	4.106

11. Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	52.423	53.185	53.639	53.717	53.916
Phường Ba Đồn	4.468	4.761	4.768	4.780	4.880
Phường Quảng Long	2.836	3.001	3.016	3.030	3.070
Phường Quảng Thọ	5.867	6.256	6.266	6.285	6.390
Phường Quảng Phong	2.786	3.019	3.035	3.045	3.095
Phường Quảng Thuận	3.427	3.643	3.658	3.672	3.714
Phường Quảng Phúc	3.999	4.207	4.226	4.242	4.304
Xã Quảng Tiên	2.566	2.412	2.425	2.430	2.430
Xã Quảng Trung	2.759	2.711	2.764	2.772	2.738
Xã Quảng Tân	1.805	1.788	1.806	1.808	1.806
Xã Quảng Hải	1.494	1.531	1.545	1.544	1.541
Xã Quảng Sơn	3.569	3.582	3.662	3.665	3.608
Xã Quảng Lộc	4.037	4.006	4.017	3.981	3.970
Xã Quảng Thủy	1.367	1.043	1.049	1.036	1.027
Xã Quảng Văn	2.839	2.634	2.672	2.682	2.670
Xã Quảng Hòa	4.752	4.708	4.791	4.795	4.752
Xã Quảng Minh	3.852	3.883	3.939	3.950	3.921

12. Diện tích, dân số và mật độ dân số

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
2015	162	105.145	649
2016	162	105.591	652
2017	162	105.980	654
2018	162	106.384	657
2019	162	106.711	659
2020	162	107.267	662
2021	162	108.169	668
2022	162	108.437	669
Sơ bộ 2023	162	108.833	672

13. Diện tích, dân số và mật độ dân số sơ bộ năm 2023 phân theo xã, phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Tổng số	162	108.833	672
Phường Ba Đồn	1,8	9.531	5.247
Phường Quảng Long	9,6	6.211	644
Phường Quảng Thọ	9,2	12.914	1.401
Phường Quảng Phong	4,7	6.214	1.311
Phường Quảng Thuận	7,7	7.462	965
Phường Quảng Phúc	14,2	8.713	615
Xã Quảng Tiên	10,1	4.907	486
Xã Quảng Trung	6,8	5.661	833
Xã Quảng Tân	2,9	3.580	1.231
Xã Quảng Hải	4,2	3.131	737
Xã Quảng Sơn	53,7	7.211	134
Xã Quảng Lộc	6,1	8.237	1.358
Xã Quảng Thủy	2,8	2.044	737
Xã Quảng Văn	4,5	5.386	1.185
Xã Quảng Hòa	5,6	9.604	1.707
Xã Quảng Minh	18,2	8.027	441

14. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
2015	100,57	97,46	103,07
2016	101,13	98,94	102,93
2017	101,21	99,30	102,81
2018	101,45	100,29	102,44
2019	101,28	100,18	102,25
2020	101,69	100,57	102,67
2021	101,66	100,55	102,63
2022	101,87	100,59	102,98
Sơ bộ 2023	101,86	100,55	103,71

15. Tỷ suất sinh thô của dân số phân theo xã, phường

Đơn vị tính: ‰

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	13,08	12,73	12,07	11,05	12,34
Phường Ba Đồn	12,43	10,99	11,84	10,19	11,23
Phường Quảng Long	8,96	12,33	11,78	10,11	9,34
Phường Quảng Thọ	17,76	14,63	15,40	13,77	17,50
Phường Quảng Phong	17,32	14,20	13,14	11,78	14,64
Phường Quảng Thuận	13,62	12,15	10,33	8,81	7,10
Phường Quảng Phúc	15,93	13,02	8,99	9,66	12,51
Xã Quảng Tiên	14,95	11,48	7,14	6,93	10,80
Xã Quảng Trung	15,26	15,01	11,93	10,49	11,13
Xã Quảng Tân	10,82	6,79	8,40	6,97	6,98
Xã Quảng Hải	19,00	14,49	12,77	10,20	15,33
Xã Quảng Sơn	8,42	11,75	10,27	12,03	10,40
Xã Quảng Lộc	10,15	15,12	15,45	12,83	12,63
Xã Quảng Thủy	11,78	18,88	19,25	16,48	16,63
Xã Quảng Văn	19,09	16,56	16,33	12,94	18,20
Xã Quảng Hòa	5,72	8,64	10,35	11,04	11,56
Xã Quảng Minh	11,83	11,32	11,41	11,13	10,96

16. Tỷ suất chết thô của dân số phân theo xã, phường

Đơn vị tính: ‰

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	4,57	5,06	4,77	4,35	4,71
Phường Ba Đồn	3,63	10,13	5,92	4,08	4,20
Phường Quảng Long	2,11	4,60	4,09	3,91	5,15
Phường Quảng Thọ	4,57	7,28	7,90	4,72	3,87
Phường Quảng Phong	5,59	2,64	6,57	4,25	5,63
Phường Quảng Thuận	4,64	4,64	4,08	3,39	5,36
Phường Quảng Phúc	3,92	2,58	2,34	2,33	2,30
Xã Quảng Tiên	4,60	2,87	2,45	3,26	2,85
Xã Quảng Trung	7,36	6,43	6,14	7,35	7,07
Xã Quảng Tân	6,10	3,96	2,80	3,91	2,79
Xã Quảng Hải	5,90	4,51	3,83	5,10	3,19
Xã Quảng Sơn	5,33	5,60	5,20	3,28	4,85
Xã Quảng Lộc	3,46	3,63	3,38	5,08	4,61
Xã Quảng Thủy	5,52	6,29	5,29	7,27	12,72
Xã Quảng Văn	6,83	6,40	6,31	4,81	4,64
Xã Quảng Hòa	3,33	3,37	3,73	3,92	6,25
Xã Quảng Minh	4,07	3,77	3,72	5,69	4,73

17. Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo xã, phường

Đơn vị tính: ‰

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	8,50	7,66	7,30	6,70	7,63
Phường Ba Đồn	8,79	0,86	5,92	6,11	7,03
Phường Quảng Long	6,85	7,73	7,69	6,19	4,19
Phường Quảng Thọ	13,19	7,36	7,50	9,05	13,63
Phường Quảng Phong	11,73	11,56	6,57	7,52	9,01
Phường Quảng Thuận	8,98	7,51	6,25	5,42	1,74
Phường Quảng Phúc	12,01	10,44	6,66	7,33	10,21
Xã Quảng Tiên	10,35	8,61	4,69	3,67	7,95
Xã Quảng Trung	7,89	8,58	5,79	3,15	4,06
Xã Quảng Tân	4,72	2,83	5,60	3,07	4,19
Xã Quảng Hải	13,11	9,98	8,94	5,10	12,14
Xã Quảng Sơn	3,09	6,16	5,07	8,75	5,55
Xã Quảng Lộc	6,69	11,49	12,07	7,75	8,01
Xã Quảng Thủy	6,26	12,58	13,96	9,21	3,91
Xã Quảng Văn	12,26	10,16	10,02	8,13	13,55
Xã Quảng Hòa	2,39	5,27	6,62	7,12	5,31
Xã Quảng Minh	7,76	7,55	7,69	5,44	6,23

18. Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo xã/phường

Đơn vị tính: Cuộc

	Tổng số	Chia ra	
		Lần đầu	Lần thứ 2 trở lên
Tổng số	818	723	95
Phường Ba Đồn	70	65	5
Phường Quảng Long	26	22	4
Phường Quảng Thọ	71	55	16
Phường Quảng Phong	46	39	7
Phường Quảng Thuận	75	66	9
Phường Quảng Phúc	49	42	7
Xã Quảng Tiên	41	37	4
Xã Quảng Trung	45	38	7
Xã Quảng Tân	66	60	6
Xã Quảng Hải	34	33	1
Xã Quảng Sơn	99	80	19
Xã Quảng Lộc	51	50	1
Xã Quảng Thủy	21	21	
Xã Quảng Văn	36	30	6
Xã Quảng Hòa	47	45	2
Xã Quảng Minh	41	40	1

19. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Vụ				
	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	107	105	76	106	78
Phường Ba Đồn	12	13	16	16	10
Phường Quảng Long	11	7	14	4	11
Phường Quảng Thọ	12	9	6	9	7
Phường Quảng Phong	5	6	3	2	5
Phường Quảng Thuận	12	12	8	8	7
Phường Quảng Phúc	6	5		9	5
Xã Quảng Tiên	4	6	2	3	4
Xã Quảng Trung	6	5	1	6	3
Xã Quảng Tân	5	2	2	6	4
Xã Quảng Hải	1	3		2	5
Xã Quảng Sơn	5	8	3	11	2
Xã Quảng Lộc	5	4	2	8	3
Xã Quảng Thủy	2	2	1	5	
Xã Quảng Văn	3	5	3		2
Xã Quảng Hòa	12	11	7	13	5
Xã Quảng Minh	6	7	8	4	5

**20. Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh
phân theo giới tính và theo xã/phường**

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	2.367	1.807	1.647	1.516	1.787
Phân theo giới tính					
Nam	1.230	906	839	779	944
Nữ	1.137	901	808	737	843
Phân theo xã/phường					
Phường Ba Đồn	182	149	175	122	190
Phường Quảng Long	152	100	86	80	98
Phường Quảng Thọ	250	201	217	174	207
Phường Quảng Phong	134	97	99	87	100
Phường Quảng Thuận	151	126	101	107	95
Phường Quảng Phúc	208	139	113	96	130
Xã Quảng Tiên	144	100	79	72	90
Xã Quảng Trung	124	101	84	46	81
Xã Quảng Tân	75	49	57	45	52
Xã Quảng Hải	87	61	47	57	48
Xã Quảng Sơn	125	137	100	90	128
Xã Quảng Lộc	172	108	123	149	146
Xã Quảng Thủy	60	48	49	45	35
Xã Quảng Văn	136	134	104	103	147
Xã Quảng Hòa	180	134	132	141	139
Xã Quảng Minh	187	123	81	102	101

**21. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
phân theo giới tính và theo xã/phường**

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	713	699	733	947	789
Phân theo giới tính					
Nam	444	410	462	508	452
Nữ	269	289	271	439	337
Phân theo xã/phường					
Phường Ba Đồn	64	56	69	59	39
Phường Quảng Long	46	42	45	54	41
Phường Quảng Thọ	73	62	53	81	66
Phường Quảng Phong	30	32	27	36	33
Phường Quảng Thuận	38	52	49	55	55
Phường Quảng Phúc	71	48	52	78	62
Xã Quảng Tiên	41	31	49	58	44
Xã Quảng Trung	30	45	54	67	54
Xã Quảng Tân	28	21	25	36	28
Xã Quảng Hải	20	22	24	24	16
Xã Quảng Sơn	44	55	43	54	48
Xã Quảng Lộc	38	64	66	59	64
Xã Quảng Thủy	24	15	16	32	25
Xã Quảng Văn	28	24	40	32	37
Xã Quảng Hòa	80	75	62	123	91
Xã Quảng Minh	58	55	59	99	86

22. Dân số trong độ tuổi lao động phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	60.418	63.156	63.693	63.852	64.068
Phường Ba Đồn	4.908	5.315	5.322	5.340	5.458
Phường Quảng Long	3.249	3.538	3.555	3.568	3.612
Phường Quảng Thọ	6.816	7.381	7.393	7.422	7.539
Phường Quảng Phong	3.348	3.646	3.665	3.681	3.741
Phường Quảng Thuận	3.870	4.159	4.175	4.188	4.233
Phường Quảng Phúc	4.731	5.096	5.118	5.134	5.207
Xã Quảng Tiên	2.777	2.825	2.839	2.842	2.840
Xã Quảng Trung	3.249	3.372	3.434	3.445	3.410
Xã Quảng Tân	1.987	2.033	2.054	2.062	2.059
Xã Quảng Hải	1.774	1.839	1.855	1.857	1.854
Xã Quảng Sơn	4.131	4.285	4.380	4.388	4.323
Xã Quảng Lộc	4.612	4.732	4.744	4.730	4.716
Xã Quảng Thủy	1.391	1.137	1.143	1.135	1.124
Xã Quảng Văn	3.065	3.098	3.142	3.155	3.140
Xã Quảng Hòa	5.832	5.843	5.948	5.965	5.910
Xã Quảng Minh	4.678	4.857	4.926	4.940	4.902

23. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế

	Đơn vị tính: Người				
	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	62.587	63.125	63.356	63.459	63.608
Ngành Nông, Lâm, Thủy sản	29.776	28.930	29.033	27.677	27.551
Nông nghiệp	23.790	23.448	23.731	22.446	22.273
Lâm nghiệp	601	468	456	444	437
Thủy sản	5.385	5.014	4.846	4.787	4.841
Công nghiệp và Xây dựng	13.894	13.225	13.308	14.083	12.771
Công nghiệp	10.897	9.550	9.146	10.806	9.564
Xây dựng	2.997	3.675	4.162	3.277	3.207
Dịch vụ	18.917	20.970	21.015	21.699	23.286

III. THU CHI NGÂN SÁCH VÀ BẢO HIỂM

GIẢI THÍCH CHỈ TIÊU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu ngân sách nhà nước huyện, thành phố, thị xã là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ các đơn vị thường trú trên địa bàn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của huyện, thành phố, thị xã cung cấp.

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu Hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}} \times 100$$

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của huyện, thành phố, thị xã cung cấp.

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Số người tham gia bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

24. Thu ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng thu NS Nhà nước	625.788	1.520.756	1.538.481	1.468.035	1.364.754
Thu nội địa	122.480	491.851	449.124	521.060	349.271
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	92	896	774	639	315
Trung ương quản lý					
Địa phương quản lý	92	896	774	639	315
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	25.673	26.841	33.025	31.576	29.053
Thu thuế TN cá nhân	3.401	9.027	8.779	20.555	10.170
Thuế bảo vệ môi trường			151	228	1.232
Lệ phí trước bạ	16.522	27.276	34.340	38.131	24.460
Thu phí, lệ phí	1.913	3.383	4.109	3.464	3.543
Thuế sử dụng đất NN					
Thuế sử dụng đất phi NN	48	65	91	166	147
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.228	2.336	1.317	5.829	3.464
Thu tiền sử dụng đất	60.075	410.586	350.660	401.469	246.045
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN					
Thu xổ số kiến thiết					
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	212	890	517	304	8.883
Thu khác ngân sách	3.459	6.518	11.292	11.721	15.049
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.259	726	1.724	2.631	1.677
Thu từ các khoản huy động, đóng góp	8.598	3.308	2.345	4.349	5.232
Thu viện trợ					
Thu chuyển giao NS	462.345	824.986	801.539	764.812	783.294
Thu chuyển nguồn	22.195	138.305	183.221	181.023	229.140
Thu kết dư ngân sách	18.768	65.614	104.597	1.140	3.049

25. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: %

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng thu ngân sách Nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu nội địa	19,57	32,34	29,19	35,49	25,59
Thu từ khu vực doanh nghiệp NN	0,01	0,06	0,05	0,04	0,02
Trung ương quản lý					
Địa phương quản lý	0,01	0,06	0,05	0,04	0,02
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Thu từ khu vực kinh tế ngoài NN	4,10	1,76	2,15	2,15	2,13
Thu thuế thu nhập cá nhân	0,54	0,59	0,57	1,40	0,75
Thuế bảo vệ môi trường			0,01	0,02	0,09
Lệ phí trước bạ	2,64	1,79	2,23	2,60	1,79
Thu phí, lệ phí	0,31	0,22	0,27	0,24	0,26
Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,01	0,00	0,01	0,01	0,01
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0,20	0,15	0,09	0,40	0,25
Thu tiền sử dụng đất	9,60	27,00	22,79	27,35	18,03
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước					
Thu xổ số kiến thiết					
Thu tiền cấp quyền KT khoáng sản	0,03	0,06	0,03	0,02	0,65
Thu khác ngân sách	0,55	0,43	0,73	0,80	1,10
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0,20	0,05	0,11	0,18	0,12
Thu từ các khoản huy động, đóng góp	1,37	0,22	0,15	0,30	0,38
Thu viện trợ					
Thu chuyển giao ngân sách	73,88	54,25	52,10	52,10	57,39
Thu chuyển nguồn	3,55	9,09	11,91	12,33	16,79
Thu kết dư ngân sách	3,00	4,31	6,80	0,08	0,22

26. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG CHI NS CẤP HUYỆN	590.690	1.292.955	1.433.205	1.390.291	1.313.123
Chi bổ sung cân đối cho NS cấp xã	79.505	143.557	132.173	117.702	159.028
Chi NS cấp huyện theo lĩnh vực	462.409	950.271	1.107.259	1.039.872	1.003.312
Chi đầu tư phát triển	98.933	444.820	505.126	456.652	485.568
Chi đầu tư cho các dự án	98.933	444.820	505.126	456.652	485.568
Chi đầu tư phát triển khác					
Chi thường xuyên	363.476	505.450	602.133	583.220	517.744
Chi quốc phòng	6.643	11.666	12.850	15.556	17.235
Chi an ninh và TTAT xã hội	4.843	4.161	4.192	5.136	7.338
Chi GD&ĐT và dạy nghề	158.402	188.911	202.395	201.046	228.766
Chi khoa học và công nghệ					
Chi y tế, dân số và gia đình	26.318	27.162	23.640	23.914	30.810
Chi văn hóa thông tin	2.143	4.658	3.386	3.401	7.058
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.681	2.342	2.237	1.667	707
Chi thể dục thể thao	266	394	515	2.017	1.026
Chi bảo vệ môi trường	3.058	2.976	3.004	3.291	3.672
Chi các hoạt động kinh tế	46.404	87.443	196.234	158.098	52.802
Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	84.367	110.502	116.692	114.419	119.093
Chi bảo đảm xã hội	26.612	63.245	32.818	51.138	45.043
Chi các lĩnh vực khác theo QĐ	2.740	1.991	4.171	3.538	4.194
Dự phòng ngân sách					
Chi nộp ngân sách cấp trên	3.061	17.271	12.750	3.576	2.866
Chi chuyển nguồn	45.715	181.856	181.023	229.140	147.917
Chi tạo nguồn, điều chỉnh t.lương					

27. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: %

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG CHI NS CẤP HUYỆN	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi bổ sung cân đối cho NS cấp xã	13,46	11,10	9,22	8,47	12,11
Chi NS cấp huyện theo lĩnh vực	78,28	73,50	77,26	74,80	76,41
Chi đầu tư phát triển	16,75	34,40	35,24	32,85	36,98
Chi đầu tư cho các dự án	16,75	34,40	35,24	32,85	36,98
Chi đầu tư phát triển khác					
Chi thường xuyên	61,53	39,09	42,01	41,95	39,43
Chi quốc phòng	1,12	0,90	0,90	1,12	1,31
Chi an ninh và TTAT xã hội	0,82	0,32	0,29	0,37	0,56
Chi GD&ĐT và dạy nghề	26,82	14,61	14,12	14,46	17,42
Chi khoa học và công nghệ					
Chi y tế, dân số và gia đình	4,46	2,10	1,65	1,72	2,35
Chi văn hóa thông tin	0,36	0,36	0,24	0,24	0,54
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,28	0,18	0,16	0,12	0,05
Chi thể dục thể thao	0,04	0,03	0,04	0,15	0,08
Chi bảo vệ môi trường	0,52	0,23	0,21	0,24	0,28
Chi các hoạt động kinh tế	7,86	6,76	13,69	11,37	4,02
Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	14,28	8,55	8,14	8,23	9,07
Chi bảo đảm xã hội	4,51	4,89	2,29	3,68	3,43
Chi các lĩnh vực khác theo QĐ	0,46	0,15	0,29	0,25	0,32
Dự phòng ngân sách					
Chi nộp ngân sách cấp trên	0,52	1,34	0,89	0,26	0,22
Chi chuyển nguồn	7,74	14,07	12,63	16,48	11,26
Chi tạo nguồn, điều chỉnh t.lương					

28. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số người tham gia bảo hiểm (Người)	90.354	93.763	91.913	101.695	107.210
Bảo hiểm xã hội	4.715	7.481	9.313	9.085	9.140
Bảo hiểm y tế	81.562	82.046	77.621	87.601	93.032
Bảo hiểm thất nghiệp	4.077	4.236	4.979	5.009	5.038
Số người/lượt người được hưởng Bảo hiểm xã hội bảo hiểm (Người/lượt người)	5.142	5.432	5.397	5.469	5.575
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)	4.531	4.791	4.790	4.720	4.833
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)	611	641	607	749	742
Bảo hiểm y tế					
Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (Lượt người)	85.130	114.122	80.400	97.218	111.450
Bảo hiểm thất nghiệp					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)					
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)					

IV. CÔNG NGHIỆP

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm:

(1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định;

(2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận);

(3) Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

29. Cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	5.418	5.468	5.633	5.628	5.254
Phân theo thành phần kinh tế					
Tập thể	1	2	2	1	2
Tư nhân	30	38	41	35	37
Công ty cổ phần	4	3	4	2	3
Công ty TNHH	18	32	31	29	32
Doanh nghiệp tư nhân	8	3	6	4	2
Cá thể	5.387	5.428	5.590	5.592	5.215
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	9	6	5	3	2
Công nghiệp chế biến	5.389	5.439	5.579	5.576	5.207
Sản xuất, chế biến thực phẩm	339	384	377	376	354
Sản xuất đồ uống	168	234	192	191	178
Dệt	31	85	119	119	111
Sản xuất trang phục	243	210	174	174	162
SX da và các sản phẩm có liên quan	3	4	5	5	5
CB gỗ, SX SP từ gỗ, tre, nứa, tết bện...	4.067	3.935	4.094	4.094	3.818
In, sao chép bản ghi các loại	9	6	12	13	12
SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất	2	2	4	4	5
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại	31	41	52	53	50
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	166	205	222	221	208
SX phương tiện vận tải khác	1	2	2	1	
SX giường, tủ, bàn, ghế	249	272	262	261	244
Sản phẩm chế biến, sửa chữa khác	80	59	64	64	60
Điện, khí đốt, nước đá	18	22	47	46	43
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải	2	1	2	3	2

30. Lao động sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	10.897	9.550	9.146	10.806	9.564
Phân theo thành phần kinh tế					
Tập thể	30	47	33	35	50
Tư nhân	1399	843	630	469	483
Công ty cổ phần	1.139	638	452	315	323
Công ty TNHH	221	195	161	138	152
Doanh nghiệp tư nhân	39	10	17	16	8
Cá thể	9.468	8.660	8.483	10.302	9.031
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	153	85	45	35	37
Công nghiệp chế biến	10.668	9.351	8.963	10.668	9.419
Sản xuất, chế biến thực phẩm	574	661	624	645	589
Sản xuất đồ uống	219	258	220	230	222
Dệt	49	112	156	188	185
Sản xuất trang phục	293	248	197	242	237
SX da và các sản phẩm có liên quan	6	7	9	13	10
CB gỗ, SX SP từ gỗ, tre, nứa, tết bện...	7.247	6.394	6.155	7.846	6.779
In, sao chép bản ghi các loại	21	8	24	39	39
SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất	511	410	423	267	272
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại	808	355	166	172	164
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	291	318	382	426	389
SX phương tiện vận tải khác	2	23	23	10	11
SX giường, tủ, bàn, ghế	488	455	478	479	430
Sản phẩm chế biến, sửa chữa khác	159	102	106	111	92
Điện, khí đốt, nước đá	67	109	129	95	99
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải	9	5	9	8	9

31. Cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	5.418	5.468	5.633	5.628	5.254
Phường Ba Đồn	177	152	159	165	145
Phường Quảng Long	184	158	142	142	132
Phường Quảng Thọ	1.111	1.051	1.024	1.022	960
Phường Quảng Phong	213	167	154	154	144
Phường Quảng Thuận	508	507	726	723	677
Phường Quảng Phúc	111	160	105	106	99
Xã Quảng Tiên	55	136	76	76	70
Xã Quảng Trung	321	322	336	336	314
Xã Quảng Tân	641	596	550	551	513
Xã Quảng Hải	375	404	387	386	362
Xã Quảng Sơn	149	192	283	282	263
Xã Quảng Lộc	182	234	277	276	258
Xã Quảng Thủy	179	225	190	189	177
Xã Quảng Văn	835	719	652	651	608
Xã Quảng Hòa	237	266	342	340	319
Xã Quảng Minh	140	179	230	229	213

32. Lao động sản xuất công nghiệp phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	10.897	9.550	9.146	10.806	9.564
Phường Ba Đồn	1011	576	410	421	380
Phường Quảng Long	250	219	197	244	213
Phường Quảng Thọ	2.313	1.922	1.541	1.914	1.583
Phường Quảng Phong	342	234	242	301	297
Phường Quảng Thuận	1.496	1.414	1.516	1.599	1.547
Phường Quảng Phúc	219	351	211	230	222
Xã Quảng Tiên	129	197	149	174	152
Xã Quảng Trung	441	413	614	750	653
Xã Quảng Tân	1.229	1.116	1.021	1.238	1.142
Xã Quảng Hải	543	554	463	567	493
Xã Quảng Sơn	212	254	323	389	339
Xã Quảng Lộc	240	327	405	488	425
Xã Quảng Thủy	197	264	209	260	227
Xã Quảng Văn	1.639	1.140	1.049	1.267	1.055
Xã Quảng Hòa	421	355	508	616	534
Xã Quảng Minh	215	214	288	348	302

33. Sản phẩm chủ yếu của ngành Công nghiệp

Sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Đá xây dựng các loại	M3	79.959	85.826	88.500	62.656	66.942
Thủy, hải sản đông	Tấn	31	51,7	54,7	63,4	70,3
Thủy, hải sản phơi, sấy khô	Tấn	56	99,4	104,9	119,9	131,4
Nước mắm	1000 lít	98	168,3	179,0	201,7	223,0
Gạo ngô xay xát	Tấn	23.600	27.290	28.190	31.384	34.499
Bún, bánh phở tươi	Tấn	942	1.676	1.782	1.985	2.160
Bún, phở, miến, bánh đa khô	Tấn	764	1.340	1.428	1.592	1.781
Rượu trắng	1000 lít	458	720	775	854	880
Nước đá	Tấn	30.730	54.660	59.325	66.305	71.145
Quần áo	1000 cái	349	566	609	753	831
Gỗ xẻ các loại	M ³	28.133	42.827	46.594	43.287	48.713
Nón, mũ lá	1000 cái	26.462	41.150	44.350	47.813	55.212
Mây tre đan các loại	1000 cái	7.989	12.490	13.469	14.791	16.798
Phân lân, phân NPK	Tấn	39.600	54.460	56.320	61.250	69.340
Gạch block các loại	1000 viên	2.071	3.540	3.977	4.143	4.400
Cửa sắt hoa	M ²	40.050	76.130	84.500	89.420	99.230
Công cụ cầm tay	1000 cái	153	187	194	210	224
Gường bằng gỗ	Cái	14.116	24.959	26.832	33.886	36.108
Tủ các loại bằng gỗ	Cái	27.019	45.208	47.755	61.364	67.392
Bàn các loại bằng gỗ	Cái	5.371	8.580	8.957	10.230	11.093
Ghế các loại bằng gỗ	Cái	15.796	25.600	26.719	30.460	33.120

V. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý, trả lương;

(3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể: Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản); thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp; có địa điểm xác định; thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 3 tháng trong một năm).

Lao động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là toàn bộ số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng và trả công hoặc không phải trả công; bao gồm cả chủ cơ sở.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

Tại thời điểm 31/12/2022

SỐ DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG



404
Doanh nghiệp

Doanh nghiệp



4.912
Người

Lao động



-30,279
Tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế



7.370
Tỷ đồng

Vốn sản xuất kinh doanh



9.861
Tỷ đồng

Doanh thu thuần



Số lượng Hợp tác xã

17



HỢP TÁC XÃ

Lao động



174
Người

CƠ SỞ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



11.085

Cơ sở

Lao động

18.329

Người



**34. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	271	386	392	405	404
Doanh nghiệp Nhà nước					
DN 100% vốn nhà nước					
DN hơn 50% vốn nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	271	386	392	405	404
Tư nhân	36	26	16	14	13
Công ty hợp danh				1	2
Công ty TNHH	219	341	357	369	367
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty CP không có vốn Nhà nước	16	19	19	21	22
DN có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước					
DN 100% vốn nhà nước					
DN hơn 50% vốn nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tư nhân	13,28	6,74	4,08	3,46	3,22
Công ty hợp danh				0,25	0,50
Công ty TNHH	80,81	88,34	91,07	91,11	90,84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty CP không có vốn Nhà nước	5,90	4,92	4,85	5,19	5,45
DN có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					

35. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	271	386	392	405	404
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		2	2	2	1
B. Khai khoáng	9	6	6	5	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	32	30	31	28
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1	2	2	4	3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1			1	1
F. Xây dựng	56	80	86	85	80
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	102	141	135	144	155
H. Vận tải kho bãi	34	38	37	30	28
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	19	20	17	17
J. Thông tin và truyền thông		1	1	2	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	4	4	5	4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản			4	6	6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và C.nghệ	31	43	45	51	58
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	7	8	10	9
P. Giáo dục và đào tạo					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	2	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2	3	3	1
S. Hoạt động dịch vụ khác	3	7	7	7	7

**36. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	3.856	5.131	5.069	5.250	4.912
Doanh nghiệp Nhà nước					
DN 100% vốn nhà nước					
DN hơn 50% vốn nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.856	5.131	5.069	5.250	4.912
Tư nhân	185	104	52	38	32
Công ty hợp danh				13	24
Công ty TNHH	2.407	4.234	4.252	4.599	4.426
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty CP không có vốn Nhà nước	1.264	793	765	600	430
DN có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước					
DN 100% vốn nhà nước					
DN hơn 50% vốn nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tư nhân	4,80	2,03	1,03	0,72	0,65
Công ty hợp danh				0,25	0,49
Công ty TNHH	62,42	82,52	83,88	87,60	90,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty CP không có vốn Nhà nước	32,78	15,45	15,09	11,43	8,75
DN có vốn đầu tư nước ngoài					
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài					

**37. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	3.856	5.131	5.069	5.250	4.912
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		5	10	22	2
B. Khai khoáng	153	50	85	45	35
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.236	876	754	559	414
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4	5	4	20	18
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6			6	2
F. Xây dựng	799	1909	2145	2308	2070
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	940	1262	983	1243	1220
H. Vận tải kho bãi	406	185	356	219	333
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	61	111	53	60	63
J. Thông tin và truyền thông		5	2	3	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	112	47	46	41
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản			79	25	23
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và C. nghệ	215	393	396	501	505
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	111	59	92	96
P. Giáo dục và đào tạo					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	40	37	43	37
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		8	7	8	5
S. Hoạt động dịch vụ khác	9	59	52	50	46

38. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Phân theo quy mô lao động					
	Tổng số	Dưới 5 người	5 - 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	404	192	102	93	13	4
Doanh nghiệp Nhà nước						
DN 100% vốn nhà nước						
DN hơn 50% vốn nhà nước						
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	404	192	102	93	13	4
Tư nhân	13	13				
Công ty hợp danh	2			2		
Công ty TNHH	367	172	94	85	13	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước						
Công ty CP không có vốn Nhà nước	22	7	8	6		1
DN có vốn đầu tư nước ngoài						
DN 100% vốn nước ngoài						
DN liên doanh với nước ngoài						
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước						
DN 100% vốn nhà nước						
DN hơn 50% vốn nhà nước						
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tư nhân	3,22	6,77				
Công ty hợp danh	0,50			2,15		
Công ty TNHH	90,84	89,58	92,16	91,40	100,00	75,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước						
Công ty CP không có vốn Nhà nước	5,45	3,65	7,84	6,45		25,00
DN có vốn đầu tư nước ngoài						
DN 100% vốn nước ngoài						
DN liên doanh với nước ngoài						

**39. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	5 - 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	404	192	102	93	13	4
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	1				
B. Khai khoáng	3		2	1		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	28	14	7	6		1
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3		3			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1				
F. Xây dựng	80	25	20	25	7	3
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	155	77	40	36	2	
H. Vận tải kho bãi	28	15	4	6	3	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	11	6			
J. Thông tin và truyền thông	1	1				
K. HĐ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4		2	2		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	4	1	1		
M. HĐ chuyên môn, khoa học và C.nghệ	58	35	12	10	1	
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	5	1	3		
P. Giáo dục và đào tạo						
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2			2		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1		1			
S. Hoạt động dịch vụ khác	7	3	3	1		

40. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	18	17	18	20	17
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13	10	11	12	10
B. Khai khoáng					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	2	2	2	1
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
F. Xây dựng		1			
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	1	2	3	2
H. Vận tải kho bãi	1	1	1	1	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
J. Thông tin và truyền thông					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	2	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản					1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và C.nghệ					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
P. Giáo dục và đào tạo					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
S. Hoạt động dịch vụ khác					

41. Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	253	175	187	169	174
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	172	81	108	100	97
B. Khai khoáng					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	30	41	47	33	35
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
F. Xây dựng		15			
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29	12	9	13	14
H. Vận tải kho bãi	3	7	4	4	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
J. Thông tin và truyền thông					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	19	19	19	19
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản					5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và C.nghệ					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
P. Giáo dục và đào tạo					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
S. Hoạt động dịch vụ khác					

42. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Đơn vị Tính: Cơ sở

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	11.116	11.566	11.877	11.879	11.085
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
B. Khai khoáng					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.369	5.407	5.546	5.547	5.173
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	17	20	43	43	40
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	2	2
F. Xây dựng	265	244	239	239	223
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.726	4.038	4.134	4.134	3.862
H. Vận tải kho bãi	471	413	431	431	401
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	685	827	919	919	858
J. Thông tin và truyền thông	23	28	11	11	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	13	10	10	9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	59	44	37	37	35
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và C.nghệ	19	26	19	19	17
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	86	90	77	77	72
P. Giáo dục và đào tạo	8	4	3	3	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	28	27	27	26
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	66	47	24	24	22
S. Hoạt động dịch vụ khác	297	336	356	356	332

43. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	11.116	11.566	11.877	11.879	11.085
Phường Ba Đồn	1.964	1.936	1.912	1.888	1.758
Phường Quảng Long	337	370	329	337	311
Phường Quảng Thọ	1.738	1.646	1.612	1.616	1.514
Phường Quảng Phong	446	411	423	423	397
Phường Quảng Thuận	822	945	1.225	1.227	1.143
Phường Quảng Phúc	422	548	371	376	346
Xã Quảng Tiên	166	247	165	168	156
Xã Quảng Trung	516	629	667	668	620
Xã Quảng Tân	779	715	649	651	607
Xã Quảng Hải	448	500	477	477	446
Xã Quảng Sơn	442	520	643	643	601
Xã Quảng Lộc	424	614	733	734	688
Xã Quảng Thủy	247	286	268	266	249
Xã Quảng Văn	1.210	998	904	905	845
Xã Quảng Hòa	664	645	871	871	817
Xã Quảng Minh	491	556	628	629	587

44. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	19.444	18.139	18.771	20.448	18.329
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
B. Khai khoáng					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.402	8.550	8.371	10.219	8.945
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	63	105	109	77	80
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	5	3	6	6
F. Xây dựng	2.198	1.530	1.854	1.207	1.027
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.050	5.142	5.309	5.630	5.224
H. Vận tải kho bãi	676	519	554	536	480
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.183	1.418	1.712	1.885	1.704
J. Thông tin và truyền thông	38	46	18	20	19
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	16	13	14	12
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	60	53	47	53	51
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và nghệ thuật	41	44	44	41	44
N. Hoạt động hành chính và DV hỗ trợ	194	191	149	144	156
P. Giáo dục và đào tạo	10	5	17	5	7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49	57	58	71	66
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	73	68	48	49
S. Hoạt động dịch vụ khác	369	385	445	492	459

**45. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo xã, phường**

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	19.444	18.139	18.771	20.443	18.329
Phường Ba Đồn	2.719	2.730	2.970	3.046	2.608
Phường Quảng Long	483	624	490	506	455
Phường Quảng Thọ	3.532	2.829	2.540	3.006	2.617
Phường Quảng Phong	906	704	812	826	756
Phường Quảng Thuận	1.538	1.718	1.978	2.210	2.137
Phường Quảng Phúc	718	907	586	603	585
Xã Quảng Tiên	258	332	275	297	266
Xã Quảng Trung	798	888	1.191	1.283	1.136
Xã Quảng Tân	1.749	1.348	1.219	1.423	1.319
Xã Quảng Hải	705	721	666	734	652
Xã Quảng Sơn	596	658	752	833	770
Xã Quảng Lộc	574	938	1.162	1.194	1.006
Xã Quảng Thủy	336	384	377	393	350
Xã Quảng Văn	2.189	1.523	1.391	1.627	1.409
Xã Quảng Hòa	1.584	1.118	1.506	1.546	1.413
Xã Quảng Minh	759	717	856	916	850

VI. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đối với trang trại tổng hợp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{(vụ, năm) Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

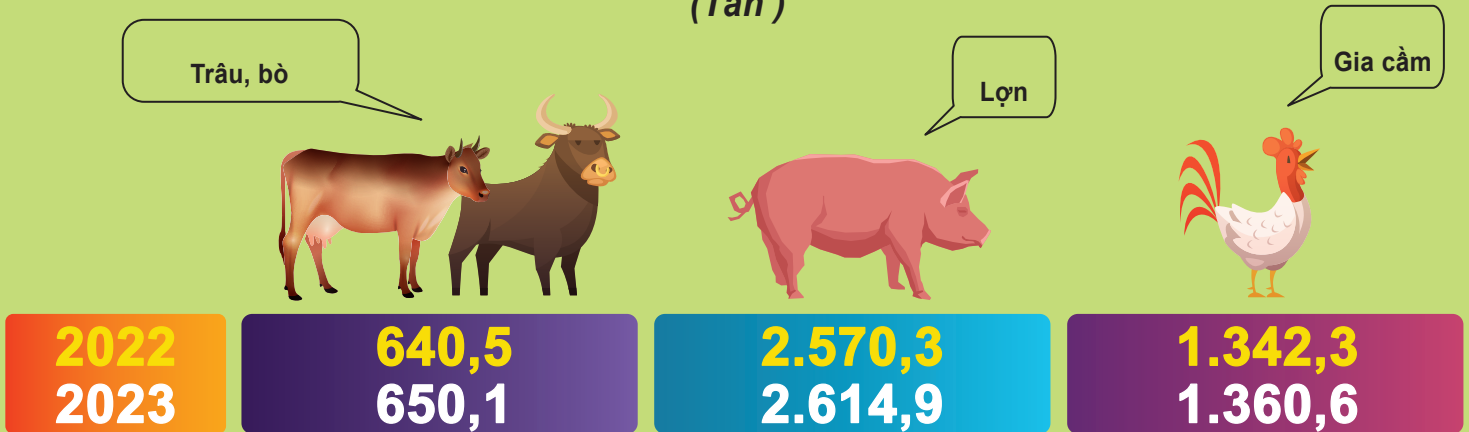
Lương thực có hạt

(Tấn)



Thịt hơi xuất chuồng

(Tấn)



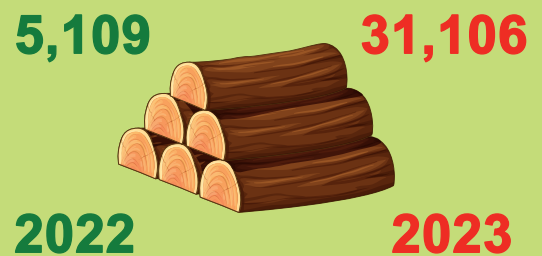
Diện tích rừng trồng mới

(Ha)



Sản lượng gỗ khai thác

(Nghìn m³)



Sản lượng thủy sản

(Tấn)



46. Số trang trại phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Trang trại

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	13	7	7	7	7
Trang trại trồng cây hàng năm					
Trang trại trồng cây lâu năm					
Trang trại chăn nuôi		3	3	3	3
Trang trại nuôi trồng thủy sản	3	2	2	2	2
Trang trại lâm nghiệp					
Trang trại tổng hợp	10	2	2	2	2

47. Lao động trang trại phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	49	27	28	29	28
Trang trại trồng cây hàng năm					
Trang trại trồng cây lâu năm					
Trang trại chăn nuôi		12	13	14	12
Trang trại nuôi trồng thủy sản	12	7	7	8	8
Trang trại lâm nghiệp					
Trang trại tổng hợp	37	8	8	7	8

48. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	7.415,8	7.552,7	7.526,3	7.543,0	7.568,0
Cây hàng năm	7.107,5	7.284,0	7.212,0	7.228,0	7.252,0
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	5.055,0	5.266,0	5.195,0	5.219,0	5.240,0
Cây CN hàng năm	2.052,5	2.018,0	2.017,0	2.009,0	2.012,0
Cây lâu năm	308,3	268,7	314,3	315,0	316,0
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	36,8	34,0	37,2	37,2	37,1
Cây ăn quả	271,5	234,7	277,1	277,8	278,9

49. Diện tích các loại cây trồng hàng năm phân theo vụ

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra		
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa
2015	7.107,5	4.789,0	2.318,5	
2016	7.345,3	4.790,0	2.555,3	
2017	7.349,0	4.760,0	2.589,0	
2018	7.260,5	4.700,6	2.559,9	
2019	7.232,4	4.693,5	2.538,9	
2020	7.284,0	4.692,0	2.592,0	
2021	7.212,0	4.689,0	2.523,0	
2022	7.228,0	4.690,0	2.538,0	
Sơ bộ 2023	7.252,0	4.687,0	2.565,0	

50. Diện tích cây hàng năm phân theo từng loại cây và theo vụ

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	7.107,5	7.284,0	7.212,0	7.228,0	7.252,0
1. Cây lúa	4.749,0	4.871,0	4.795,0	4.809,0	4.830,0
Vụ Đông Xuân	2.775,0	2.657,0	2.651,0	2.632,0	2.625,0
Vụ Hè Thu	1.974,0	2.214,0	2.144,0	2.177,0	2.205,0
2. Cây ngô	306,0	395,0	400,0	410,0	410,0
Vụ Đông Xuân	300,0	375,0	380,0	410,0	410,0
Vụ Hè Thu	6,0	20,0	20,0		
3. Cây khoai lang	857,0	800,0	795,0	780,0	780,0
Vụ Đông Xuân	850,0	800,0	795,0	780,0	780,0
Vụ Hè Thu	7,0				
4. Cây sắn	40,0	8,0	8,0	8,0	8,0
5. Cây khoai khác	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
6. Cây rau các loại	553,0	620,0	622,0	629,0	632,0
Vụ Đông Xuân	325,0	375,0	377,0	382,0	385,0
Vụ Hè Thu	228,0	245,0	245,0	247,0	247,0
7. Cây ớt	81,0	45,0	41,0	41,0	41,0
8. Cây đậu các loại	77,7	82,0	83,0	83,0	83,0
Vụ Đông Xuân	45,0	50,0	51,0	51,0	51,0
Vụ Hè Thu	32,7	32,0	32,0	32,0	32,0
9. Cây mía	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0
10. Cây lạc	251,3	275,0	280,0	280,0	280,0
11. Cây vừng	42,5	48,0	48,0	48,0	48,0
Vụ Đông Xuân	26,0	29,0	29,0	29,0	29,0
Vụ Hè Thu	16,5	19,0	19,0	19,0	19,0
12. Cây thức ăn gia súc	109,0	90,0	90,0	90,0	90,0
Vụ Đông Xuân	64,0	60,0	60,0	60,0	60,0
Vụ Hè Thu	45,0	30,0	30,0	30,0	30,0
13. Cây hàng năm khác	20,0	29,0	29,0	29,0	29,0

51. Năng suất một số cây hàng năm phân theo vụ

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
1. Cây lúa	53,74	56,50	58,45	58,58	59,34
Vụ Đông Xuân	55,11	57,75	60,01	59,64	59,73
Vụ Hè Thu	51,81	54,99	56,52	57,30	58,88
2. Cây ngô	51,35	56,10	60,88	63,00	61,50
Vụ Đông Xuân	52,00	57,97	62,92	63,00	61,50
Vụ Hè Thu	18,67	21,00	22,00		
3. Cây khoai lang	70,95	79,50	84,89	85,00	83,00
Vụ Đông Xuân	71,10	79,50	84,89	85,00	83,00
Vụ Hè Thu	53,30				
4. Cây sắn	81,75	85,25	86,25	86,88	87,25
5. Cây khoai khác	65,00	62,60	62,90	63,20	63,10
6. Cây rau các loại	93,69	99,15	101,22	102,31	101,04
Vụ Đông Xuân	95,48	97,49	99,50	100,31	98,05
Vụ Hè Thu	91,14	101,67	103,88	105,39	105,71
7. Cây ớt	19,77	21,69	22,00	22,49	22,39
8. Cây đậu các loại	9,07	9,43	9,54	9,63	9,63
Vụ Đông Xuân	9,24	9,62	9,63	9,71	9,67
Vụ Hè Thu	8,84	9,13	9,41	9,50	9,56
9. Cây mía	146,40	142,00	145,00	147,00	149,00
10. Cây lạc	18,09	20,51	21,29	21,61	22,00
11. Cây vừng	6,00	6,35	6,35	6,40	6,48
Vụ Đông Xuân	6,00	6,65	6,76	6,69	6,76
Vụ Hè Thu	6,00	5,90	5,74	5,95	6,05

52. Sản lượng một số cây hàng năm

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
1. Cây lúa	25.522,0	27.520,0	28.026,0	28.168,0	28.662,0
Vụ Đông Xuân	15.293,0	15.344,0	15.909,0	15.696,0	15.681,0
Vụ Hè Thu	10.229,0	12.176,0	12.117,0	12.472,0	12.981,0
2. Cây ngô	1.571,0	2.216,0	2.435,0	2.583,0	2.522,0
Vụ Đông Xuân	1.560,0	2.174,0	2.391,0	2.583,0	2.522,0
Vụ Hè Thu	11,0	42,0	44,0		
3. Cây khoai lang	6.080,0	6.360,0	6.749,0	6.630,0	6.474,0
Vụ Đông Xuân	6.043,0	6.360,0	6.749,0	6.630,0	6.474,0
Vụ Hè Thu	37,0				
4. Cây sắn	327,0	68,2	69,0	69,5	69,8
5. Cây khoai khác	65,0	62,6	62,9	63,2	63,1
6. Cây rau các loại	5.181,0	6.147,0	6.296,0	6.441,0	6.386,0
Vụ Đông Xuân	3.103,0	3.656,0	3.751,0	3.832,0	3.775,0
Vụ Hè Thu	2.078,0	2.491,0	2.545,0	2.609,0	2.611,0
7. Cây ớt	160,1	97,6	90,2	92,2	91,8
8. Cây đậu các loại	70,5	77,3	79,2	79,9	79,9
Vụ Đông Xuân	41,6	48,1	49,1	49,5	49,3
Vụ Hè Thu	28,9	29,2	30,1	30,4	30,6
9. Cây mía	161,0	156,2	159,5	161,7	163,9
10. Cây lạc	453,9	564,0	596,0	605,0	616,0
11. Cây vừng	25,5	30,5	30,5	30,7	31,1
Vụ Đông Xuân	15,6	19,3	19,6	19,4	19,6
Vụ Hè Thu	9,9	11,2	10,9	11,3	11,5

53. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

	Diện tích			Sản lượng		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
		Ha			Tấn	
2015	5.055,0	4.749,0	306,0	27.093,0	25.522,0	1.571,0
2016	5.303,5	4.963,5	340,0	28.638,0	26.864,0	1.774,0
2017	5.303,3	4.958,3	345,0	29.700,0	27.856,0	1.844,0
2018	5.227,0	4.847,0	380,0	29.189,0	27.147,0	2.042,0
2019	5.204,0	4.819,0	385,0	28.451,0	26.260,0	2.191,0
2020	5.266,0	4.871,0	395,0	29.736,0	27.520,0	2.216,0
2021	5.195,0	4.795,0	400,0	30.461,0	28.026,0	2.435,0
2022	5.219,0	4.809,0	410,0	30.751,0	28.168,0	2.583,0
Sơ bộ 2023	5.240,0	4.830,0	410,0	31.184,0	28.662,0	2.522,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2015	96,9	96,8	97,1	97,3	97,2	99,1
2016	104,9	104,5	111,1	105,7	105,3	112,9
2017	100,0	99,9	101,5	103,7	103,7	103,9
2018	98,6	97,8	110,1	98,3	97,5	110,7
2019	99,6	99,4	101,3	97,5	96,7	107,3
2020	101,2	101,1	102,6	104,5	104,8	101,1
2021	98,7	98,4	101,3	102,4	101,8	109,9
2022	100,5	100,3	102,5	101,0	100,5	106,1
Sơ bộ 2023	100,4	100,4	100,0	101,4	101,8	97,6

54. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	5.055,0	5.266,0	5.195,0	5.219,0	5.240,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	215,0	231,0	224,0	220,0	225,0
Phường Quảng Thọ	280,0	313,0	335,0	311,0	324,0
Phường Quảng Phong	224,0	227,0	218,0	210,0	211,0
Phường Quảng Thuận	186,0	236,0	181,0	231,0	232,0
Phường Quảng Phúc	341,0	380,0	396,0	434,0	442,0
Xã Quảng Tiên	388,0	418,0	415,0	417,0	439,0
Xã Quảng Trung	590,0	574,0	577,0	577,0	577,0
Xã Quảng Tân	269,0	250,0	244,0	244,0	246,0
Xã Quảng Hải	101,0	178,0	177,0	165,0	168,0
Xã Quảng Sơn	487,0	504,0	479,0	504,0	503,0
Xã Quảng Lộc	534,0	516,0	518,0	489,0	481,0
Xã Quảng Thủy	307,0	288,0	288,0	281,0	281,0
Xã Quảng Văn	170,0	191,0	199,0	193,0	186,0
Xã Quảng Hòa	625,0	611,0	592,0	590,0	571,0
Xã Quảng Minh	338,0	349,0	352,0	353,0	354,0

55. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2015	27.093,0	258
2016	28.638,0	271
2017	29.700,0	280
2018	29.189,0	274
2019	28.451,0	267
2020	29.736,0	277
2021	30.461,0	282
2022	30.751,0	284
Sơ bộ 2023	31.184,0	287

56. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	27.093,0	29.736,0	30.461,0	30.751,0	31.184,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	1.102,0	1.209,0	1.216,0	1.225,0	1.266,0
Phường Quảng Thọ	1.461,0	1.633,0	1.860,0	1.742,0	1.779,0
Phường Quảng Phong	810,0	1.245,0	1.247,0	1.195,0	1.196,0
Phường Quảng Thuận	960,0	1.236,0	1.083,0	1.330,0	1.301,0
Phường Quảng Phúc	1.471,0	2.102,0	2.328,0	2.523,0	2.600,0
Xã Quảng Tiên	2.168,0	2.437,0	2.517,0	2.563,0	2.757,0
Xã Quảng Trung	3.388,0	3.367,0	3.498,0	3.484,0	3.522,0
Xã Quảng Tân	1.498,0	1.429,0	1.464,0	1.448,0	1.436,0
Xã Quảng Hải	569,0	1.019,0	1.048,0	992,0	995,0
Xã Quảng Sơn	2.793,0	2.908,0	2.876,0	3.010,0	3.196,0
Xã Quảng Lộc	2.922,0	2.988,0	3.007,0	2.931,0	2.908,0
Xã Quảng Thủy	1.659,0	1.627,0	1.651,0	1.667,0	1.676,0
Xã Quảng Văn	886,0	980,0	1.137,0	1.075,0	1.088,0
Xã Quảng Hòa	3.534,0	3.570,0	3.486,0	3.499,0	3.401,0
Xã Quảng Minh	1.872,0	1.986,0	2.043,0	2.067,0	2.063,0

57. Diện tích trồng lúa cả năm phân theo vụ

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa Đông Xuân	Lúa Hè Thu	Lúa Mùa
2015	4.749,0	2.775,0	1.974,0	
2016	4.963,5	2.763,5	2.200,0	
2017	4.958,3	2.724,3	2.234,0	
2018	4.847,0	2.652,1	2.194,9	
2019	4.819,0	2.636,0	2.183,0	
2020	4.871,0	2.657,0	2.214,0	
2021	4.795,0	2.651,0	2.144,0	
2022	4.809,0	2.632,0	2.177,0	
Sơ bộ 2023	4.830,0	2.625,0	2.205,0	
Chỉ số phát triển (năm trước =100) - %				
2015	96,8	100,8	91,7	
2016	104,5	99,6	111,4	
2017	99,9	98,6	101,5	
2018	97,8	97,3	98,2	
2019	99,4	99,4	99,5	
2020	101,1	100,8	101,4	
2021	98,4	99,8	96,8	
2022	100,3	99,3	101,5	
Sơ bộ 2023	100,4	99,7	101,3	

58. Năng suất lúa cả năm phân theo vụ

Đơn vị tính: Tạ/ha

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa Đông Xuân	Lúa Hè Thu
2015	53,74	55,11	51,81
2016	54,12	55,13	52,85
2017	56,18	57,50	54,57
2018	56,01	57,05	54,75
2019	54,49	57,80	50,50
2020	56,50	57,75	54,99
2021	58,45	60,01	56,52
2022	58,58	59,64	57,30
Sơ bộ 2023	59,34	59,73	58,88
Chỉ số phát triển (năm trước =100) - %			
2015	100,4	100,7	99,5
2016	100,7	100,1	102,0
2017	103,8	104,3	103,3
2018	99,7	99,2	100,3
2019	97,3	101,3	92,2
2020	103,7	99,9	108,9
2021	103,5	103,9	102,8
2022	100,2	99,4	101,4
Sơ bộ 2023	101,3	100,2	102,8

59. Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa Đông Xuân	Lúa Hè Thu	Lúa Mùa
2015	25.522,0	15.293,0	10.229,0	
2016	26.864,0	15.238,0	11.626,0	
2017	27.856,0	15.665,0	12.191,0	
2018	27.147,0	15.130,0	12.017,0	
2019	26.260,0	15.236,0	11.024,0	
2020	27.520,0	15.344,0	12.176,0	
2021	28.026,0	15.909,0	12.117,0	
2022	28.168,0	15.696,0	12.472,0	
Sơ bộ 2023	28.662,0	15.681,0	12.981,0	
Chỉ số phát triển (năm trước =100) - %				
2015	97,2	101,6	101,6	
2016	105,3	99,6	99,6	
2017	103,7	102,8	102,8	
2018	97,5	96,6	96,6	
2019	96,7	100,7	100,7	
2020	104,8	100,7	100,7	
2021	101,8	103,7	103,7	
2022	100,5	98,7	98,7	
Sơ bộ 2023	101,8	99,9	99,9	

60. Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	4.749,0	4.871,0	4.795,0	4.809,0	4.830,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	206,0	221,0	214,0	215,0	220
Phường Quảng Thọ	274,0	306,0	329,0	307,0	320
Phường Quảng Phong	223,0	226,0	217,0	209,0	210
Phường Quảng Thuận	182,0	232,0	177,0	227,0	228
Phường Quảng Phúc	253,0	270,0	282,0	291,0	298
Xã Quảng Tiên	361,0	390,0	385,0	382,0	405
Xã Quảng Trung	561,0	539,0	542,0	542,0	542
Xã Quảng Tân	263,0	248,0	242,0	242,0	244
Xã Quảng Hải	83,0	154,0	154,0	149,0	150
Xã Quảng Sơn	445,0	444,0	428,0	435,0	430
Xã Quảng Lộc	527,0	506,0	506,0	482,0	475
Xã Quảng Thủy	290,0	266,0	264,0	264,0	264
Xã Quảng Văn	160,0	176,0	181,0	186,0	186
Xã Quảng Hòa	616,0	597,0	578,0	582,0	563
Xã Quảng Minh	305,0	296,0	296,0	296,0	295

61. Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	53,74	56,50	58,45	58,58	59,34
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	51,31	52,49	54,35	55,77	56,45
Phường Quảng Thọ	52,30	52,29	55,59	56,06	54,97
Phường Quảng Phong	36,14	54,91	57,28	56,99	56,76
Phường Quảng Thuận	51,76	52,41	60,00	57,71	56,23
Phường Quảng Phúc	41,19	54,33	56,67	54,19	55,87
Xã Quảng Tiên	56,32	58,38	60,52	61,36	62,86
Xã Quảng Trung	57,50	58,72	60,50	60,28	61,07
Xã Quảng Tân	55,78	57,14	59,96	59,34	58,40
Xã Quảng Hải	57,47	57,21	58,77	60,12	59,67
Xã Quảng Sơn	57,39	57,86	59,74	59,45	64,09
Xã Quảng Lộc	54,80	57,98	58,02	59,98	60,51
Xã Quảng Thủy	54,59	57,56	58,48	59,92	60,45
Xã Quảng Văn	52,31	50,97	56,85	55,48	58,49
Xã Quảng Hòa	56,66	58,29	58,74	59,21	59,48
Xã Quảng Minh	55,31	56,93	57,60	57,20	57,05

62. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	25.522,0	27.520,0	28.026,0	28.168,0	28.662,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	1.057,0	1.160,0	1.163,0	1.199,0	1.242,0
Phường Quảng Thọ	1.433,0	1.600,0	1.829,0	1.721,0	1.759,0
Phường Quảng Phong	806,0	1.241,0	1.243,0	1.191,0	1.192,0
Phường Quảng Thuận	942,0	1.216,0	1.062,0	1.310,0	1.282,0
Phường Quảng Phúc	1.042,0	1.467,0	1.598,0	1.577,0	1.665,0
Xã Quảng Tiên	2.033,0	2.277,0	2.330,0	2.344,0	2.546,0
Xã Quảng Trung	3.226,0	3.165,0	3.279,0	3.267,0	3.310,0
Xã Quảng Tân	1.467,0	1.417,0	1.451,0	1.436,0	1.425,0
Xã Quảng Hải	477,0	881,0	905,0	894,0	895,0
Xã Quảng Sơn	2.554,0	2.569,0	2.557,0	2.586,0	2.756,0
Xã Quảng Lộc	2.888,0	2.934,0	2.936,0	2.890,0	2.874,0
Xã Quảng Thủy	1.583,0	1.531,0	1.544,0	1.582,0	1.596,0
Xã Quảng Văn	837,0	897,0	1.029,0	1.032,0	1.088,0
Xã Quảng Hòa	3.490,0	3.480,0	3.395,0	3.446,0	3.349,0
Xã Quảng Minh	1.687,0	1.685,0	1.705,0	1.693,0	1.683,0

63. Diện tích lúa Đông Xuân phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	2.775,0	2.657,0	2.651,0	2.632,0	2.625,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	112,0	119,0	112,0	112,0	111,0
Phường Quảng Thọ	207,0	212,0	216,0	214,0	210,0
Phường Quảng Phong	149,0	114,0	112,0	105,0	105,0
Phường Quảng Thuận	182,0	182,0	177,0	177,0	178,0
Phường Quảng Phúc	243,0	235,0	235,0	235,0	252,0
Xã Quảng Tiên	214,0	195,0	194,0	191,0	191,0
Xã Quảng Trung	280,0	269,0	271,0	271,0	271,0
Xã Quảng Tân	131,0	124,0	121,0	121,0	122,0
Xã Quảng Hải	83,0	77,0	77,0	76,0	74,0
Xã Quảng Sơn	222,0	222,0	214,0	219,0	215,0
Xã Quảng Lộc	265,0	250,0	254,0	243,0	236,0
Xã Quảng Thủy	144,0	132,0	132,0	132,0	132,0
Xã Quảng Văn	80,0	80,0	96,0	93,0	96,0
Xã Quảng Hòa	302,0	294,0	288,0	291,0	281,0
Xã Quảng Minh	161,0	152,0	152,0	152,0	151,0

64. Năng suất lúa Đông Xuân phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	55,11	57,75	60,01	59,64	59,73
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	54,02	54,54	56,52	56,96	57,93
Phường Quảng Thọ	53,38	54,01	58,01	58,04	56,00
Phường Quảng Phong	54,09	55,26	58,48	60,00	58,00
Phường Quảng Thuận	51,76	55,00	60,00	58,47	57,98
Phường Quảng Phúc	41,44	54,98	58,00	54,98	56,51
Xã Quảng Tiên	57,85	59,38	62,01	62,41	62,51
Xã Quảng Trung	58,00	59,07	61,99	61,99	62,07
Xã Quảng Tân	57,63	58,87	61,98	60,33	59,92
Xã Quảng Hải	57,47	58,70	60,52	61,29	60,68
Xã Quảng Sơn	56,71	59,59	61,50	61,51	65,12
Xã Quảng Lộc	57,09	59,44	61,02	60,91	61,02
Xã Quảng Thủy	57,22	58,94	58,48	59,92	60,98
Xã Quảng Văn	55,75	58,25	58,54	57,96	56,88
Xã Quảng Hòa	58,31	60,07	60,49	60,45	60,11
Xã Quảng Minh	57,83	57,83	59,34	57,70	57,02

65. Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	15.293,0	15.344,0	15.909,0	15.696,0	15.681,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	605,0	649,0	633,0	638,0	643,0
Phường Quảng Thọ	1.105,0	1.145,0	1.253,0	1.242,0	1.176,0
Phường Quảng Phong	806,0	630,0	655,0	630,0	609,0
Phường Quảng Thuận	942,0	1.001,0	1.062,0	1.035,0	1.032,0
Phường Quảng Phúc	1.007,0	1.292,0	1.363,0	1.292,0	1.424,0
Xã Quảng Tiên	1.238,0	1.158,0	1.203,0	1.192,0	1.194,0
Xã Quảng Trung	1.624,0	1.589,0	1.680,0	1.680,0	1.682,0
Xã Quảng Tân	755,0	730,0	750,0	730,0	731,0
Xã Quảng Hải	477,0	452,0	466,0	464,0	449,0
Xã Quảng Sơn	1.259,0	1.323,0	1.316,0	1.347,0	1.400,0
Xã Quảng Lộc	1.513,0	1.486,0	1.550,0	1.480,0	1.440,0
Xã Quảng Thủy	824,0	778,0	772,0	791,0	805,0
Xã Quảng Văn	446,0	466,0	562,0	539,0	546,0
Xã Quảng Hòa	1.761,0	1.766,0	1.742,0	1.759,0	1.689,0
Xã Quảng Minh	931,0	879,0	902,0	877,0	861,0

66. Diện tích lúa Hè Thu phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	1.974,0	2.214,0	2.144,0	2.177,0	2.205,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	94,0	102,0	102,0	103,0	109,0
Phường Quảng Thọ	67,0	94,0	113,0	93,0	110,0
Phường Quảng Phong	74,0	112,0	105,0	104,0	105,0
Phường Quảng Thuận		50,0		50,0	50,0
Phường Quảng Phúc	10,0	35,0	47,0	56,0	46,0
Xã Quảng Tiên	147,0	195,0	191,0	191,0	214,0
Xã Quảng Trung	281,0	270,0	271,0	271,0	271,0
Xã Quảng Tân	132,0	124,0	121,0	121,0	122,0
Xã Quảng Hải		77,0	77,0	73,0	76,0
Xã Quảng Sơn	223,0	222,0	214,0	216,0	215,0
Xã Quảng Lộc	262,0	256,0	252,0	239,0	239,0
Xã Quảng Thủy	146,0	134,0	132,0	132,0	132,0
Xã Quảng Vần	80,0	96,0	85,0	93,0	90,0
Xã Quảng Hòa	314,0	303,0	290,0	291,0	282,0
Xã Quảng Minh	144,0	144,0	144,0	144,0	144,0

67. Năng suất lúa Hè Thu phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	51,81	54,99	56,52	57,30	58,88
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	48,09	50,10	51,96	54,47	54,95
Phường Quảng Thọ	48,96	48,40	50,97	51,51	53,00
Phường Quảng Phong		54,55	56,00	53,94	55,52
Phường Quảng Thuận		43,00		55,00	50,00
Phường Quảng Phúc	35,00	50,00	50,00	50,89	52,39
Xã Quảng Tiên	54,08	57,38	59,01	60,31	63,18
Xã Quảng Trung	57,01	58,37	59,00	58,56	60,07
Xã Quảng Tân	53,94	55,40	57,93	58,35	56,89
Xã Quảng Hải		55,71	57,01	58,90	58,68
Xã Quảng Sơn	58,07	56,13	57,99	57,36	63,07
Xã Quảng Lộc	52,48	56,56	55,00	59,05	60,00
Xã Quảng Thủy	51,99	56,19	58,48	59,92	59,92
Xã Quảng Văn	48,88	44,90	54,94	53,01	60,22
Xã Quảng Hòa	55,06	56,57	57,00	57,97	58,87
Xã Quảng Minh	52,50	55,97	55,76	56,67	57,08

68. Sản lượng lúa Hè Thu phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	10.229,0	12.176,0	12.117,0	12.472,0	12.981,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	452,0	511,0	530,0	561,0	599,0
Phường Quảng Thọ	328,0	455,0	576,0	479,0	583,0
Phường Quảng Phong		611,0	588,0	561,0	583,0
Phường Quảng Thuận		215,0		275,0	250,0
Phường Quảng Phúc	35,0	175,0	235,0	285,0	241,0
Xã Quảng Tiên	795,0	1.119,0	1.127,0	1.152,0	1.352,0
Xã Quảng Trung	1.602,0	1.576,0	1.599,0	1.587,0	1.628,0
Xã Quảng Tân	712,0	687,0	701,0	706,0	694,0
Xã Quảng Hải		429,0	439,0	430,0	446,0
Xã Quảng Sơn	1.295,0	1.246,0	1.241,0	1.239,0	1.356,0
Xã Quảng Lộc	1.375,0	1.448,0	1.386,0	1.410,0	1.434,0
Xã Quảng Thủy	759,0	753,0	772,0	791,0	791,0
Xã Quảng Văn	391,0	431,0	467,0	493,0	542,0
Xã Quảng Hòa	1.729,0	1.714,0	1.653,0	1.687,0	1.660,0
Xã Quảng Minh	756,0	806,0	803,0	816,0	822,0

69. Diện tích ngô cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	306,0	395,0	400,0	410,0	410,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	9,0	10,0	10,0	5,0	5,0
Phường Quảng Thọ	6,0	7,0	6,0	4,0	4,0
Phường Quảng Phong	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Phường Quảng Thuận	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Phường Quảng Phúc	88,0	110,0	114,0	143,0	144,0
Xã Quảng Tiên	27,0	28,0	30,0	35,0	34,0
Xã Quảng Trung	29,0	35,0	35,0	35,0	35,0
Xã Quảng Tân	6,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Xã Quảng Hải	18,0	24,0	23,0	16,0	18,0
Xã Quảng Sơn	42,0	60,0	51,0	69,0	73,0
Xã Quảng Lộc	7,0	10,0	12,0	7,0	6,0
Xã Quảng Thủy	17,0	22,0	24,0	17,0	17,0
Xã Quảng Văn	10,0	15,0	18,0	7,0	
Xã Quảng Hòa	9,0	14,0	14,0	8,0	8,0
Xã Quảng Minh	33,0	53,0	56,0	57,0	59,0

70. Năng suất ngô cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	51,35	56,10	60,88	63,00	61,50
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	50,00	49,00	53,00	52,00	48,00
Phường Quảng Thọ	46,67	47,14	51,67	52,50	50,00
Phường Quảng Phong	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
Phường Quảng Thuận	45,00	50,00	52,50	50,00	47,50
Phường Quảng Phúc	48,75	57,73	64,04	66,15	64,93
Xã Quảng Tiên	50,00	57,14	62,33	62,57	62,06
Xã Quảng Trung	55,86	57,71	62,57	62,00	60,57
Xã Quảng Tân	51,67	60,00	65,00	60,00	55,00
Xã Quảng Hải	51,11	57,50	62,17	61,25	55,56
Xã Quảng Sơn	56,90	56,50	62,55	61,45	60,27
Xã Quảng Lộc	48,57	54,00	59,17	58,57	56,67
Xã Quảng Thủy	44,71	43,64	44,58	50,00	47,06
Xã Quảng Văn	49,00	55,33	60,00	61,43	
Xã Quảng Hòa	48,89	64,29	65,00	66,25	65,00
Xã Quảng Minh	56,06	56,79	60,36	65,61	64,41

71. Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	1.571,0	2.216,0	2.435,0	2.583,0	2.522,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	45,0	49,0	53,0	26,0	24,0
Phường Quảng Thọ	28,0	33,0	31,0	21,0	20,0
Phường Quảng Phong	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Phường Quảng Thuận	18,0	20,0	21,0	20,0	19,0
Phường Quảng Phúc	429,0	635,0	730,0	946,0	935,0
Xã Quảng Tiên	135,0	160,0	187,0	219,0	211,0
Xã Quảng Trung	162,0	202,0	219,0	217,0	212,0
Xã Quảng Tân	31,0	12,0	13,0	12,0	11,0
Xã Quảng Hải	92,0	138,0	143,0	98,0	100,0
Xã Quảng Sơn	239,0	339,0	319,0	424,0	440,0
Xã Quảng Lộc	34,0	54,0	71,0	41,0	34,0
Xã Quảng Thủy	76,0	96,0	107,0	85,0	80,0
Xã Quảng Văn	49,0	83,0	108,0	43,0	
Xã Quảng Hòa	44,0	90,0	91,0	53,0	52,0
Xã Quảng Minh	185,0	301,0	338,0	374,0	380,0

72. Diện tích khoai lang phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	857,0	800,0	795,0	780,0	780,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	51,0	40,0	40,0	20,0	20,0
Phường Quảng Thọ	41,0	35,0	36,0	10,0	10,0
Phường Quảng Phong	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
Phường Quảng Thuận	31,0	26,0	24,0	14,0	16,0
Phường Quảng Phúc	69,0	65,0	62,0	114,0	121,0
Xã Quảng Tiên	60,0	60,0	60,2	53,0	52,0
Xã Quảng Trung	51,0	50,0	49,0	53,0	44,0
Xã Quảng Tân	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Xã Quảng Hải	63,0	63,0	64,4	66,0	62,0
Xã Quảng Sơn	97,0	82,0	78,4	58,0	60,0
Xã Quảng Lộc	77,0	72,0	69,0	44,0	44,0
Xã Quảng Thủy	65,0	65,0	66,0	66,0	66,0
Xã Quảng Văn	73,0	70,0	71,0	67,0	68,0
Xã Quảng Hòa	68,0	63,0	65,0	70,0	70,0
Xã Quảng Minh	98,0	96,0	97,0	132,0	134,0

73. Năng suất khoai lang phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	70,95	79,50	84,89	85,00	83,00
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	54,90	58,00	64,25	62,00	60,00
Phường Quảng Thọ	52,93	52,00	55,56	53,00	50,00
Phường Quảng Phong	57,50	55,00	58,75	55,00	50,00
Phường Quảng Thuận	53,55	56,92	62,50	60,00	56,25
Phường Quảng Phúc	50,00	66,46	79,35	78,77	76,03
Xã Quảng Tiên	78,00	86,00	90,37	88,68	88,46
Xã Quảng Trung	75,10	83,00	87,55	84,15	83,86
Xã Quảng Tân	64,00	84,00	86,00	84,00	80,00
Xã Quảng Hải	74,60	81,43	88,98	83,48	82,26
Xã Quảng Sơn	80,00	88,41	92,60	91,21	86,67
Xã Quảng Lộc	75,97	84,03	87,54	86,59	85,23
Xã Quảng Thủy	77,08	83,54	86,97	86,06	83,33
Xã Quảng Văn	73,01	82,43	87,61	86,57	85,29
Xã Quảng Hòa	75,00	82,06	86,92	86,14	84,29
Xã Quảng Minh	78,37	90,52	95,15	95,23	94,03

74. Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường

Đơn vị tính:Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	6.080,0	6.360,0	6.749,0	6.630,0	6.474,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	280,0	232,0	257,0	124,0	120,0
Phường Quảng Thọ	217,0	182,0	200,0	53,0	50,0
Phường Quảng Phong	46,0	44,0	47,0	44,0	40,0
Phường Quảng Thuận	166,0	148,0	150,0	84,0	90,0
Phường Quảng Phúc	345,0	432,0	492,0	898,0	920,0
Xã Quảng Tiên	468,0	516,0	544,0	470,0	460,0
Xã Quảng Trung	383,0	415,0	429,0	446,0	369,0
Xã Quảng Tân	32,0	42,0	43,0	42,0	40,0
Xã Quảng Hải	470,0	513,0	573,0	551,0	510,0
Xã Quảng Sơn	776,0	725,0	726,0	529,0	520,0
Xã Quảng Lộc	585,0	605,0	604,0	381,0	375,0
Xã Quảng Thủy	501,0	543,0	574,0	568,0	550,0
Xã Quảng Văn	533,0	577,0	622,0	580,0	580,0
Xã Quảng Hòa	510,0	517,0	565,0	603,0	590,0
Xã Quảng Minh	768,0	869,0	923,0	1.257,0	1.260,0

75. Diện tích rau cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	553,0	620,0	622,0	629,0	632,0
Phường Ba Đồn	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
Phường Quảng Long	83,0	96,0	97,0	94,0	93,0
Phường Quảng Thọ	21,0	20,0	19,0	19,0	19,0
Phường Quảng Phong	22,0	23,0	20,0	18,0	19,0
Phường Quảng Thuận	23,0	26,0	24,0	24,0	24,0
Phường Quảng Phúc	24,0	25,0	23,0	24,0	23,0
Xã Quảng Tiên	32,0	34,0	33,0	34,0	32,0
Xã Quảng Trung	43,0	45,0	45,0	46,0	46,0
Xã Quảng Tân	28,0	28,0	29,0	30,0	30,0
Xã Quảng Hải	15,0	16,0	16,0	16,0	16,0
Xã Quảng Sơn	42,0	46,0	45,0	47,0	47,0
Xã Quảng Lộc	55,0	58,0	56,0	56,0	56,0
Xã Quảng Thủy	35,0	36,0	35,0	35,0	36,0
Xã Quảng Văn	18,0	18,0	19,0	19,0	20,0
Xã Quảng Hòa	64,0	77,0	85,0	86,0	88,0
Xã Quảng Minh	45,0	69,0	73,0	78,0	80,0

76. Năng suất rau cải năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	93,69	99,15	101,22	102,31	101,04
Phường Ba Đồn	86,67	80,00	80,00	80,00	63,33
Phường Quảng Long	95,42	101,88	105,15	100,21	98,49
Phường Quảng Thọ	91,90	93,00	94,74	94,21	93,68
Phường Quảng Phong	86,82	90,87	90,00	98,89	89,47
Phường Quảng Thuận	90,87	90,00	91,25	92,57	87,08
Phường Quảng Phúc	89,17	92,40	94,78	92,92	91,30
Xã Quảng Tiên	92,81	100,88	104,85	104,12	102,81
Xã Quảng Trung	91,86	102,44	104,22	105,00	102,39
Xã Quảng Tân	92,14	98,21	101,38	100,00	100,00
Xã Quảng Hải	95,33	97,50	96,88	98,13	98,13
Xã Quảng Sơn	94,29	98,04	99,33	101,28	101,70
Xã Quảng Lộc	95,64	100,52	102,68	103,21	103,75
Xã Quảng Thủy	96,57	98,89	99,14	101,43	99,17
Xã Quảng Văn	86,67	94,44	92,63	98,42	94,50
Xã Quảng Hòa	97,50	104,29	106,71	107,82	107,39
Xã Quảng Minh	94,00	99,57	101,23	108,85	109,63

77. Sản lượng rau cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	5.181,0	6.147,0	6.296,0	6.441,0	6.386,0
Phường Ba Đồn	26,0	24,0	24,0	24,0	19,0
Phường Quảng Long	792,0	978,0	1.020,0	942,0	916,0
Phường Quảng Thọ	193,0	186,0	180,0	179,0	178,0
Phường Quảng Phong	191,0	209,0	180,0	178,0	170,0
Phường Quảng Thuận	209,0	234,0	219,0	218,0	209,0
Phường Quảng Phúc	214,0	231,0	218,0	223,0	210,0
Xã Quảng Tiên	297,0	343,0	346,0	354,0	329,0
Xã Quảng Trung	395,0	461,0	469,0	483,0	471,0
Xã Quảng Tân	258,0	275,0	294,0	300,0	300,0
Xã Quảng Hải	143,0	156,0	155,0	157,0	157,0
Xã Quảng Sơn	396,0	451,0	447,0	476,0	478,0
Xã Quảng Lộc	526,0	583,0	575,0	578,0	581,0
Xã Quảng Thủy	338,0	356,0	347,0	355,0	357,0
Xã Quảng Văn	156,0	170,0	176,0	187,0	189,0
Xã Quảng Hòa	624,0	803,0	907,0	938,0	945,0
Xã Quảng Minh	423,0	687,0	739,0	849,0	877,0

78. Diện tích đất các loại phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	77,7	82,0	83,0	83,0	83,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	1,8	2,4	2,0	2,0	2,2
Phường Quảng Thọ	2,0	2,1	2,0	2,0	2,0
Phường Quảng Phong	0,7	0,4	0,3	0,3	0,4
Phường Quảng Thuận	2,0	2,0	2,3	1,8	1,8
Phường Quảng Phúc	4,8	5,1	5,1	5,2	4,9
Xã Quảng Tiên	2,0	3,6	3,3	4,3	4,5
Xã Quảng Trung	2,7	3,9	4,1	4,1	4,2
Xã Quảng Tân	2,5	1,8	1,8	2,9	2,9
Xã Quảng Hải	11,3	8,6	8,9	7,8	8,0
Xã Quảng Sơn	13,3	11,9	11,8	9,4	9,4
Xã Quảng Lộc	1,0	2,1	2,0	2,0	2,3
Xã Quảng Thủy	3,0	5,8	6,0	5,7	5,9
Xã Quảng Văn	2,5	4,3	4,7	4,7	3,1
Xã Quảng Hòa	3,0	3,6	3,9	3,9	4,1
Xã Quảng Minh	25,1	24,4	24,8	26,9	27,3

79. Năng suất đậu các loại phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	9,07	9,43	9,54	9,63	9,63
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	9,44	9,58	10,00	9,50	9,09
Phường Quảng Thọ	8,50	8,10	8,50	8,00	7,50
Phường Quảng Phong	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
Phường Quảng Thuận	8,00	8,00	8,26	8,33	8,33
Phường Quảng Phúc	8,75	9,22	9,41	9,62	9,39
Xã Quảng Tiên	9,00	9,44	9,70	9,53	9,78
Xã Quảng Trung	8,52	8,97	9,02	9,51	9,76
Xã Quảng Tân	9,20	9,44	9,44	9,31	10,00
Xã Quảng Hải	8,50	9,30	9,33	9,49	9,50
Xã Quảng Sơn	9,02	9,75	9,83	10,00	9,89
Xã Quảng Lộc	10,00	9,52	9,50	9,50	10,00
Xã Quảng Thủy	9,00	9,14	9,50	9,47	9,32
Xã Quảng Văn	8,80	9,07	9,36	9,57	9,03
Xã Quảng Hòa	9,67	10,00	10,00	10,26	10,49
Xã Quảng Minh	9,48	9,67	9,72	9,78	9,78

80. Sản lượng đậu các loại phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	70,5	77,3	79,2	79,9	79,9
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	1,7	2,3	2,0	1,9	2,0
Phường Quảng Thọ	1,7	1,7	1,7	1,6	1,5
Phường Quảng Phong	0,7	0,4	0,3	0,3	0,4
Phường Quảng Thuận	1,6	1,6	1,9	1,5	1,5
Phường Quảng Phúc	4,2	4,7	4,8	5,0	4,6
Xã Quảng Tiên	1,8	3,4	3,2	4,1	4,4
Xã Quảng Trung	2,3	3,5	3,7	3,9	4,1
Xã Quảng Tân	2,3	1,7	1,7	2,7	2,9
Xã Quảng Hải	9,6	8,0	8,3	7,4	7,6
Xã Quảng Sơn	12,0	11,6	11,6	9,4	9,3
Xã Quảng Lộc	1,0	2,0	1,9	1,9	2,3
Xã Quảng Thủy	2,7	5,3	5,7	5,4	5,5
Xã Quảng Văn	2,2	3,9	4,4	4,5	2,8
Xã Quảng Hòa	2,9	3,6	3,9	4,0	4,3
Xã Quảng Minh	23,8	23,6	24,1	26,3	26,7

81. Diện tích lạc phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	251,3	275,0	280,0	280,0	280,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	8,0	6,0	7,0	7,0	7,0
Phường Quảng Thọ	21,0	20,0	21,0	10,0	8,0
Phường Quảng Phong					
Phường Quảng Thuận	5,0	6,0	5,0	5,0	4,0
Phường Quảng Phúc	47,0	56,0	56,0	60,0	61,0
Xã Quảng Tiên	12,0	17,0	17,0	12,0	11,0
Xã Quảng Trung	13,0	14,0	16,0	15,0	15,0
Xã Quảng Tân	1,0				
Xã Quảng Hải	33,0	35,0	36,0	35,0	33,0
Xã Quảng Sơn	23,0	25,0	25,0	33,0	35,0
Xã Quảng Lộc	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Xã Quảng Thủy	7,3	8,0	7,0	7,0	7,0
Xã Quảng Văn	14,0	15,0	15,0	13,0	13,0
Xã Quảng Hòa	6,0	9,0	8,0	8,0	8,0
Xã Quảng Minh	57,0	60,0	63,0	71,0	74,0

82. Năng suất lạc phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	18,09	20,51	21,29	21,61	22,00
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	16,25	16,67	17,14	17,14	18,57
Phường Quảng Thọ	17,14	16,00	18,10	18,00	18,75
Phường Quảng Phong					
Phường Quảng Thuận	16,00	15,00	16,00	16,00	17,50
Phường Quảng Phúc	18,51	20,18	20,54	20,83	21,15
Xã Quảng Tiên	16,67	21,18	21,18	20,83	20,91
Xã Quảng Trung	16,15	20,71	19,38	19,33	20,00
Xã Quảng Tân	20,00				
Xã Quảng Hải	18,79	20,00	21,39	21,14	22,73
Xã Quảng Sơn	21,30	22,00	24,40	24,55	24,57
Xã Quảng Lộc	17,50	20,00	22,50	20,00	17,50
Xã Quảng Thủy	18,63	20,00	20,00	21,43	22,86
Xã Quảng Văn	15,00	21,33	20,67	20,77	21,54
Xã Quảng Hòa	18,33	21,11	21,25	20,00	18,75
Xã Quảng Minh	18,12	22,50	23,33	23,52	23,24

83. Sản lượng lạc phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	453,9	564,0	596,0	605,0	616,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	13,0	10,0	12,0	12,0	13,0
Phường Quảng Thọ	36,0	32,0	38,0	18,0	15,0
Phường Quảng Phong					
Phường Quảng Thuận	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0
Phường Quảng Phúc	87,0	113,0	115,0	125,0	129,0
Xã Quảng Tiên	20,0	36,0	36,0	25,0	23,0
Xã Quảng Trung	21,0	29,0	31,0	29,0	30,0
Xã Quảng Tân	2,0				
Xã Quảng Hải	62,0	70,0	77,0	74,0	75,0
Xã Quảng Sơn	49,0	55,0	61,0	81,0	86,0
Xã Quảng Lộc	7,0	8,0	9,0	8,0	7,0
Xã Quảng Thủy	13,6	16,0	14,0	15,0	16,0
Xã Quảng Văn	21,0	32,0	31,0	27,0	28,0
Xã Quảng Hòa	11,0	19,0	17,0	16,0	15,0
Xã Quảng Minh	103,3	135,0	147,0	167,0	172,0

84. Diện tích vùng phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	42,5	48,0	48,0	48,0	48,0
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	3,5	8,2	3,5	3,0	3,0
Phường Quảng Thọ	4,0	3,5	4,2	4,0	4,0
Phường Quảng Phong					
Phường Quảng Thuận	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5
Phường Quảng Phúc	6,0	5,5	3,0	3,3	3,0
Xã Quảng Tiên	3,0		3,5	4,0	4,5
Xã Quảng Trung	2,0	2,0	1,9	2,0	2,0
Xã Quảng Tân	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Xã Quảng Hải	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1
Xã Quảng Sơn	5,4	8,3	10,4	9,2	8,0
Xã Quảng Lộc					
Xã Quảng Thủy	3,5	2,6	3,0	3,0	2,2
Xã Quảng Văn					
Xã Quảng Hòa	2,0	2,2	1,0	1,1	1,1
Xã Quảng Minh	9,5	12,1	14,0	14,9	16,6

85. Năng suất vùng phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	6,00	6,35	6,35	6,40	6,48
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	5,43	5,85	6,00	5,67	5,67
Phường Quảng Thọ	5,75	6,00	5,95	5,75	6,00
Phường Quảng Phong					
Phường Quảng Thuận	6,25	6,25	6,00	6,00	6,00
Phường Quảng Phúc	5,83	6,18	6,33	6,06	6,33
Xã Quảng Tiên	5,67		5,71	5,75	5,78
Xã Quảng Trung	6,00	7,00	7,37	7,00	6,50
Xã Quảng Tân	6,00	7,00	7,00	7,00	6,00
Xã Quảng Hải	6,00	7,00	7,00	7,00	6,36
Xã Quảng Sơn	6,11	6,51	6,15	6,63	6,63
Xã Quảng Lộc					
Xã Quảng Thủy	5,71	6,54	6,33	6,33	6,82
Xã Quảng Văn					
Xã Quảng Hòa	6,00	6,36	7,00	6,36	7,27
Xã Quảng Minh	6,53	6,53	6,64	6,71	6,87

86. Sản lượng vùng phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	25,5	30,5	30,5	30,7	31,1
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	1,9	4,8	2,1	1,7	1,7
Phường Quảng Thọ	2,3	2,1	2,5	2,3	2,4
Phường Quảng Phong					
Phường Quảng Thuận	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9
Phường Quảng Phúc	3,5	3,4	1,9	2,0	1,9
Xã Quảng Tiên	1,7		2,0	2,3	2,6
Xã Quảng Trung	1,2	1,4	1,4	1,4	1,3
Xã Quảng Tân	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6
Xã Quảng Hải	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
Xã Quảng Sơn	3,3	5,4	6,4	6,1	5,3
Xã Quảng Lộc					
Xã Quảng Thủy	2,0	1,7	1,9	1,9	1,5
Xã Quảng Văn					
Xã Quảng Hòa	1,2	1,4	0,7	0,7	0,8
Xã Quảng Minh	6,2	7,9	9,3	10,0	11,4

87. Diện tích gieo trồng cây lâu năm

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Ha				
Diện tích hiện có	308,3	268,7	314,3	315,0	316,0
Cây ăn quả	271,5	234,7	277,1	277,8	278,9
<i>Trong đó:</i> Cam	16,5	19,5	19,5	19,8	19,8
Quýt	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
Chanh	12,8	13,7	14,1	14,2	14,2
Bưởi, bòng	3,4	7,0	7,0	7,3	7,3
Dứa	21,0	23,2	23,5	24,0	24,0
Chuối	194,1	141,5	182,0	181,4	182,9
Xoài	6,1	8,7	8,7	8,7	8,8
Nhãn	6,8	7,1	7,1	7,1	7,1
Vải, chôm chôm	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0
Cây công nghiệp lâu năm	36,8	34,0	37,2	37,2	37,1
<i>Trong đó:</i> Cây dừa	4,5	3,2	6,2	8,3	8,3
Cây hồ tiêu	14,7	13,0	13,0	13,0	13,0
Cây chè hái lá	5,2	5,4	5,5	5,5	5,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Diện tích hiện có		87,8	117,0	100,2	100,3
Cây ăn quả		86,3	118,1	100,2	100,4
<i>Trong đó:</i> Cam		103,2	100,0	101,5	100,0
Quýt		100,0	100,0	100,0	100,0
Chanh		100,4	103,3	100,7	100,0
Bưởi, bòng		106,1	100,0	104,3	100,0
Dứa		101,0	101,2	102,1	100,0
Chuối		77,2	128,7	99,6	100,8
Xoài		100,6	100,6	100,0	101,1
Nhãn		109,2	100,0	100,0	100,0
Vải, chôm chôm		125,0	100,0	100,0	100,0
Cây công nghiệp lâu năm		99,7	109,3	100,1	99,7
<i>Trong đó:</i> Cây dừa		100,0	193,8	133,9	100,0
Cây hồ tiêu		100,0	100,0	100,0	100,0
Cây chè hái lá		99,1	102,8	100,0	100,0

88. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Ha				
Diện tích cho sản phẩm	271,4	267,4	274,5	273,1	273,4
Cây ăn quả	238,6	236,5	242,9	243,7	243,7
<i>Trong đó:</i> Cam	12,5	12,4	12,5	12,6	13,0
Quýt	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5
Chanh	9,8	9,9	10,2	10,3	10,4
Bưởi, bòng	3,0	3,5	3,5	3,5	3,6
Dứa	19,0	19,8	19,9	19,9	19,9
Chuối	175,4	169,8	175,6	176,2	176,2
Xoài	4,5	5,1	5,2	5,2	5,2
Nhãn	4,8	6,6	6,9	6,6	6,8
Vải, chôm chôm	0,5	0,9	0,9	0,9	0,9
Cây công nghiệp lâu năm	32,8	30,9	31,6	29,5	29,7
<i>Trong đó:</i> Cây dứa	4,1	3,2	3,5	3,5	3,6
Cây hồ tiêu	12,6	10,8	11,0	11,0	11,0
Cây chè hái lá	4,5	4,8	4,9	4,9	4,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Diện tích cho sản phẩm		103,5	102,7	99,5	100,1
Cây ăn quả		104,0	102,7	100,3	100,0
<i>Trong đó:</i> Cam		101,6	100,8	100,8	103,2
Quýt		100,0	100,0	100,0	100,0
Chanh		100,0	103,0	101,0	101,0
Bưởi, bòng		101,5	100,0	100,0	104,3
Dứa		101,0	100,3	100,0	100,0
Chuối		105,1	103,4	100,3	100,0
Xoài		102,4	101,0	100,0	100,0
Nhãn		101,5	104,5	95,7	103,0
Vải, chôm chôm		106,3	100,0	100,0	100,0
Cây công nghiệp lâu năm		99,8	102,1	93,3	100,8
<i>Trong đó:</i> Cây dứa		100,0	109,4	100,0	102,9
Cây hồ tiêu		100,0	101,9	100,0	100,0
Cây chè hái lá		97,0	101,0	100,0	100,0

89. Sản lượng một số cây lâu năm

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Tấn				
Cây ăn quả	1.695,2	2.210,8	2.327,4	2.368,6	2.407,4
<i>Trong đó:</i> Cam	50,0	58,9	60,3	61,1	63,7
Quýt	5,8	6,1	6,0	6,0	6,2
Chanh	37,3	43,1	43,4	44,8	45,3
Bưởi, bòng	20,0	23,2	22,9	23,6	24,5
Dứa	150,5	181,1	182,6	185,9	189,0
Chuối	1.358,0	1.808,0	1.918,1	1.955,8	1.981,8
Xoài	22,4	26,7	27,6	27,0	27,6
Nhãn	18,8	24,8	27,3	24,4	26,5
Vải, chôm chôm	0,6	3,9	4,0	3,9	4,0
Cây công nghiệp lâu năm					
<i>Trong đó:</i> Cây dứa	20,0	19,0	21,8	21,3	22,3
Cây hồ tiêu	10,5	10,8	11,1	11,9	12,1
Cây chè hái lá	30,6	33,6	34,5	34,7	35,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả		105,6	105,3	101,8	101,6
<i>Trong đó:</i> Cam		101,4	102,2	101,4	104,2
Quýt		102,8	99,4	100,0	102,0
Chanh		101,5	100,5	103,4	101,2
Bưởi, bòng		103,1	98,9	103,0	103,7
Dứa		101,9	100,8	101,8	101,7
Chuối		106,4	106,1	102,0	101,3
Xoài		105,0	103,3	98,1	101,9
Nhãn		104,9	110,4	89,4	108,5
Vải, chôm chôm		107,8	103,4	97,5	102,3
Cây công nghiệp lâu năm					
<i>Trong đó:</i> Cây dứa		100,1	114,7	97,6	104,9
Cây hồ tiêu		96,4	102,9	106,9	101,9
Cây chè hái lá		96,3	102,8	100,4	101,7

90. Số lượng gia súc và gia cầm

	Trâu	Bò	Lợn	Gia Cầm
Con				
2015	1.077	6.992	36.340	201.276
2016	1.180	7.012	28.512	265.210
2017	1.195	7.305	23.403	221.663
2018	1.142	6.780	23.460	243.665
2019	1.095	7.036	15.658	246.558
2020	1.029	6.948	16.201	260.688
2021	951	6.780	14.862	289.566
2022	943	6.778	14.910	298.820
Sơ bộ 2023	910	6.782	15.180	307.500
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2015	101,0	102,5	100,4	106,1
2016	109,6	100,3	78,5	131,8
2017	101,3	104,2	82,1	83,6
2018	95,6	92,8	100,2	109,9
2019	95,9	103,8	66,7	101,2
2020	94,0	98,7	103,5	105,7
2021	92,4	97,6	91,7	111,1
2022	99,2	99,97	100,3	103,2
Sơ bộ 2023	96,5	100,06	101,8	102,9

91. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	145,1	92,5	89,6	88,5	86,5
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	440,1	534,1	534,1	552,0	563,6
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	3.934,7	2.501,2	2.557,1	2.570,3	2.614,9
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán (Tấn)	514,7	1.268,6	1.305,9	1.342,3	1.360,6
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	3.729,0	8.203,5	8.364,6	8.723,0	8.108,8

92. Số lượng trâu phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Con

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	1.077	1.029	951	943	910
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long	65	50	49	46	54
Phường Quảng Thọ	88	97	78	109	122
Phường Quảng Phong	62	62	33	21	17
Phường Quảng Thuận	59	42	71	52	18
Phường Quảng Phúc	48	47	48	30	39
Xã Quảng Tiên	130	180	98	61	89
Xã Quảng Trung	39	29	16	22	23
Xã Quảng Tân	13	15	2	9	6
Xã Quảng Hải	63	45	67	75	130
Xã Quảng Sơn	239	224	250	284	215
Xã Quảng Lộc	67	50	25	23	10
Xã Quảng Thủy	24	28	32	37	23
Xã Quảng Văn	33	40	33	32	16
Xã Quảng Hòa	66	62	56	30	36
Xã Quảng Minh	81	58	93	112	112

93. Số lượng bò phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Con

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	6.992	6.948	6.780	6.778	6.782
Phường Ba Đồn	21	13	3	9	3
Phường Quảng Long	399	625	1.899	2.554	3.094
Phường Quảng Thọ	779	660	636	739	750
Phường Quảng Phong	102	155	94	150	120
Phường Quảng Thuận	467	440	375	235	251
Phường Quảng Phúc	1.002	650	502	388	421
Xã Quảng Tiên	554	770	770	640	233
Xã Quảng Trung	248	265	225	251	230
Xã Quảng Tân	79	108	43	29	25
Xã Quảng Hải	335	250	268	156	234
Xã Quảng Sơn	1.213	1.280	1.032	819	695
Xã Quảng Lộc	320	260	91	107	71
Xã Quảng Thủy	138	147	52	77	52
Xã Quảng Văn	229	250	66	71	92
Xã Quảng Hòa	369	326	267	150	106
Xã Quảng Minh	737	749	457	403	405

94. Số lượng lợn phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Con

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	36.340	16.201	14.862	14.910	15.180
Phường Ba Đồn	483	38	30	24	20
Phường Quảng Long	1.725	935	322	286	260
Phường Quảng Thọ	1.857	735	430	370	365
Phường Quảng Phong	1.573	868	784	850	800
Phường Quảng Thuận	655	298	362	428	400
Phường Quảng Phúc	1.498	946	1102	1110	1120
Xã Quảng Tiên	2.093	980	1.187	1.210	1.310
Xã Quảng Trung	3.841	1.190	1.350	1.310	1.390
Xã Quảng Tân	821	250	315	305	310
Xã Quảng Hải	1.326	226	450	502	510
Xã Quảng Sơn	4.587	3.710	2.472	2.553	2.700
Xã Quảng Lộc	3.562	560	338	398	405
Xã Quảng Thủy	1.256	780	700	705	680
Xã Quảng Văn	1.455	430	320	362	380
Xã Quảng Hòa	6.635	3.370	3.750	3.480	3.400
Xã Quảng Minh	2.973	885	950	1.017	1.130

95. Số lượng Gia cầm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Con

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	201.276	260.688	289.566	298.820	307.500
Phường Ba Đồn	3.546	3.920	3.950	3.600	3.700
Phường Quảng Long	15.432	11.769	12.740	11.650	11.680
Phường Quảng Thọ	24.798	18.785	19.166	19.632	19.720
Phường Quảng Phong	12.183	25.355	23.699	23.050	22.950
Phường Quảng Thuận	12.105	17.485	19.210	20.138	21.352
Phường Quảng Phúc	10.546	18.320	19.500	18.040	17.140
Xã Quảng Tiên	15.354	16.872	20.850	23.570	23.650
Xã Quảng Trung	16.987	20.460	25.460	24.120	24.860
Xã Quảng Tân	8.572	13.564	15.210	16.150	16.460
Xã Quảng Hải	6.830	8.761	9.760	9.800	10.150
Xã Quảng Sơn	15.267	20.863	24.786	25.300	26.575
Xã Quảng Lộc	8.544	16.930	19.105	20.850	22.850
Xã Quảng Thủy	5.760	13.915	17.500	18.500	18.600
Xã Quảng Văn	6.622	10.950	13.900	15.600	16.750
Xã Quảng Hòa	21.410	23.789	24.780	25.870	26.890
Xã Quảng Minh	17.320	18.950	19.950	22.950	24.173

96. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	50	50		
2016	65	65		
2017	746	746		
2018	253	253		
2019	446	431	15	
2020	346	346		
2021	147	147		
2022	212	212		
Sơ bộ 2023	410	410		

97. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

	Đơn vị tính	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Gỗ	M ³	2.604	11.930	5.060	5.109	31.106
Củi	Ste	4.955	4.930	4.930	4.940	5.115
Tre	Nghìn cây	34,8	49	49,5	48,6	48,0
Song mây	Tấn	1,8	2,1	2,1	2,2	2,2
Nhựa thông	Tấn	10	9,4	9,5	9,6	9,7
Lá nón	Nghìn lá	17,3	17,6	17,6	18	18,5

98. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	480,2	468,0	473,0	473,0	472,5
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	291,4	268,0	270,0	270,0	274,0
Cá	136,2	176,4	172,0	172,0	167,0
Thủy sản khác	52,6	23,6	31,0	31,0	31,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nuôi trồng thủy sản biển					
Nuôi trồng thủy sản nội địa	480,2	468,0	473,0	473,0	472,5
Phân theo loại hình mặt nước					
Diện tích nước ngọt	133,2	170,0	172,0	171,0	167
Diện tích nước lợ	347,0	298,0	301,0	302,0	305,5
Diện tích nước mặn					

99. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	480,2	468,0	473,0	473,0	472,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nuôi trồng thủy sản biển					
Nuôi trồng thủy sản nội địa	480,2	468,0	473,0	473,0	472,5
Phân theo hình thức nuôi chủ yếu					
Ao/vuông	480,2	468,0	473,0	473,0	472,5
Đãng/quảng					
Ruộng lúa					
Khác					

100. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	480,2	468,0	473,0	473,0	472,5
Phường Ba Đồn	3,5				
Phường Quảng Long	6,5	6,8	4,1	4,1	3,7
Phường Quảng Thọ	16,5	8,8	15,2	12,0	14,8
Phường Quảng Phong	55,3	52,7	52,7	53,9	52,6
Phường Quảng Thuận	55,2	80,2	75,5	73,6	76,3
Phường Quảng Phúc	49,0	50,0	56,4	49,0	48,7
Xã Quảng Tiên	27,1	52,7	52,7	54,3	53,2
Xã Quảng Trung	16,9	18,2	15,5	15,5	15,5
Xã Quảng Tân	13,4	13,4	13,4	12,1	12,0
Xã Quảng Hải	56,0	37,0	37,4	45,0	45,0
Xã Quảng Sơn	6,0	11,5	11,3	17,0	15,5
Xã Quảng Lộc	10,2	13,5	12,5	13,0	11,8
Xã Quảng Thủy	4,5	7,4	7,3	8,1	7,7
Xã Quảng Văn	56,4	33,4	33,4	32,1	32,6
Xã Quảng Hòa	16,1	20,8	20,8	18,8	18,1
Xã Quảng Minh	87,6	61,6	64,8	64,5	65,0

101. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính: Tấn				
	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	11.478	15.242	15.804	16.707	17.103
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	9.139	13.382	13.930	14.802	15.181
Nuôi trồng	2.339	1.860	1.874	1.905	1.922
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	1.766	1.456	1.483	1.501	1.521
Cá	7.754	11.469	11.937	12.764	13.098
Thủy sản khác	1.958	2.317	2.384	2.442	2.484

102. Sản lượng thủy sản khai thác biển

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra		
		Cá các loại	Tôm các loại	Các loại thủy sản khác
2015	8.868	6.886	160	1.822
2016	7.677	5.969	129	1.579
2017	9.718	7.777	185	1.756
2018	10.643	8.565	196	1.882
2019	11.940	9.668	212	2.060
2020	13.089	10.670	225	2.194
2021	13.633	11.143	234	2.256
2022	14.503	11.954	236	2.313
Sơ bộ 2023	14.878	12.285	241	2.352

103. Sản lượng thủy sản khai thác nội địa

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra		
		Cá các loại	Tôm các loại	Các loại thủy sản khác
2015	271	211	21	39
2016	234	185	16	33
2017	269	215	18	36
2018	276	220	19	37
2019	289	231	20	38
2020	293	234	20	39
2021	297	237	20	40
2022	299	238	20	41
Sơ bộ 2023	303	241	21	41

104. Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo loại thủy sản

Đơn vị tính:Tấn

	Tổng số	Chia ra		
		Cá các loại	Tôm các loại	Các loại thủy sản khác
2015	2.339	657	1.585	97
2016	2.379	743	1.554	82
2017	1.797	589	1.126	82
2018	1.852	582	1.185	85
2019	1.796	530	1.183	83
2020	1.860	565	1.211	84
2021	1.874	558	1.229	87
2022	1.905	572	1.244	89
Sơ bộ 2023	1.922	572	1.259	91

**105. Số tàu thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển
phân theo xã, phường**

Đơn vị tính: Chiếc

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	802	966	954	910	904
Phường Ba Đồn					
Phường Quảng Long					
Phường Quảng Thọ	119	189	113	105	100
Phường Quảng Phong	84	98	98	99	101
Phường Quảng Thuận					
Phường Quảng Phúc	231	310	322	309	298
Xã Quảng Tiên	9	3	1		
Xã Quảng Trung	11	10	10	3	
Xã Quảng Tân					
Xã Quảng Hải	1				
Xã Quảng Sơn					
Xã Quảng Lộc	186	177	233	251	265
Xã Quảng Thủy					
Xã Quảng Vần	151	168	166	133	131
Xã Quảng Hòa					
Xã Quảng Minh	10	11	11	10	9

VII. THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng, bán tại chợ hoặc bán lưu động,...trên địa bàn huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh/thị xã

Tổng mức bán lẻ hàng hóa bao gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được (doanh thu) từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh thương nghiệp và doanh thu bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất trực tiếp bán tại địa bàn huyện/quận/thành phố.

Doanh thu dịch vụ ăn uống bao gồm toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động phục vụ nhu cầu ăn uống của các cơ sở kinh doanh hàng ăn uống (quán ăn, nhà hàng, bar, căng tin, ...) do bán hàng tự chế biến và hàng chuyển bán trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động cung cấp các dịch vụ cho khách nghỉ trọ ở các cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh/thị xã (khách sạn, nhà khách, nhà trọ, khu nghỉ biệt thự, ...) trong một thời kỳ nhất định.

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2023

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

6.239,4
Tỷ đồng



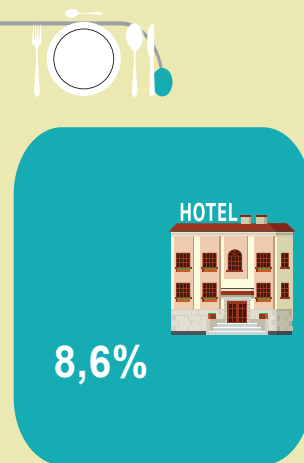
Bán lẻ

5.414,1



Dịch vụ

285,7



Dịch vụ lưu trú, ăn uống

539,6

106. Cơ sở thương mại, lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác

	Tổng số	Chia ra		
		Thương mại	Lưu trú, ăn uống	Dịch vụ khác
		Cơ sở		
2015	5.147	3.828	696	623
2016	4.947	3.647	693	607
2017	5.683	4.170	845	668
2018	5.780	4.236	859	685
2019	5.877	4303	872	702
2020	5.714	4175	847	692
2021	5.869	4281	936	652
2022	5.882	4291	936	655
Sơ bộ 2023	5.516	4023	875	618
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
2015	109,2	110,9	103,4	105,6
2016	96,1	95,3	99,6	97,4
2017	114,9	114,3	121,9	110,0
2018	101,7	101,6	101,7	102,5
2019	101,7	101,6	101,5	102,5
2020	97,2	97,0	97,1	98,6
2021	102,7	102,5	110,5	94,2
2022	100,2	100,2	100,0	100,5
Sơ bộ 2023	93,8	93,8	93,5	94,4

107. Lao động của cơ sở thương mại, lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác

	Tổng số	Chia ra		
		Thương mại	Lưu trú, ăn uống	Dịch vụ
		Người		
2015	8.402	6.019	1.244	1.139
2016	8.442	5.941	1.263	1.238
2017	9.265	6.424	1.517	1.324
2018	9.441	6.465	1.552	1.424
2019	10.219	6.845	1.671	1.703
2020	9.172	6.134	1.471	1.567
2021	9.983	6.565	1.772	1.646
2022	10.479	6.864	1.948	1.667
Sơ bộ 2023	9.839	6.434	1.771	1.634
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
2015	110,7	111,4	107,6	110,9
2016	100,5	98,7	101,5	108,7
2017	109,7	108,1	120,1	106,9
2018	101,9	100,6	102,3	107,6
2019	108,2	105,9	107,7	119,6
2020	89,8	89,6	88,0	92,0
2021	108,8	107,0	120,5	105,0
2022	105,0	104,6	109,9	101,3
Sơ bộ 2023	93,9	93,7	90,9	98,0

**108. Cơ sở thương mại, lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác
phân theo xã, phường**

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	5.147	5.714	5.869	5.882	5.516
Phường Ba Đồn	1.751	1.824	1.787	1.755	1.653
Phường Quảng Long	102	169	159	160	150
Phường Quảng Thọ	595	581	587	595	559
Phường Quảng Phong	199	230	255	258	242
Phường Quảng Thuận	306	436	494	500	469
Phường Quảng Phúc	291	351	248	251	235
Xã Quảng Tiên	83	88	70	71	67
Xã Quảng Trung	174	279	293	296	277
Xã Quảng Tân	112	100	87	88	82
Xã Quảng Hải	58	85	79	81	76
Xã Quảng Sơn	261	289	320	323	302
Xã Quảng Lộc	191	314	392	396	370
Xã Quảng Thủy	49	47	51	51	47
Xã Quảng Văn	353	258	230	232	217
Xã Quảng Hòa	332	318	464	469	438
Xã Quảng Minh	290	345	353	356	332

109. Lao động của cơ sở thương mại, lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	8.402	9.172	9.983	10.479	9.839
Phường Ba Đồn	2971	3.133	3.439	3.503	3.126
Phường Quảng Long	185	418	400	380	366
Phường Quảng Thọ	1346	1.149	1.296	1.371	1.353
Phường Quảng Phong	284	457	531	561	514
Phường Quảng Thuận	626	812	946	1.010	991
Phường Quảng Phúc	355	469	312	338	333
Xã Quảng Tiên	110	124	117	125	119
Xã Quảng Trung	233	404	428	459	437
Xã Quảng Tân	196	163	129	140	135
Xã Quảng Hải	81	89	91	99	95
Xã Quảng Sơn	295	323	363	395	390
Xã Quảng Lộc	218	370	468	508	403
Xã Quảng Thủy	60	56	59	64	60
Xã Quảng Văn	533	361	323	351	348
Xã Quảng Hòa	511	419	651	707	702
Xã Quảng Minh	398	425	431	469	465

**110. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ khác
2015	3.110.342	2.469.802	543.599	96.941
2016	3.299.897	2.788.754	425.186	85.957
2017	3.813.515	3.255.750	466.603	91.162
2018	4.403.639	3.771.289	508.689	123.661
2019	5.021.140	4.257.613	594.740	168.787
2020	4.963.096	4.363.445	449.331	150.320
2021	4.936.654	4.361.430	373.373	201.851
2022	5.590.677	4.813.775	496.450	280.452
Sơ bộ 2023	6.239.416	5.414.139	539.608	285.669
Cơ cấu (Tổng số =100)-%				
2015	100,0	79,4	17,5	3,1
2016	100,0	84,5	12,9	2,6
2017	100,0	85,4	12,2	2,4
2018	100,0	85,6	11,6	2,8
2019	100,0	84,8	11,8	3,4
2020	100,0	87,9	9,1	3,0
2021	100,0	88,3	7,6	4,1
2022	100,0	86,1	8,9	5,0
Sơ bộ 2023	100,0	86,8	8,6	4,6

111. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành KD và theo loại hình kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	3.110.342	4.963.096	4.936.654	5.590.677	6.239.416
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	2.469.802	4.363.445	4.361.430	4.813.775	5.414.139
Nhà nước	118.711	111.731	82.654	242.414	243.184
Ngoài nhà nước	2.351.091	4.251.714	4.278.776	4.571.361	5.170.955
Tập thể	15.536	4.565	3.890	191.020	194.096
Tư nhân	698.495	1.201.344	1.133.666	1.252.643	1.349.180
Cá thể	1.637.060	3.045.805	3.141.220	3.127.698	3.627.679
Doanh thu dịch vụ lưu trú	9.576	6.200	8.047	14.835	17.543
Nhà nước					
Ngoài nhà nước	9.576	6.200	8.047	14.835	17.543
Tập thể					
Tư nhân	8.074	4.191	5.708	7.666	7.926
Cá thể	1.502	2.009	2.339	7.169	9.617
Doanh thu dịch vụ ăn uống	534.023	443.131	365.326	481.615	522.065
Nhà nước					
Ngoài nhà nước	534.023	443.131	365.326	481.615	522.065
Tập thể					
Tư nhân	15.663	14.311	17.320	35.918	36.854
Cá thể	518.360	428.820	348.006	445.697	485.211
Doanh thu dịch vụ khác	96.941	150.320	201.851	280.452	285.669
Nhà nước	1.028	1.179	1.434	1.759	1.800
Ngoài nhà nước	95.913	149.141	200.416	278.693	283.869
Tập thể					
Tư nhân	16.513	13.964	16.990	20.838	21.973
Cá thể	79.400	135.177	183.427	257.855	261.896

112. Số lượng chợ đang hoạt động phân theo xã, phường

	Đơn vị tính:Chợ				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tổng số	18	20	19	20	21
Phường Ba Đồn	2	2	2	2	2
Phường Quảng Long	1				
Phường Quảng Thọ	1	1	1	1	1
Phường Quảng Phong	1	1	1	1	1
Phường Quảng Thuận	1	1	1	1	1
Phường Quảng Phúc	2	2	2	2	3
Xã Quảng Tiên	1	1	1	1	1
Xã Quảng Trung	1	1	1	1	1
Xã Quảng Tân	1	1	1	1	1
Xã Quảng Hải	1	1	1	1	1
Xã Quảng Sơn	1	1	1	1	1
Xã Quảng Lộc	1	2	2	2	2
Xã Quảng Thủy	1	1	1	1	1
Xã Quảng Văn	1	2	1	2	2
Xã Quảng Hòa	1	2	2	2	2
Xã Quảng Minh	1	1	1	1	1

VIII. VẬN TẢI

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy

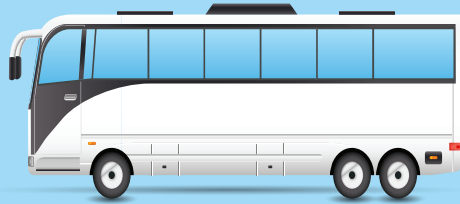
VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NĂM 2023

VẬN TẢI Hành khách

Vận chuyển ●

4.181,3 Nghìn người

↑
15,18%
So với 2022



Luân chuyển ●

250.926 Nghìn người.km

↑
12,50%
So với 2022

Hàng hoá

Vận chuyển ●

4.761,4 Nghìn tấn

↑
12,99%
So với 2022



Luân chuyển ●

253.291 Nghìn tấn.km

↑
7,96%
So với 2022

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Thuê bao điện thoại và Internet/100 dân
(Thuê bao)



81



23

**113. Cơ sở ngành vận tải phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành vận tải**

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	506	451	462	460	431
Phân theo thành phần kinh tế					
Tập thể	1	1	1	1	1
Tư nhân	34	37	30	28	29
Cá thể	471	413	431	431	401
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải đường bộ	387	367	376	373	350
Vận tải hàng hóa	312	289	270	267	251
Vận tải hành khách	75	78	106	106	99
Vận tải đường sông	80	35	29	29	27
Vận tải hàng hóa	72	31	25	25	24
Vận tải hành khách	8	4	4	4	3
Vận tải hàng hóa đường biển					
Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	3	3	2	3	2
Bưu chính và chuyển phát				1	1
Bốc xếp hàng hóa	36	46	55	54	51

**114. Lao động ngành vận tải phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành vận tải**

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	1.085	879	777	873	829
Phân theo thành phần kinh tế					
Tập thể	3	4	4	4	4
Tư nhân	406	356	219	333	345
Cá thể	676	519	554	536	480
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải đường bộ	880	784	690	758	722
Vận tải hàng hóa	761	605	516	611	589
Vận tải hành khách	119	179	174	147	133
Vận tải đường sông	145	40	37	46	41
Vận tải hàng hóa	133	27	24	34	30
Vận tải hành khách	12	13	13	12	11
Vận tải hàng hóa đường biển					
Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	11	28	17	7	8
Bưu chính và chuyển phát				3	4
Bốc xếp hàng hóa	49	27	33	59	54

115. Cơ sở kinh doanh vận tải phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	506	451	462	460	431
Phường Ba Đồn	118	100	114	107	107
Phường Quảng Long	56	46	35	39	37
Phường Quảng Thọ	63	40	31	30	29
Phường Quảng Phong	18	14	18	19	18
Phường Quảng Thuận	29	24	27	31	24
Phường Quảng Phúc	17	33	19	19	14
Xã Quảng Tiên	29	25	23	23	22
Xã Quảng Trung	10	17	22	22	21
Xã Quảng Tân	10	12	7	7	7
Xã Quảng Hải	4	1	1	1	1
Xã Quảng Sơn	19	31	33	32	30
Xã Quảng Lộc	39	39	40	39	37
Xã Quảng Thủy	6	8	16	16	15
Xã Quảng Văn	22	21	23	23	21
Xã Quảng Hòa	10	13	19	19	17
Xã Quảng Minh	56	27	34	33	31

116. Lao động ngành vận tải phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	1085	879	777	873	829
Phường Ba Đồn	192	295	262	234	213
Phường Quảng Long	74	75	52	37	32
Phường Quảng Thọ	237	58	49	112	107
Phường Quảng Phong	20	22	23	27	28
Phường Quảng Thuận	227	130	99	181	192
Phường Quảng Phúc	27	38	25	24	22
Xã Quảng Tiên	39	33	29	30	29
Xã Quảng Trung	18	22	29	28	24
Xã Quảng Tân	13	17	9	9	8
Xã Quảng Hải	5	1	1	1	1
Xã Quảng Sơn	23	34	33	32	29
Xã Quảng Lộc	52	55	53	51	48
Xã Quảng Thủy	6	8	18	17	15
Xã Quảng Văn	39	34	32	31	29
Xã Quảng Hòa	21	16	22	21	20
Xã Quảng Minh	92	41	40	38	32

**117. Doanh thu ngành vận tải phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành vận tải**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	649.377	947.063	996.343	1.142.321	1.279.853
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	649.377	947.063	996.343	1.142.321	1.279.853
Tập thể	9.872	5.286	4.561	5.165	5.703
Tư nhân	333.305	552.381	507.132	574.252	634.151
Cá thể	306.200	389.396	484.650	562.904	639.999
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải đường bộ	641.305	938.532	988.550	1.134.587	1.273.123
Vận tải đường sông	8.072	8.531	7.793	7.734	6.730
Vận tải đường biển					

118. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Nghìn người				
TỔNG SỐ	2.111,9	2.998,5	2.934,0	3.630,2	4.181,3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	2.111,9	2.998,5	2.934,0	3.630,2	4.181,3
Tập thể					
Tư nhân	53,3	70,1	52,0	64,3	72,9
Cá thể	2.058,6	2.928,4	2.882,0	3.565,9	4.108,4
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.032,0	2.952,5	2.893,0	3.587,6	4.144,3
Đường sông	79,9	46,0	41,0	42,6	37,0
Đường biển					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	106,2	100,4	97,8	123,7	115,2
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	106,2	100,4	97,8	123,7	115,2
Tập thể					
Tư nhân	116,0	98,4	74,2	123,7	113,4
Cá thể	106,0	100,5	98,4	123,7	115,2
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	106,2	100,4	98,0	124,0	115,5
Đường sông	105,8	102,2	89,1	103,9	86,9
Đường biển					

119. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Nghìn người.km				
TỔNG SỐ	100.238	186.569	177.185	223.055	250.926
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	100.238	186.569	177.185	223.055	250.926
Tập thể					
Tư nhân	10.084	13.467	9.969	12.461	13.914
Cá thể	90.154	173.102	167.216	210.594	237.012
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	99.808	186.179	176.841	222.720	250.615
Đường sông	430	390	344	335	311
Đường biển					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	106,2	104,9	95,0	125,9	112,5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	106,2	104,9	95,0	125,9	112,5
Tập thể					
Tư nhân	116,2	98,5	74,0	125,0	111,7
Cá thể	105,2	105,4	96,6	125,9	112,5
Khu vực có VĐT nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	106,2	104,9	95,0	125,9	112,5
Đường sông	105,8	102,1	88,2	97,5	92,7
Đường biển					

120. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Nghìn tấn				
TỔNG SỐ	2.571,0	3.629,1	3.753,9	4.213,9	4.761,4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	2.571,0	3.629,1	3.753,9	4.213,9	4.761,4
Tập thể					
Tư nhân	1.553,7	2.161,8	2.033,0	2.277,5	2.532,4
Cá thể	1.017,3	1.467,3	1.720,9	1.936,4	2.229,0
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.495,0	3.557,1	3.687,9	4.130,7	4.707,1
Đường sông	76,0	72,0	66,0	83,2	54,3
Đường biển					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	106,4	98,6	103,4	112,3	113,0
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	106,4	98,6	103,4	112,3	113,0
Tập thể					
Tư nhân	107,9	95,8	94,0	112,0	111,2
Cá thể	104,1	103,1	117,3	112,5	115,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	106,5	98,6	103,7	112,0	114,0
Đường sông	100,9	101,4	91,7	126,1	65,3
Đường biển					

121. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Nghìn tấn.km				
TỔNG SỐ	140.206	196.586	199.009	234.613	253.291
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	140.206	196.586	199.009	234.613	253.291
Tập thể					
Tư nhân	89.229	128.625	120.987	145.185	149.667
Cá thể	50.977	67.961	78.022	89.428	103.624
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	137.966	194.566	197.150	232.772	251.771
Đường sông	2.240	2.020	1.859	1.841	1.520
Đường biển					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	106,8	102,4	101,2	117,9	108,0
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	106,8	102,4	101,2	117,9	108,0
Tập thể					
Tư nhân	108,3	102,5	94,1	120,0	103,1
Cá thể	104,3	102,1	114,8	114,6	115,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	106,9	102,4	101,3	118,1	108,2
Đường sông	100,8	97,3	92,0	99,0	82,6
Đường biển					

122. Phương tiện vận tải cơ giới phân theo ngành vận tải

	Đơn vị tính:Chiếc				Sơ bộ
	2015	2020	2021	2022	2023
Tổng số	502	446	471	452	437
Đường bộ	422	411	442	424	410
Vận tải hàng hóa	327	321	323	314	306
Ô tô các loại	276	298	305	298	291
Xe cơ giới khác	51	23	18	16	15
Vận tải hành khách	95	90	119	110	104
Ô tô chở khách	68	75	86	80	76
Xe cơ giới khác	27	15	33	30	28
Đường sông	80	35	29	28	27
Thuyền vận tải hàng hóa	72	31	25	24	24
Thuyền máy chở khách	8	4	4	4	3
Đường biển					
Tàu chở hàng					

IX. GIÁO DỤC

GIẢI THÍCH NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2023 - 2024

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG



Giáo viên

1.075
Người



Học sinh

22.227
Học sinh



Học sinh/lớp học

34
Học sinh



Học sinh/giáo viên

21
Học sinh

GIÁO DỤC MẦM NON

Trường

18
Trường

Số lớp học/nhóm trẻ

258
Lớp/nhóm

Số học sinh

6.507
Học sinh

124. Số trường mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/phường

Đơn vị tính: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	18	16	2
Phường Ba Đồn	2	1	1
Phường Quảng Long	1	1	
Phường Quảng Thọ	1	1	
Phường Quảng Phong	1	1	
Phường Quảng Thuận	2	1	1
Phường Quảng Phúc	1	1	
Xã Quảng Tiên	1	1	
Xã Quảng Trung	1	1	
Xã Quảng Tân	1	1	
Xã Quảng Hải	1	1	
Xã Quảng Sơn	1	1	
Xã Quảng Lộc	1	1	
Xã Quảng Thủy	1	1	
Xã Quảng Văn	1	1	
Xã Quảng Hòa	1	1	
Xã Quảng Minh	1	1	

**125. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2023 - 2024
phân theo xã/phường**

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	258	229	29
Phường Ba Đồn	30	16	14
Phường Quảng Long	13	13	
Phường Quảng Thọ	18	18	
Phường Quảng Phong	16	16	
Phường Quảng Thuận	32	17	15
Phường Quảng Phúc	18	18	
Xã Quảng Tiên	11	11	
Xã Quảng Trung	11	11	
Xã Quảng Tân	9	9	
Xã Quảng Hải	9	9	
Xã Quảng Sơn	16	16	
Xã Quảng Lộc	19	19	
Xã Quảng Thủy	8	8	
Xã Quảng Văn	15	15	
Xã Quảng Hòa	18	18	
Xã Quảng Minh	15	15	

126. Số giáo viên mầm non

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	407	502	542	519	538
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	407	502	542	519	538
Phân theo loại hình					
Công lập	401	471	474	462	475
Ngoài công lập	6	31	68	57	63
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ	407	502	542	519	538
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non	407	502	542	519	538
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ		103,93	107,97	95,76	103,66
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên		103,93	107,97	95,76	103,66
Phân theo loại hình					
Công lập		109,53	100,64	97,47	102,81
Ngoài công lập		58,49	219,35	83,82	110,53
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ		103,93	107,97	95,76	103,66
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non		103,93	107,97	95,76	103,66

**127. Số giáo viên mầm non năm học 2023 - 2024
phân theo xã/phường**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	538	475	63
Phường Ba Đồn	76	38	38
Phường Quảng Long	28	28	
Phường Quảng Thọ	38	38	
Phường Quảng Phong	38	38	
Phường Quảng Thuận	56	31	25
Phường Quảng Phúc	37	37	
Xã Quảng Tiên	22	22	
Xã Quảng Trung	24	24	
Xã Quảng Tân	16	16	
Xã Quảng Hải	16	16	
Xã Quảng Sơn	33	33	
Xã Quảng Lộc	38	38	
Xã Quảng Thủy	17	17	
Xã Quảng Văn	31	31	
Xã Quảng Hòa	38	38	
Xã Quảng Minh	30	30	

128. Số học sinh mầm non

Đơn vị tính:Học sinh

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	5.914	6.875	6.394	6.741	6.507
Phân theo loại hình					
Công lập	5.889	6.421	5.943	6.271	6.029
Ngoài công lập	25	454	451	470	478
Phân theo giới tính					
Nam	3.781	3.584	3.355	3.445	3.302
Nữ	2.133	3.291	3.039	3.296	3.205
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non	5.914	6.875	6.394	6.741	6.507
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ		103,21	93,00	105,43	96,53
Phân theo loại hình					
Công lập		114,93	92,56	105,52	96,14
Ngoài công lập		42,27	99,34	104,21	101,70
Phân theo giới tính					
Nam		103,64	93,61	102,68	95,85
Nữ		102,75	92,34	108,46	97,24
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non		103,21	93,00	105,43	96,53

129. Số học sinh mầm non năm học 2023 - 2024
phân theo xã/phường

Đơn vị tính: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	6.507	6.029	478
Phường Ba Đồn	856	545	311
Phường Quảng Long	360	360	
Phường Quảng Thọ	547	547	
Phường Quảng Phong	405	405	
Phường Quảng Thuận	504	337	167
Phường Quảng Phúc	499	499	
Xã Quảng Tiên	263	263	
Xã Quảng Trung	280	280	
Xã Quảng Tân	211	211	
Xã Quảng Hải	238	238	
Xã Quảng Sơn	369	369	
Xã Quảng Lộc	489	489	
Xã Quảng Thủy	171	171	
Xã Quảng Văn	400	400	
Xã Quảng Hòa	505	505	
Xã Quảng Minh	410	410	

130. Số trường học và lớp học phổ thông

	2015 -2016	2020 -2021	2021 -2022	2022 -2023	2023 -2024
Số trường học (Trường)	44	41	41	41	40
Tiểu học	24	21	21	21	20
Công lập	24	21	21	21	20
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	17	15	15	15	14
Công lập	17	15	15	15	14
Ngoài công lập					
Tiểu học và trung học cơ sở		2	2	2	3
Công lập		2	2	2	3
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	3	3	3	3	3
Công lập	3	3	3	3	3
Ngoài công lập					
Số lớp học (Lớp)	629	638	657	649	657
Tiểu học	331	352	372	363	363
Công lập	331	352	372	363	363
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	200	186	186	184	194
Công lập	200	186	186	184	194
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	98	100	99	102	100
Công lập	98	100	99	102	100
Ngoài công lập					

**131. Số trường phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo xã/phường**

Đơn vị tính: Trường

	Tổng số	Chia ra			Trung học phổ thông
		Tiểu học	Trung học	Tiểu học và trung học cơ sở	
TỔNG SỐ	40	20	14	3	3
Phường Ba Đồn	5	2	2		1
Phường Quảng Long	2	1	1		
Phường Quảng Thọ	3	2	1		
Phường Quảng Phong	2	1	1		
Phường Quảng Thuận	2	1	1		
Phường Quảng Phúc	3	2	1		
Xã Quảng Tiên	2	1	1		
Xã Quảng Trung	2	1	1		
Xã Quảng Tân	1			1	
Xã Quảng Hải	1			1	
Xã Quảng Sơn	2	1	1		
Xã Quảng Lộc	4	2	1		1
Xã Quảng Thủy	1			1	
Xã Quảng Văn	3	2	1		
Xã Quảng Hòa	4	2	1		1
Xã Quảng Minh	3	2	1		

**132. Số lớp học phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo xã/phường**

Đơn vị tính: Lớp

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
TỔNG SỐ	657	363	194	100
Phường Ba Đồn	108	42	24	42
Phường Quảng Long	29	19	10	
Phường Quảng Thọ	55	35	20	
Phường Quảng Phong	31	20	11	
Phường Quảng Thuận	34	21	13	
Phường Quảng Phúc	48	33	15	
Xã Quảng Tiên	26	17	9	
Xã Quảng Trung	27	19	8	
Xã Quảng Tân	17	10	7	
Xã Quảng Hải	18	11	7	
Xã Quảng Sơn	36	24	12	
Xã Quảng Lộc	66	28	16	22
Xã Quảng Thủy	12	8	4	
Xã Quảng Văn	30	21	9	
Xã Quảng Hòa	81	29	16	36
Xã Quảng Minh	39	26	13	

133. Số phòng học phổ thông

Đơn vị tính: Phòng

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	629	638	657	673	657
Phân theo loại hình					
Công lập	629	638	657	673	657
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	331	352	372	367	363
Trung học cơ sở	200	186	186	203	194
Trung học phổ thông	98	100	99	103	100
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	570	574	595	607	612
Bán kiên cố	55	64	62	66	45
Nhà tạm	4				
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Phân theo loại hình					
Công lập		100,47	102,98	102,44	97,62
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học		101,15	105,68	98,66	98,91
Trung học cơ sở		99,47	100,00	109,14	95,57
Trung học phổ thông		100,00	99,00	104,04	97,09
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố		100,70	103,66	102,02	100,82
Bán kiên cố		101,59	96,88	106,45	68,18
Nhà tạm					

**134. Số phòng học phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo xã/phường**

Đơn vị tính: Phòng

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
TỔNG SỐ	657	363	194	100
Phường Ba Đồn	107	41	24	42
Phường Quảng Long	29	19	10	
Phường Quảng Thọ	56	34	22	
Phường Quảng Phong	26	15	11	
Phường Quảng Thuận	34	21	13	
Phường Quảng Phúc	44	29	15	
Xã Quảng Tiên	33	24	9	
Xã Quảng Trung	25	18	7	
Xã Quảng Tân	17	10	7	
Xã Quảng Hải	27	20	7	
Xã Quảng Sơn	35	23	12	
Xã Quảng Lộc	63	25	15	23
Xã Quảng Thủy	12	8	4	
Xã Quảng Văn	33	24	9	
Xã Quảng Hòa	77	26	16	35
Xã Quảng Minh	39	26	13	

135. Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	1.115	1.093	1.081	1.061	1.075
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	985	1.093	1.081	1.061	1.075
Phân theo loại hình					
Công lập	1.115	1.093	1.081	1.061	1.075
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	532	500	485	426	436
Nữ	583	593	596	635	639
Phân theo cấp học					
Tiểu học	508	517	520	520	522
Trung học cơ sở	393	353	353	333	345
Trung học phổ thông	214	223	208	208	208
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ		97,94	98,90	98,15	101,32
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên		95,88	98,90	98,15	101,32
Phân theo loại hình					
Công lập		97,94	98,90	98,15	101,32
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam		97,28	97,00	87,84	102,35
Nữ		98,50	100,51	106,54	100,63
Phân theo cấp học					
Tiểu học		95,39	100,58	100,00	100,38
Trung học cơ sở		95,66	100,00	94,33	103,60
Trung học phổ thông		108,78	93,27	100,00	100,00

**136. Số giáo viên phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo xã/phường**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
TỔNG SỐ	1075	522	345	208
Phường Ba Đồn	190	61	43	86
Phường Quảng Long	45	27	18	
Phường Quảng Thọ	83	47	36	
Phường Quảng Phong	46	26	20	
Phường Quảng Thuận	53	31	22	
Phường Quảng Phúc	69	43	26	
Xã Quảng Tiên	40	25	15	
Xã Quảng Trung	42	27	15	
Xã Quảng Tân	28	15	13	
Xã Quảng Hải	29	17	12	
Xã Quảng Sơn	57	35	22	
Xã Quảng Lộc	118	41	29	48
Xã Quảng Thủy	17	10	7	
Xã Quảng Văn	50	33	17	
Xã Quảng Hòa	146	44	28	74
Xã Quảng Minh	62	40	22	

137. Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

Đơn vị tính: Học sinh

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	19.184	20.561	21.027	21.723	22.227
Phân theo loại hình					
Công lập	19.184	20.561	21.027	21.723	22.227
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	9.209	11.140	10.414	10.806	11.210
Nữ	9.975	10.421	10.613	10.917	11.017
Phân theo cấp học					
Tiểu học	8.567	9.745	10.561	10.874	10.817
Trung học cơ sở	6.855	6.679	6.454	6.708	7.272
Trung học phổ thông	3.762	4.137	4.012	4.141	4.138
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ		101,80	102,27	103,31	102,32
Phân theo loại hình					
Công lập		101,80	102,27	103,31	102,32
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam		112,36	93,48	103,76	103,74
Nữ		101,35	101,84	102,86	100,92
Phân theo cấp học					
Tiểu học		102,15	108,37	102,96	99,48
Trung học cơ sở		102,38	96,63	103,94	108,41
Trung học phổ thông		100,10	96,98	103,22	99,93

**138. Số học sinh phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo xã/phường**

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
TỔNG SỐ	22.227	10.817	7.272	4.138
Phường Ba Đồn	4.290	1.490	980	1.820
Phường Quảng Long	877	511	366	
Phường Quảng Thọ	2.006	1.159	847	
Phường Quảng Phong	1.061	648	413	
Phường Quảng Thuận	1.146	669	477	
Phường Quảng Phúc	1.558	951	607	
Xã Quảng Tiên	733	458	275	
Xã Quảng Trung	777	489	288	
Xã Quảng Tân	512	299	213	
Xã Quảng Hải	527	311	216	
Xã Quảng Sơn	1.061	641	420	
Xã Quảng Lộc	2.336	851	629	856
Xã Quảng Thủy	327	194	133	
Xã Quảng Văn	957	613	344	
Xã Quảng Hòa	1.456	851	605	
Xã Quảng Minh	2.603	682	459	1.462

X. Y TẾ, VĂN HÓA

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2023

Y TẾ NHÀ NƯỚC



660

Giường bệnh



18

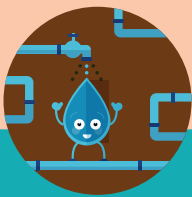
Cơ sở y tế



119

Bác sỹ

Tỷ lệ hộ được sử dụng
nguồn nước sạch, hợp vệ sinh



97,0%

Tỷ lệ hộ cận nghèo



3,41%

Tỷ lệ hộ nghèo



1,49%

MỨC SỐNG DÂN CƯ

139. Số cơ sở y tế, giường bệnh Nhà nước trên địa bàn

	2015	2020	2021	2022	2023
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	18	18	18	18	18
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Trung tâm y tế	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, phường	16	16	16	16	16
Cơ sở y tế khác					
Số giường bệnh (Giường)	448	705	705	685	660
Bệnh viện	365	620	620	600	575
Trung tâm y tế					
Trạm y tế xã, phường	83	85	85	85	85
Cơ sở y tế khác					

140. Số nhân lực y tế Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Người

	2015	2020	2021	2022	2023
Số nhân lực ngành y	367	422	425	427	426
Bác sĩ	82	116	116	119	119
Y sĩ	61	39	39	30	29
Điều dưỡng	153	189	195	199	200
Hộ sinh	45	46	43	46	46
Kỹ thuật viên y	26	32	32	33	32
Khác					
Nhân lực ngành dược	33	42	56	52	52
Dược sĩ	5	20	33	23	24
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	28	22	23	29	28
Dược tá					
Kỹ thuật viên dược					
Khác					

141. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/phường

Đơn vị tính: %

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	100,71	107,54	88,76	98,76	99,95
Phường Ba Đồn	109,33	120,00	102,00	100,00	100,00
Phường Quảng Long	104,00	111,20	85,50	88,50	99,20
Phường Quảng Thọ	94,70	102,00	85,80	100,00	100,00
Phường Quảng Phong	100,00	100,00	85,60	96,50	100,00
Phường Quảng Thuận	99,40	115,00	80,50	100,00	100,00
Phường Quảng Phúc	100,00	110,00	102,20	100,00	100,00
Xã Quảng Tiên	100,00	108,00	94,50	100,00	100,00
Xã Quảng Trung	100,00	115,50	85,50	100,00	100,00
Xã Quảng Tân	93,00	105,00	95,20	96,50	100,00
Xã Quảng Hải	95,00	100,00	90,00	100,00	100,00
Xã Quảng Sơn	100,00	100,00	81,00	100,00	100,00
Xã Quảng Lộc	101,00	110,00	84,50	100,00	100,00
Xã Quảng Thủy	98,00	102,00	100,00	100,00	100,00
Xã Quảng Vần	105,00	109,00	82,30	98,60	100,00
Xã Quảng Hòa	96,00	108,00	85,50	100,00	100,00
Xã Quảng Minh	116,00	105,00	80,00	100,00	100,00

**142. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2023
phân theo xã/phường**

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới		Lũy kế tính đến 31/12/2023		
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ			1	42	33
Phường Ba Đồn				8	8
Phường Quảng Long			1	3	1
Phường Quảng Thọ				8	7
Phường Quảng Phong				1	1
Phường Quảng Thuận				7	6
Phường Quảng Phúc				2	
Xã Quảng Tiên				2	2
Xã Quảng Trung				4	2
Xã Quảng Tân					
Xã Quảng Hải					
Xã Quảng Sơn					
Xã Quảng Lộ				1	1
Xã Quảng Thủy					
Xã Quảng Văn				1	1
Xã Quảng Hòa				3	2
Xã Quảng Minh				2	2

**143. Số xã, phường đạt chuẩn Quốc gia về y tế
có đến 31/12 hàng năm**

Đơn vị tính: Xã/phường

	Tổng số (cộng dồn)	Chia ra	
		Phường đạt chuẩn QG về y tế	Xã đạt chuẩn QG về y tế
2015	12	3	9
2016	13	4	9
2017	14	5	9
2018	15	5	10
2019	15	5	10
2020	15	5	10
2021	16	6	10
2022	16	6	10
2023	16	6	10

144. Nếp sống văn hóa, số di tích

	Đơn vị tính	2015	2020	2021	2022	2023
Xây dựng nếp sống văn hóa						
Hộ gia đình được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"	Hộ	21.059	23.758	24.082	24.388	24.606
Tỷ lệ hộ GD được công nhận danh hiệu " Gia đình văn hóa"	%	80,0	85	85,5	86,0	86,5
Làng, CQ đạt danh hiệu VH	Làng, CQ	135	180	176	172	150
Làng, thôn, KP văn hóa	Làng, thôn	62	80	80	81	93
Cơ quan văn hóa	Cơ quan	73	100	96	91	57
Làng, thôn, KP đã xây dựng hương ước, quy ước	Làng, thôn	103	96	95	95	95
Số di tích lịch sử, văn hóa	Di tích	15	16	18	18	21
Cấp tỉnh	"	7	8	10	10	8
Cấp Quốc gia	"	8	8	8	8	13

XI. MỨC SỐNG DÂN CƯ

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người;

(7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

145. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số hộ nghèo (Hộ)	2.434	473	405	587	445
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	9,14	1,64	1,38	1,99	1,49
Số hộ cận nghèo (Hộ)	5.206	1.265	1.077	1.298	1.019
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	19,90	4,37	3,67	4,39	3,41
Số hộ thiếu đói (Hộ)					
Số nhân khẩu thiếu đói (Nhân khẩu)					
Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	85,00	93,00	94,00	94,00	97,00
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	96,20	98,30	98,50	98,80	99,00
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)	99,83	99,90	99,91	99,92	99,95
Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý (%)	56,25	92,30	92,50	92,50	94,00

146. Số hộ nghèo phân theo xã/phường

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	2.434	473	405	587	445
Phường Ba Đồn	84	39	30	42	31
Phường Quảng Long	179	25	21	60	41
Phường Quảng Thọ	116	43	37	51	40
Phường Quảng Phong	96	21	18	24	23
Phường Quảng Thuận	150	28	25	24	18
Phường Quảng Phúc	112	32	27	35	30
Xã Quảng Tiên	72	27	25	25	16
Xã Quảng Trung	190	29	24	57	40
Xã Quảng Tân	90	19	17	22	20
Xã Quảng Hải	69	17	16	14	1
Xã Quảng Sơn	321	37	29	60	43
Xã Quảng Lộc	171	40	34	44	35
Xã Quảng Thủy	122	3	3	3	4
Xã Quảng Văn	226	33	29	37	34
Xã Quảng Hòa	195	42	37	52	42
Xã Quảng Minh	241	38	33	37	27

147. Số hộ cận nghèo phân theo xã/phường

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	5.206	1.265	1.077	1.298	1.019
Phường Ba Đồn	97	43	39	36	33
Phường Quảng Long	127	33	29	61	54
Phường Quảng Thọ	136	58	48	83	71
Phường Quảng Phong	30	22	18	20	23
Phường Quảng Thuận	149	51	49	37	37
Phường Quảng Phúc	104	40	35	37	29
Xã Quảng Tiên	350	116	92	106	74
Xã Quảng Trung	795	113	88	94	52
Xã Quảng Tân	373	77	74	79	70
Xã Quảng Hải	26	32	21	19	11
Xã Quảng Sơn	487	139	115	161	145
Xã Quảng Lộc	950	157	131	135	119
Xã Quảng Thủy	214	13	13	4	4
Xã Quảng Văn	300	114	99	96	90
Xã Quảng Hòa	832	155	135	279	159
Xã Quảng Minh	236	102	91	51	48

148. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã/phường

Đơn vị tính: %

	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	9,14	1,64	1,38	1,99	1,49
Phường Ba Đồn	4,02	1,77	1,24	1,72	1,18
Phường Quảng Long	9,92	1,38	1,16	3,56	2,43
Phường Quảng Thọ	4,56	1,45	1,19	1,64	1,29
Phường Quảng Phong	7,13	1,39	1,16	1,51	1,44
Phường Quảng Thuận	8,63	1,46	1,31	1,17	0,88
Phường Quảng Phúc	5,68	1,51	1,28	1,47	1,26
Xã Quảng Tiên	4,98	1,77	1,64	1,64	1,05
Xã Quảng Trung	12,67	1,77	1,46	3,45	2,42
Xã Quảng Tân	8,51	1,64	1,47	1,91	1,69
Xã Quảng Hải	9,19	1,98	1,83	1,58	0,11
Xã Quảng Sơn	18,09	1,96	1,54	3,22	2,30
Xã Quảng Lộc	8,35	1,76	1,50	1,91	1,52
Xã Quảng Thủy	18,18	0,45	0,45	0,45	0,61
Xã Quảng Văn	13,52	1,83	1,61	2,03	1,90
Xã Quảng Hòa	8,30	1,76	1,55	2,18	1,76
Xã Quảng Minh	12,80	1,73	1,50	1,82	1,23

149. Tỷ lệ hộ cận nghèo phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: %				
	2015	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	19,9	4,37	3,67	4,39	3,41
Phường Ba Đồn	4,65	1,95	1,62	1,47	1,25
Phường Quảng Long	7,04	1,82	1,60	3,62	3,20
Phường Quảng Thọ	5,34	1,95	1,55	2,67	2,29
Phường Quảng Phong	2,25	1,46	1,16	1,26	1,44
Phường Quảng Thuận	8,57	2,66	2,56	1,80	1,80
Phường Quảng Phúc	5,32	1,89	1,65	1,55	1,22
Xã Quảng Tiên	24,19	7,59	6,02	6,94	4,84
Xã Quảng Trung	53,00	6,89	5,35	5,70	3,14
Xã Quảng Tân	35,26	6,64	6,38	6,86	5,91
Xã Quảng Hải	3,46	3,72	2,41	2,14	1,24
Xã Quảng Sơn	27,45	7,38	6,10	8,64	7,76
Xã Quảng Lộc	46,41	6,89	5,08	5,87	5,17
Xã Quảng Thủy	31,89	1,96	1,96	0,60	0,61
Xã Quảng Văn	17,95	6,32	5,49	5,27	5,02
Xã Quảng Hòa	35,40	6,49	5,66	11,69	6,66
Xã Quảng Minh	12,53	4,65	4,15	2,50	2,19

150. Nông thôn mới

	2015	2020	2021	2022	2023
1. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Xã)	2	10	10	10	10
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	20,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xã)					2
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)					20,00
3. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Xã)					
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)					

XII. TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ

việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

151. Tư pháp

	2015	2020	2021	2022	2023
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	54	65	56	56	65
Số bị can đã truy tố (Người)	130	98	80	104	115
Cá nhân	130	98	80	104	115
Pháp nhân					
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ)	51	57	59	60	61
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người)	119	89	72	115	105
Cá nhân	119	89	72	115	105
Pháp nhân					

152. Trật tự, an toàn xã hội

	2015	2020	2021	2022	2023
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	26	11	8	7	18
Đường bộ	24	11	8	7	18
Đường sắt	2				
Đường thủy					
Số người chết (Người)	15	2	5	2	9
Đường bộ	13	2	5	2	9
Đường sắt	2				
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	21	9	6	8	12
Đường bộ	21	9	6	8	12
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)			1	1	2
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)			35	200	2.418

153. Thiệt hại do thiên tai

	2015	2020	2021	2022	2023
Thiệt hại về người (Người)		52	1		
Số người chết và mất tích		4	1		
Số người bị thương		48			
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)		28.858			
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi		1			
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại		28.857			
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)		392,3	125	15	100
Diện tích lúa bị thiệt hại				15	100
Diện tích hoa màu bị thiệt hại		392,3	125		
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)		254,409	2,130	1,800	49,560

Chịu trách nhiệm nội dung:

HOÀNG THANH TÙNG

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê khu vực
Quảng Trạch - Ba Đồn

Biên tập:

Bộ phận tổng hợp Chi cục Thống kê

Quảng Trạch - Ba Đồn

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THỊ XÃ BA ĐỒN 2023
